

HỘI ĐỒNG TINH THẦN TÔN GIÁO BAHAI VIỆT NAM

**BẢN GIAO HƯỞNG
THIÊN LIÊNG**

Divine Symphony

www.bahai.com.vn

Nội dung

LỜI MỞ ĐẦU	2
PHẦN 1	5
CHƯƠNG I: ĐỨC KRISHNA	5
CHƯƠNG II: ĐỨC ABRAHAM	13
CHƯƠNG III: ĐỨC MOSES	16
CHƯƠNG IV: ĐỨC ZOROASTER	20
CHƯƠNG V: ĐỨC PHẬT	23
CHƯƠNG VI: ĐỨC CHÚA	28
CHƯƠNG VII: ĐỨC MUHAMMAD	34
CHƯƠNG VIII: ĐỨC BAB	39
CHƯƠNG IX: ĐỨC BAHÁ'U'LLAH	46
PHẦN 2	55
GIÁO LÝ BAHÁ'Í	55
NGUYÊN LÝ CĂN BẢN	55
SỰ TIẾN HOÁ TRONG TÔN GIÁO	55
HAI PHÂN CỦA MỖI TÔN GIÁO	56
CÙNG MỘT THỨ ÁNH SÁNG TRONG NHỮNG NGỌN ĐÈN KHÁC NHAU	56
NHỮNG ĐÁNG PHÁT NGỒN CỦA THƯỢNG ĐẾ, HẰNG ĐÈN NGÀY XƯA, SẼ CÒN ĐÈN NGÀY SAU	56
MẶC KHẢI TIẾN BỘ	56
NỀN TIỂU HÒA BÌNH VÀ TỐI ĐẠI HÒA BÌNH	57
MẶC KHẢI CỦA THƯỢNG ĐẾ ĐƯỢC HỨA HẸN VÀ MONG CHỜ	58
NỀN TRẬT TỰ THẾ GIỚI	58
THƯ CHO CÁC NHÀ VUA VÀ CÁC NHÀ CẦM QUYỀN	59
NHỮNG GIÁO LÝ BAHÁ'Í KHÁC	59
MỤC ĐÍCH THỰC SỰ CỦA ĐỜI NGƯỜI	61
ĐỜI SỐNG SAU KHI CHẾT	61
ĐÈN THỜ BAHÁ'Í	62
SỰ HY SINH TRÊN ĐƯỜNG THƯỢNG ĐẾ	62
NGỌN LỬA THIÊNG	62
ƠN DẪN TRONG TÔN GIÁO BAHÁ'Í	63
DI SẢN THIÊNG LIÊNG	63
SỰ TIẾN LÊN ĐỈNH CAO CỦA BẢN GIAO HƯỞNG THIÊNG LIÊNG	64
LỜI KẾT	66
THƯ MỤC THAM KHẢO	69

LỜI MỞ ĐẦU

Sách này trình bày sơ lược cuộc đời và lời dạy của các Đấng giáo tổ sáng lập các tôn giáo hiện tồn tại trên thế giới, những tôn giáo đã từng tạo hình và còn tiếp tục tạo hình các nền văn minh, cảm ứng cho tư tưởng và an ủi cho tâm hồn của đại khối nhân loại, và đã ảnh hưởng đến cuộc tiến hóa của gia đình loài người.

Các trang sách này được viết ra với lòng tôn kính sâu xa đối với tất cả các tôn giáo, nhằm mục đích tạo sự hiểu biết lẫn nhau, đánh giá đúng những nguyên lý và cuộc đời của các Đấng Biểu hiện Thiên liêng bằng cách chứng tỏ rằng giáo thuyết tâm linh của các tôn giáo này cùng có nền tảng chung.

Sách này nêu lên vấn đề cuộc đời và giáo lý của Đức Krishna, Đức Abraham, Đức Moses, Đức Zoroaster, Đức Phật, Đức Chúa, Đức Muhammad, Đức Bab và Đức Baha'u'llah. Có nhiều điều sách không thể nói hết.

“Lưỡi loài người không bao giờ đủ sức hát lên lời ngợi ca các Ngài một cách xứng hợp, và lời lẽ của loài người không bao giờ phô bày được sự huyền bí của các Ngài”.

Các Đấng Sứ giả này của Thượng Đế không phải là những nhân vật duy nhất đã xuất hiện để giáo dục nhân loại và điều khiển quá trình phát triển của loài người. Có nhiều Đấng khác hằng xuất hiện vào các thời kỳ xa xưa đến nỗi không ai còn nhớ hoặc chỉ nhớ phần nào của các Ngài, vì thế giới đã tồn tại qua nhiều triệu năm.

Đấng Thượng Đế duy nhất Yêu thương và Toàn năng đã liên tục dẫn dắt và giáo dục loài người qua một loạt các Đấng Sứ giả Thiên liêng đã lần lượt xuất hiện cách nhau khoảng chừng 1000 năm. Giáo lý của các Ngài ***“xuất phát từ một Nguồn, là những tia sáng của cùng một thứ Ánh sáng. Điều khác nhau giữa các Ngài là sự đáp ứng những nhu cầu của thời đại các Ngài xuất hiện”.*** Quá trình tiến hóa thiên định này trong tôn giáo được gọi là “Mặt khải Liên tục”.

Mọi tôn giáo đều gồm hai mặt: mặt tâm linh, vốn vĩnh cửu và trường tồn; mặt xã hội và lễ nghi, có tính cách phụ thuộc và tạm thời. Mặt phụ thuộc này khác nhau giữa các tôn giáo, vì mỗi tôn giáo được mạc khải vào những thời đại khác nhau với những dân tộc khác nhau, và những dân tộc này có nhu cầu và khả năng khác nhau. Nền tảng chung của các tôn giáo được thấy rõ về mặt tâm linh thống nhất đó.

Ví dụ về sự tương đồng trong giáo lý tâm linh của tất cả các tôn giáo được giới thiệu qua các đoạn trích sau đây:

ẤN ĐỘ GIÁO:

“Luật chân chính là hãy xem vật sở hữu của người khác như là vật sở hữu của chính người”.

DO THÁI GIÁO:

“Điều gì người không muốn kẻ láng giềng làm cho người, thì đừng làm điều đó cho người ta”.

BÁI HỎA GIÁO:

“Hãy làm điều người muốn người khác làm cho mình”.

PHẬT GIÁO:

“Hãy tìm cho người khác niềm hạnh phúc mà mình khao khát”.

THIÊN CHÚA GIÁO:

“Tất cả những gì các người muốn người đời làm cho các người, thì hãy làm điều đó cho họ”.

HỒI GIÁO:

“Không nên cư xử với anh em mình theo cách mà mình không muốn người khác đối xử với mình”.

Tôn giáo BAHÁ'Í:

“Phước cho ai quý trọng anh em mình hơn chính bản thân mình”.

Người ta biết rất hạn chế về những tôn giáo truyền bá ở những vùng xa nơi mình sinh sống. Hơn nữa, cách đây ít chục năm, thế giới còn ngăn cách nhiều mặt về địa dư, khiến không mấy ai học hỏi hoặc quan tâm đến những nền văn hóa ở những vùng khác trên địa cầu.

Nhưng ngày nay, nhiều sự thay đổi căn bản đã xảy ra. Khoa học đã làm biến dạng địa cầu. Những phương tiện liên lạc viễn thông hiện đại đã khiến các dân tộc trực tiếp gặp gỡ nhau. Biển đã thu nhỏ lại như những con kênh, và núi đã biến thành gò. Những hàng rào địa dư, hẻm chia cách nhân loại, nay bị xóa sạch. Đã đến lúc những hàng rào tâm linh và tinh thần cũng phải xóa sạch luôn. Nhu cầu to lớn của thời đại này là mở rộng sự hiểu biết của chúng ta về gia đình nhân loại và về các tôn giáo mà loài người đã tin theo để mở đường cho sự cảm thông và sự thống nhất tất yếu toàn thế giới. Qua bao thế kỷ và thiên niên kỷ, tôn giáo đã bị xem như là nguồn gốc của sự chia rẽ, thành kiến, bất hòa, trong khi đó nó phải là nguyên nhân thực sự của sự thống nhất.

Ở khắp nơi trên thế giới, người ta thờ một trong các Đấng Sứ giả trên, tức là “Đấng Biểu hiện của Thượng Đế”. Ở một số nơi, người ta sùng bái Đức Chúa, ở một số nơi khác người ta tin nhận Đức Krishna, Đức Phật, Đức Muhammad hoặc các Đấng Phát ngôn khác của Thượng Đế, xem các Ngài như là những bậc Hướng đạo Tâm linh vĩ đại nhất. Nhưng người ta không thấy được sự liên hệ giữa các Đấng ấy. Có khi người ta còn cho rằng các Ngài là đối thủ của nhau, tranh giành nhau sự tôn thờ của nhân loại. Người ta lầm tưởng rằng tin nhận Mặc Khải thiêng liêng này thì phải chối bỏ những Mặc Khải của các Đấng khác, không thấy được rằng Ánh sáng của các Ngài xuất phát từ một nguồn chung là Thượng Đế. Các Đấng Sứ giả của Thượng Đế không bao giờ chê bai nhau. Sự thù nghịch nảy sinh từ lòng các tín đồ. Các Đấng Sứ giả dạy cùng một chân lý, đi chung một con đường, và cùng ban phát Ánh sáng cho thế gian.

“Ánh sáng vốn tốt đẹp, bất kể nó phát ra từ ngọn đèn nào! Bông hồng vốn xinh đẹp bất kể nó mọc lên từ ngôi vườn nào! Ngôi sao vốn rực rỡ, bất kể nó chiếu rọi từ phương Đông hay phương Tây. Hãy thoát ra khỏi thành kiến”.

Các Đấng cao cả này là những người, thực ra cao quý hơn con người, là những nhân vật chủ chốt trong lịch sử, vì chính các Ngài đã ban phát động lực chính để đưa cuộc tiến hóa của nhân loại đi lên.

Nền văn minh hoặc Nền Trật tự Xã hội, được xây dựng trên đạo lý. Đạo lý được xây dựng trên tâm linh. Tâm linh được xây dựng trên sự phát triển những đặc tính thiêng liêng cố hữu trong tâm hồn con người, những đặc tính được truyền dạy và nêu gương bởi các Đấng Sứ giả Thiêng liêng do Thượng Đế cử đến qua từng thời đại để đẩy nền văn minh tiến lên liên tục.

Mỗi Đấng Sứ giả này đều ***“ban sự sống cho thế giới loài người, làm thay đổi bộ mặt địa cầu, nâng cao trí thông minh, làm sinh động tâm hồn, đặt nền móng cho cuộc sinh tồn mới, thiết lập nền tảng cho một cuộc sáng tạo kỳ diệu, tổ chức thế giới, đặt các quốc gia và các tôn giáo dưới bóng một ngọn linh kỳ, giải thoát con người khỏi mọi khiếm khuyết và thói xấu, và khơi lên nơi con người niềm khát khao và nhu cầu thành đạt những sự hoàn hảo tự nhiên và thủ đắc. Hẳn nhiên là không có gì ngoài uy lực thiêng liêng có thể hoàn thành một sự nghiệp lớn lao như thế”.***

Sách này nêu bật quan niệm về “Mặc Khải Liên tục” là điều then chốt có thể tạo nên sự hòa hợp và quý chuộng lẫn nhau một cách chân thành giữa các tôn giáo trên thế giới, một nhận thức rất cần thiết cho kỷ nguyên mới này để thúc đẩy sự trở lại với nhau và sự đoàn kết của gia đình nhân loại chúng ta. Quan niệm này tỏ rõ rằng các tôn giáo lớn của nhân loại không phải là đối thủ của nhau, nhưng nó bổ sung cho nhau như những nốt nhạc trong Bản Giao Hưởng Thiêng Liêng. Mỗi tôn giáo giữ một vai trò quan trọng trong cuộc tiến hóa của nhân loại, đưa nhân loại tiến đến văn minh chung, đó là sự thống nhất, tình huynh đệ đại đồng và hòa bình thế giới.

“Hồng ân Thượng Đế ban cho thời đại huy hoàng là tri thức về sự thống nhất nhân loại và sự hợp nhất căn bản của tôn giáo. Chiến tranh sẽ dứt hẳn giữa các nước và nền tối đại hòa bình sẽ xuất hiện theo ý muốn của Thượng Đế. Thế giới sẽ trở thành một thế giới mới và mọi người sẽ sống như anh em với nhau”.

Gayle Woolson

PHẦN 1

CHƯƠNG I: ĐỨC KRISHNA

(Khoảng 3000 năm trước Công Nguyên)

Đức Krishna, Đấng Đại Sứ giả Thiên liêng ở Ấn Độ, giảng sinh tại Mathura, Ấn Độ khoảng 3.000 năm trước Công nguyên.

Ngài được hằng triệu người Ấn Độ giáo tôn kính sâu xa về bản chất Tối cao của Ngài là Đấng Biểu hiện Vishnu, đó là một danh xưng của Thượng Đế. Sự tích về cuộc đời Ngài tương đồng lạ lùng với cuộc đời của Đức Chúa.

Bút mực của người đời không sao mô tả nổi vẻ tôn nghiêm, uy lực và vinh quang thực sự của một Đấng Biểu hiện (hoặc Đấng Sứ giả) của Thượng Đế. Ngài là nhân vật vô cùng cao cả và là Kênh truyền thanh khiết nhất của Linh thiêng liêng của Đấng Tối cao không ai được biết, của Đấng Toàn năng sáng lập vũ trụ. Qua từng thời đại, Đấng Sáng tạo cử các Đấng Sứ giả Thiên liêng của Ngài đến để dẫn dắt và nâng cao con người theo nhu cầu đòi thay của mỗi giai đoạn khác nhau trong cuộc tiến hóa mãi mãi của nhân loại.

Thượng Đế luôn luôn Tự Khải hiện trước nhân loại theo từng thời kỳ qua các Đấng Phát ngôn thiêng ứng và truyền đạt qua các Đấng ấy những Thánh ngôn tạo nên tình yêu, đức tin, sức mạnh và hy vọng trong lòng người. Các Đấng ấy xuất hiện vào những lúc đạo lý suy đồi, tâm linh sa sút, con người trở nên thù hận, ích kỷ, tham lam, ghen tị, hung bạo, phản trắc và dao động. Bằng ảnh hưởng thiêng liêng và thánh ngôn có sức biến cải, các Đấng ấy nâng lên và cao thượng hóa bản chất con người, đặt vào cuộc sống con người một tinh thần mới, và ban động lực mới cho sự tiến bộ tâm linh.

Những chân lý tâm linh và qui luật xã hội do các Đấng Biểu hiện của Thượng Đế mặc khải luôn luôn đáp ứng nhu cầu của thời đại trong đó các Ngài xuất hiện. Giáo lý của các Ngài bản chất vốn tiến bộ, có mục đích lần hồi hướng dẫn nhân loại đến những tầm cao thiên định của một vận mệnh tập thể vinh quang.

Trong đoạn trích dẫn sau đây từ Thánh thư Ấn Độ giáo, ta thấy rõ sự diễn tả quan niệm rằng Kinh của Thượng Đế tự biểu hiện từ thời đại này sang thời đại khác qua các Đấng Sứ giả thiên định. ***“Ta hằng giảng sinh từ thời đại này sang thời đại khác. Kẻ đại dột không nhận biết Ta, khi Ta mang nhân thân, không hiểu được bản thể Tối cao của Ta, Đấng Chúa Chí tôn”.***

Thượng đế đã chọn Đức Krishna làm Đấng Sứ giả Thiên liêng, mặc khải cho Đấng ấy sứ mạng Cứu thế bằng cách giảng dạy đức hạnh và tinh tâm linh nơi các dân tộc man dã sơ khai. Ngài dạy họ tình yêu của Thượng Đế, sự tận tụy trong nhiệm vụ, đức tính ngay thực và những phẩm hạnh cao cả khác. Ngài hoạt động tích cực và trở thành người bảo vệ dân chúng khỏi sự bạo ngược và bất công.

Đức Krishna là bậc thánh thiện và khôn sáng, và Ngài tỏ sự khiêm nhường tột bậc, thậm chí còn đích thân rửa chân cho môn đồ Ngài. Ngài thật khôi ngô và có màu

da sậm, bản chất rất ngọt ngào, dịu dàng và yêu thương. Ngài làm nhiều phép lạ, và Ngài khơi lên sự phát triển tâm linh nơi nhiều tín đồ bằng ảnh hưởng sức mạnh, bằng vẻ đẹp tinh thần và bằng sự trang nghiêm thiên thượng của Ngài.

Vì thời kỳ Đức Krishna xuất hiện đã quá xa xưa, nên ta ít biết về đời sống và Giáo pháp hoặc Mặc Khải thiêng liêng của Ngài. Như nhiều Đấng Sứ giả khác của Thượng Đế, Ngài không tự tay viết ra giáo lý. Những đệ tử ưu tú truyền miệng lời dạy của Ngài qua nhiều thế hệ, rồi về sau mới được ghi chép.

Đức Abdul Baha, nhà hiền triết thiên ứng ở nước Ba-tư đã dạy: ***“Sứ điệp của Đức Krishna là sứ điệp tình yêu. Tất cả các Đấng Tiên tri của Thượng Đế đều mang đến cho chúng ta sứ điệp tình yêu”***.

Ấn Độ giáo dạy rằng tôn giáo chân chính là một Bản Giao hưởng Thiêng liêng mà nốt chủ âm là tình yêu của Thượng Đế. Những nốt khác là sự tha thứ, kiên nhẫn, trung thành, trầm tư, công bằng, độ lượng và các đức hạnh khác, nhưng nhấn mạnh nhất vẫn là đề tài tâm linh về Bản Giao hưởng Thiêng liêng. Đó là luật hấp dẫn tạo sự sống cho thế giới vật chất. Chính nó tạo sự sống vĩnh cửu cho linh hồn, hòa hợp trí óc và tâm hồn loài người thành một khối duy nhất.

Khuôn vàng thước ngọc của Ấn Độ giáo là: ***“Luật chân chính là hãy xem vật sở hữu của người khác như vật sở hữu của chính mình”***.

Đạo còn dạy rằng ***“Đức tin đem đến sự hiểu biết, sự hiểu biết tạo nên sự mãn nguyện. Không có sự hiểu biết và đức tin, linh hồn sẽ hư mất”***.

Một lời dạy tuyệt vời khác của Ấn Độ giáo là: ***“Hoa trên bàn thờ có nhiều loại, nhưng sự thờ phượng chỉ có một. Các hệ thống tôn giáo có khác nhau, nhưng Thượng Đế là một. Mục đích của tất cả các tôn giáo đều giống nhau: tìm kiếm đối tượng tình yêu, và cả thế giới là xứ sở của Tình yêu”***.

Mục đích cao nhất của người tín đồ Ấn Độ giáo là sự trở về với Linh Vĩnh cửu, với Thượng Đế, Đấng được mô tả là lực huyền bí, bất biến và vô hạn, không ai có thể hình dung nổi vẻ huy hoàng và vinh quang, và bản thể của Ngài không trí óc nào nhận thức được. Bởi vậy, người Ấn Độ giáo theo đuổi mục đích này qua Đức Krishna là Đấng Trung bửu Thiêng liêng hay là Đấng Biểu hiện của Thượng Đế đã từng xuất hiện trong nhân thân.

Người Ấn Độ giáo mong đạt tới mục đích là hội ngộ với Thượng Đế nhờ các nghi thức cũng như nhờ những đức hạnh như: sự trong sạch, trang nghiêm, dứt bỏ thế sự, thành tín, bác ái và yêu thương mọi loài.

Hoạt động tôn giáo của người Ấn Độ giáo chủ yếu thực hành trong gia đình. Chẳng hạn, mỗi bữa ăn là một nghi lễ tôn giáo. Ngoài ra, người ta còn dành thì giờ để nghe kinh kệ đọc lớn theo sách hoặc đọc thuộc lòng.

Trong Ấn Độ giáo có quan niệm rất cao về đời sống gia đình. Đạo dạy rằng sự vững bền và sức mạnh của mối liên hệ vợ chồng được xây dựng trên mối đồng cảm

tâm linh chứ không phải trên khuynh hướng xác thịt, và hai bên phải cố gắng nâng cao sự phát triển tâm linh của nhau.

Lý tưởng của đời sống gia đình là sự tạo lập mối quan hệ tốt đẹp giữa con cái với cha mẹ, giữa anh em và chị em, tất cả đều chịu lao tâm khổ trí để vun bồi tính sinh động của tình yêu tâm linh. Trong gia đình người Ấn Độ giáo có sự kiên trì thực hành phẩm hạnh đạo đức, cũng như sự đọc tụng thường xuyên các Kinh sách, và giữ gìn những lý tưởng cao cả nhất trong cuộc sống hằng ngày. Sự hy sinh được xem là hành động thờ phượng, đáng tôn quý.

Bộ Kinh xưa nhất của Ấn Độ giáo là Vệ đà “Rig Veda”, đó là tiếng Phạn có nghĩa là “Tri thức Thiên liêng”. Bộ Kinh gồm 1028 bài ca cầu nguyện diễn tả đức tin tôn giáo giản dị. Đó là sách Phúc âm trong thiên nhiên và trong con người. Kinh trình bày diễn biến thường nhật của cảnh mặt trời mọc và mặt trời lặn, của buổi rạng đông và hoàng hôn, của nắng và mưa, của gió và bão, của ánh sáng và bóng tối, và ở sau những diễn biến ấy là một quyền lực cao hơn con người và có khả năng chi phối cơ nghiệp của con người. Không có phần nào của vũ trụ chỉ được xét riêng về mặt vật chất.

Kinh Vệ đà, bộ thứ nhất trong bốn bộ Kinh Vệ đà, trình bày phương diện lạc quan của đời sống sau trong thiên đàng sáng chói, ở đó những người làm việc ngay lành được thưởng niềm hạnh phúc vô biên và người làm ác chịu hình phạt địa ngục tương xứng. Cầu nguyện được xem là bí quyết của sự giải thoát. Ngay từ bước đầu lịch sử, người Ấn Độ giáo đã tin ngay hiệu lực và sự cần thiết của cầu nguyện, và mãi đến hiện nay họ vẫn nổi bật trong sự thực hành cầu nguyện liên tục và đều đặn.

Một trong những bộ Kinh quan trọng nhất của Ấn Độ giáo là Kinh “Upanishad”, có nghĩa là “Giáo lý huyền nhiệm”. Bộ kinh này là một bộ sưu tập gồm 108 bài thơ triết lý. “Bộ Kinh Upanishad tiết lộ cho biết tâm trí của người Ấn Độ tìm tòi ý nghĩa của thế giới tự nhiên và thế giới loài người, tìm tòi với nhiệt tâm cao nhất và khó có ai vượt hơn... Thực ra, đó là bộ sưu tập từ nhiều Nguồn khác nhau, ghi lại tư tưởng tôn giáo và triết lý Ấn Độ giáo giữa thế kỷ thứ 8 và thứ 6 trước công nguyên”¹

Trong một quyển Upanishad, chúng ta thấy viết về chiếc xe và người đánh xe: “Hãy thấy bản ngã đang ngồi trong xe, thân thể là chiếc xe, tinh thần là người đánh xe, và trí óc là dây cương. Các giác quan là ngựa, các đối tượng của giác quan là những nẻo đường. Khi bản ngã hòa hợp với thân thể, các giác quan và trí óc, người khôn gọi bản ngã là kẻ sung sướng. Người không có sự hiểu biết và tâm trí không vững vàng, các giác quan không điều khiển được, thì giống như ngựa chứng của người đánh xe. Nhưng người có sự hiểu biết, trí óc luôn vững vàng, các giác quan được kiểm soát, thì giống như ngựa được tập rèn và có kỷ luật của người đánh xe” (Katha, 1, 2-3).

Một bộ Kinh quan trọng và có ảnh hưởng lớn khác, trong số các Kinh thánh Ấn Độ giáo, là bộ “Bhagavad-Gita”, có nghĩa là “Bài ca thiêng thượng” hoặc là “Chi

¹ Seven Great Bibles, Alfred W. Martin, tr.18-19

tôn ca”. Đây là quyển thứ sáu của bộ Trường Kinh “The Mahabharata”, một chuyện tích dài. Bộ Kinh chứa đựng giáo thuyết đạo đức tâm linh viết bằng thi ca, nổi bật với những ý tưởng cao quý và cách diễn đạt hoa mỹ. Tác giả bộ thi ca này không ai biết rõ, nhưng truyền thuyết cho rằng người sáng tác là Vyasa, nhà hiền triết Ấn Độ giáo. Sau này, có người cho rằng bộ Kinh này có tới bốn hoặc năm tác giả thuộc những thời kỳ khác nhau. “Các nhà nghiên cứu cho rằng bộ Kinh Gita được viết trong khoảng giữa thế kỷ thứ năm và thế kỷ thứ hai trước Công nguyên”.

Bộ Kinh Bhagavad Gita được người Ấn Độ giáo xem là lý do Thượng Đế mặc khải. Đó là bộ Kinh thông dụng nhất trong các Kinh sách Ấn Độ giáo. Kinh Gita đã ảnh hưởng sâu xa đến đời sống tâm linh, văn hóa, tinh thần và chính trị của nước Ấn Độ qua bao thế kỷ, và hiện vẫn còn ảnh hưởng. Kinh Gita mô tả cuộc đối thoại giữa “Đấng Chí tôn Krishna” và “Ông hoàng dũng cảm Arjuna” về bổn phận, thần tính và định mệnh. Câu chuyện diễn ra nơi chiến trường có tính cách tượng trưng. Mahatma Gandhi cho Bhagavad Gita là “một dụ ngôn trong đó chiến trường là linh hồn, và Arjuna là những động cơ cao cả của con người chiến đấu với điều ác”. Trong Kinh, Đức Krishna được miêu tả chủ yếu về mặt Thần tính, với tư cách là Đấng Biểu hiện của Thượng Đế.

Triết lý được nêu trong Kinh Bhagavad Gita là: Hành động mà không thiết tới kết quả của hành động là con đường tốt nhất dẫn tới thành công. Chớ mong cầu kết quả của hành động. Sự dứt bỏ, nếu con người đạt được điều đó, sẽ tạo nên sự kiên định và bình an bên trong cần thiết cho sự gặt hái kết quả thực sự, kể cả kết quả vật chất. Trong Kinh có những lời dạy về bản thể và những đặc tính của Thượng Đế và có sự nhấn mạnh đức tính tâm linh cần thiết để đạt tới mục đích tối hậu của mỗi con người: sự hội ngộ cùng Thượng Đế.

Kinh Bhagavad Gita là sách Phúc âm về sự thờ phượng của cá nhân đối với Đấng Thượng Đế nhập thể, biểu hiện qua Đấng Krishna, là Đấng biết rõ ràng và chăm sóc cuộc sống của mọi người, là Đấng phán xét. Đấng cứu vớt, Đấng hằng yêu thương họ. Ở đây nói về bản chất thiêng liêng của Đức Krishna, chứ không phải về nhân tính của Ngài.

Trong phần đối thoại của Kinh Bhagavad Gita, Arjuna thưa với Đức Krishna là “Đấng Chúa Tôi cao”, đã diễn tả lòng khao khát được thấy thực thể của Đức Krishna là Đấng Biểu hiện của Thượng Đế, mà Arjuna gọi là “Tướng mạo thiêng liêng”, và nếu Ngài xét thấy Arjuna “xứng đáng được thấy thực tướng ấy” thì xin Ngài mặc khải ra cho. Đức Krishna đáp “Nhưng người không thể nhìn thấy Ta bằng mắt của người đời. Bởi vậy Ta sẽ ban cho người thiên nhãn”. Sau đó, Đức Krishna khải lộ Thực thể cao cả của Ngài cho Arjuna, phần nào đã được miêu tả như sau: “Giả sử cả ngàn mặt trời cùng xuất hiện một lúc trên bầu trời: đó là vinh quang thuộc hình Tướng của Đấng Thượng Đế vô hạn”².

Sau đây là một số đoạn thi ca trích trong Kinh Bhagavad Gita:

² Bhagavad Gita, tr.91-92

“Sự làm việc với nỗi lo lắng về kết quả thì rất kém so với sự làm việc không có nỗi lo lắng ấy, trong sự phục tùng thanh thản. Hãy tìm sự nương náu trong trí thức của Đấng Brahman. Ai làm việc gì mà mong cầu kết quả một cách ích kỷ đều bị khốn khổ...”

*“Nghĩ về sắc tướng
Ngươi sẽ ràng buộc với sắc tướng;
Ràng buộc rồi, ngươi thành mê đắm;
Lòng mê đắm bị cản trở biến thành giận;
Giận thì trí ngươi rối loạn;
Trí rối loạn, ngươi quên bài học kinh nghiệm;
Quên kinh nghiệm, ngươi mất trí phân biệt;
Mất trí phân biệt, ngươi mất mục đích trong đời...”*

*“Trí óc buông lung không nhận ra Atman (tinh thần bên trong) hiện hữu.
Làm sao nó suy tưởng?
Không có suy tưởng, sao có sự bình an?
Không bình an, sao có được hạnh phúc?”*

*“Người không thờ phượng Thượng Đế thì không có hạnh phúc ngay trong cõi này,
Làm sao có kỳ vọng gì trong cõi kia?...”*

*“Cái gì Thiên ý ban cho
Ngài lấy lại, đó là điều làm vui lòng.
Sự đau đớn theo sau lạc thú,
Người ấy không buồn phiền.
Cái được theo sau cái mất,
Người ấy thân nhiên.
Người ấy còn ghen tỵ với ai?
Người ấy hành động, nhưng không ràng buộc với hành động”.
“Bởi vậy ngươi phải thực hiện mọi hành động như là thờ phượng, và dứt bỏ mọi ràng buộc vào kết quả”.*

“Phần thưởng của mọi hành động là sự giác ngộ”.

*“Người khôn hãy lưu ý...
Họ phải nêu gương
Lao động là thờ phượng ra sao,
Khi tâm hồn người lao động
Gắn chặt vào Đấng Tối cao”.*

*“Bất cứ ước muốn nào con người dâng lên Ta
trong sự thờ phượng, Ta đều chuẩn nhận ước muốn đó”.*

“Hãy tập thói quen suy tưởng, và đừng để tâm trí ngươi xao lãng. Theo cách này cuối cùng ngươi sẽ đến với Thượng Đế, Đấng Ban ánh sáng, Đấng Tối cao nơi cõi thiên thượng”.

“Những người có linh hồn cao cả là những người giống với Thượng Đế: chỉ có họ biết Ta, Đấng Nguồn cội, Đấng Bất diệt. Họ dâng lên Ta một tâm hồn không dao động như là một lễ vật”.

*“Mãi ca ngợi sức mạnh của Ta bằng lời và bằng tâm hồn, Cố gắng đạt tới đức hạnh làm Ta hài lòng, và kiên định trong mọi nguyện ước, họ thờ phượng
Luôn luôn hợp nhất cùng Ta”.*

“Nhưng nếu một người sẽ thờ phượng Ta, và suy tưởng về Ta với một tâm trí không xao lãng, hiến dâng mọi khoảnh khắc cho Ta, Ta sẽ cung cấp cho kẻ ấy mọi nhu cầu, và bảo vệ tài sản kẻ ấy khỏi bị mất mát”.

*“Con người không nên ghét bỏ một sinh vật nào. Người ấy phải thân thiện và yêu thương tất cả.
Người ấy phải dứt bỏ hết ảo tưởng về “cái ta” và của ta”.*

“Người ấy phải chấp nhận vui thú và sự đau đớn với niềm thanh thản như nhau. Người ấy phải biết tha thứ, luôn luôn bằng lòng, tự chủ, hằng hợp nhất với Ta trong sự suy tưởng. Người ấy phải có sự quyết tâm không thể lay chuyển. Người ấy phải hiến dâng cho Ta cả tinh thần và tâm trí. Người sùng kính như thế rất là thân thiết với Ta”.

“Người ấy không quấy rầy đồng loại, cũng không để chính mình bị đòi làm cho rối loạn. Người ấy không bị dao động bởi niềm vui và lòng ganh tị, bởi nỗi lo âu và sợ hãi. Vì vậy người ấy rất thân thiết với Ta”

“Địa ngục có ba cửa: tham, sân, si. Ba cửa này đưa con người tới chỗ hủy diệt. Vì vậy con người phải tránh hết ba cửa đó. Người nào thoát ra ba cửa tội tã này, người đó đã đạt được sự giải thoát. Cuối cùng người đó sẽ đạt mục đích cao nhất”.

*“Con người có đức tin ở trong lòng.
Đức tin đó thế nào, là người đó thế ấy”.*

“Con người sẽ đạt tới sự hoàn hảo nếu người ấy thi hành bốn phận như là hành động thờ phượng Thượng Đế: Ngài là Nguồn cội của vũ trụ, khơi lên mọi hành động hiện hữu khắp nơi”.

“Hợp nhất cùng Ta, người sẽ vượt qua mọi khó khăn nhờ ân đức của Ta”.

Những đoạn trích khác trong Thánh thư Ấn độ giáo là:

“Hãy dùng quà chinh phục người không hề biết cho; hãy chế ngự kẻ bất tín bằng lòng trung thành; hãy thắng người nóng giận bằng sự dịu dàng, hãy vượt qua kẻ ác bằng điều thiện”³

“Người có mọi thứ, tâm hồn người đó mãi nguyện”.

“Người có hành động thánh thiện sẽ thành thánh thiện; người có hành động ác thành ác. Khát vọng người ta thế nào, việc làm người ta thế ấy; việc làm người ta thế nào, phần thưởng người ta thế ấy”.⁴

“Hỡi người lành, nếu người nói quấy, thì tất cả các việc trong sạch của người hóa thành hư không”.⁵

Ấn Độ giáo dạy rằng Thượng Đế, Bản thể Thiêng liêng, là không thể mô tả được, không đời đời, hằng hữu và toàn năng. Không lời nào có thể mô tả Ngài, và Ngài “đổi đời khỏi phạm vi tư tưởng”. Tuy nhiên, từ thời này sang thời khác, Thượng Đế biểu hiện Thánh linh của Ngài trong nhân thân của một Linh hồn trong sạch và không tì vết, là Đấng Phát ngôn và là Đấng Sứ giả Thiêng liêng của Thượng Đế. Đấng ấy là biểu hiện của Thượng Đế, chứ không phải là bản thể của Thượng Đế.

Thượng Đế có thể ví như mặt trời, và Đấng Biểu hiện của Thượng Đế có thể ví như tấm gương hoàn hảo phản ánh mặt trời ấy. Linh vĩnh cửu mặc khải trong Đấng Biểu hiện Thiêng liêng là Đấng Trung bửu giữa Thượng Đế và loài người. Thế giới giống như nhà trường và các Đấng Biểu hiện xuất hiện từng thời kỳ là các Đấng giảng dạy Thánh ngôn của Thượng Đế.

Ấn Độ giáo xem Đấng Biểu hiện Thiêng liêng xuất hiện trong nhân thân là một “phương diện” khác của Đấng Tối cao, Đấng Thượng Đế không ai biết được. Đấng ấy được xem như Thượng Đế nhập thể để con người có thể biết, và Đấng ấy được phú bẩm các đặc tính thiêng liêng như tình yêu, đức khoan dung, sự trong sạch, công bình, tri thức, sức mạnh tâm linh. Phương diện này của Thượng Đế - sự biểu hiện của Đấng tối cao - biểu trưng cho tất cả những gì mà trí tuệ con người có thể biết về Thượng Đế. Trí óc con người không thể biết được Thượng Đế trong nghĩa tuyệt đối. Giáo lý Ấn Độ giáo đòi hỏi sự toàn tâm tận tụy với Đấng Tối cao, và Đấng Biểu hiện Thiêng liêng của Ngài. Ở đây là Đức Krishna.

Có những lời tiên tri rằng Đấng Thượng Đế đã biểu hiện trong Đức Krishna sẽ còn biểu hiện qua các thời kỳ trong những Đấng Sứ giả hoặc những Đấng Thiêng liêng khác mà Thượng Đế cử đến để hướng dẫn và soi sáng nhân loại. Ấn độ giáo giảng dạy niềm tin về sự xuất hiện của nhiều Đấng Biểu hiện của Thượng Đế, như Đức Krishna, Đức Phật, Đức Chúa..., và báo trước sẽ còn nhiều Đấng khác nữa.

Quan niệm này được nêu lên trong những câu thánh thi sau đây tiêu biểu cho Đấng Krishna, truyền phán bằng giọng nói của Thượng Đế:

³ Mahabharata 1:13253

⁴ Brihadaranyaka Upanishad 4:4-5

⁵ Manu 8:90

“Các con hãy biết rằng khi Đức hạnh và công lý suy đồi trên thế gian, khi tội ác và sự bất công ngự trị, thì bấy giờ, Ta, Đấng Thượng Đế. Sẽ biểu hiện như một người giữa loài người, rồi bằng ảnh hưởng và giáo lý của Ta, Ta sẽ diệt điều ác và bất công, để thay vào đó đức hạnh và công lý, Ta đã xuất hiện nhiều lần và sẽ còn xuất hiện nhiều lần nữa”.

“Khi tôn giáo suy đồi và sự vô tín ngưỡng thịnh hành, lúc đó Đấng Avatar sẽ xuất hiện”

(Avatar nghĩa là Đấng Biểu hiện của Thượng Đế giáng trần).

***“Ta trở lại từng thời đại
Để giải thoát người thánh thiện,
Để hủy diệt tội lỗi của kẻ có tội,
Để thiết lập sự chính trực”***

Trong những lời tiên tri này, Đức Krishna phán với tư cách Người phát ngôn của Đấng Tối cao, Và khi Ngài dạy rằng “Ngài đã xuất hiện nhiều lần và còn xuất hiện nhiều lần nữa”, Ngài không đề cập đến sự luân hồi, nhưng đến sự tái biểu hiện, từ thời này sang thời khác, của linh bất diệt của Thượng Đế trong những Đấng Tối cao do Ngài lựa chọn và phú bẩm cho cả thiên tính, nhân tính, để phụng sự với tư cách những kênh Thiêng Liêng của Ngài.

CHƯƠNG II: ĐỨC ABRAHAM

(Khoảng 2000 năm trước Công nguyên)

Đức Abraham giáng sinh ở Ur, xứ Mesopotamia ở Tây Á, khoảng 2000 năm trước Đức Chúa. Ngài là tổ phụ của Do Thái, nghĩa là người đứng đầu một gia đình Do Thái xưa.

Ngài sống vào thời đại trong đó dân chúng còn dã man và tăm tối. Người thời ấy thờ nhiều thứ tượng và tin rằng những tượng ấy làm phép lạ. Họ thiêu sống người để cúng cho các tượng. Thân phụ của Đức Abraham là người thờ các tượng và cả gia đình đều tin theo, coi các tượng như những vị thần.

Đức Abraham nổi bật là một nhân vật cao cả, có đức lớn. Ngài nhân hậu, trong sạch, có sự uy nghi tâm linh, có sự đường bệ và dũng cảm của một vị vua. “Ngài hiền dịu, nhân ái, kiên nhẫn” và “vâng phục Thượng Đế”. Ngài được phú bẩm ý thức cao về sự chính trực và công lý, nổi bật lên trên đám đông, và Ngài mạnh mẽ bác bỏ sự thờ phượng tượng ảnh đang thịnh hành trong thời ấy.

Thượng Đế đã chọn Đức Abraham làm Sứ giả của Ngài và ban sứ mạng thiêng liêng cho Đức Abraham là Đấng giáo dục dân chúng, nâng cao đức tâm linh và trình độ văn hóa của họ. Ngài bắt đầu khuyên dân chúng từ bỏ sự mê tín trong việc tin các tượng ảnh tà thần, và dạy họ nên yêu thương và vâng phục Thượng Đế chân chính duy nhất. Đức Abraham quyết liệt bác bỏ các tượng ảnh và hủy phá thật nhiều tượng. “Ngài chống lại nước Ngài, dân Ngài và cả gia đình Ngài”, và không bao lâu mọi người đều thù ghét Ngài.

Sự oán ghét và tức giận của họ tạo nên luồng chống đối mạnh mẽ đối với Đức Abraham và giáo lý mới của ngài. “Đơn độc và không được ai giúp sức, Ngài chịu sự chống đối của cả bộ lạc hùng mạnh... Mọi người đứng lên chống Ngài, và không ai ủng hộ Ngài ngoài ông Lot gọi Ngài bằng chú, và một vài người không quan trọng khác”. Sứ mạng của Đức Abraham đòi hỏi tính anh hùng phi thường. Thật khó khăn để giảng cho dân chúng hiểu sự khác nhau giữa sức mạnh của các tượng đất và Uy lực của Đấng Thượng Đế chân chính duy nhất.

Người cầm quyền thời này là vua Nimrod, người quyết liệt chống đối Đức Abraham và quyết định tiêu diệt phong trào mới mà Đức Abraham mới dựng lên. Vua ra chỉ thị thiêu sống Đức Abraham nhưng Ngài đã được giải cứu trước khi lệnh vua được thi hành. Thượng Đế “đã khiến Đức Abraham, dù có vẻ như bất lực, phải chiến thắng các lực lượng của Nimrod” và những kẻ nghịch thù khác, và Ngài đã tỏ ra có sự kiên định và uy lực siêu phàm. Vua còn quyết định lưu đày Ngài “để Ngài bị đè bẹp và tiêu diệt, và không dấu vết nào của Ngài còn lưu lại”.

Thượng Đế dạy Đức Abraham rời xứ sở của Ngài và gia đình Ngài, hứa ban cho Ngài và dòng dõi Ngài ơn phước to lớn. Và Thượng Đế phán cùng Abraham: “ngươi hãy ra khỏi nhà tổ phụ ngươi và đến nơi Ta sẽ chỉ cho ngươi. Ta sẽ khiến ngươi thành một nước lớn, Ta sẽ chúc phúc cho ngươi, làm cho ngươi nổi danh và ngươi sẽ trở thành nguồn phước”⁶

⁶ Sáng thế ký 12:1,2,3

Đức Abraham vâng theo phán lệnh của Thượng Đế, rời Ur cùng với phu nhân Ngài là Sarah và cháu Ngài là Lot, đến sống ở Thánh địa. Lúc đó Đức Abraham được 75 tuổi.

“Thượng Đế đã biến cuộc lưu đày này thành danh dự cụ thể, vì Ngài đã thiết lập sự thống nhất của Thượng Đế (niềm tin trong một Đấng Thượng Đế). Kết quả của cuộc lưu đày này, dòng dõi của Đức Abraham trở thành hùng mạnh, và Thánh địa được ban cho Ngài. Do đó, giáo lý của Đức Abraham được truyền ra nước ngoài”⁷

Nhiều lần Thượng Đế xuất hiện trước Đức Abraham bằng khái tượng và lập lại lời hứa vĩ đại ấy: “Ta sẽ ban cho ngươi tất cả đất mà ngươi thấy, Ta sẽ ban cho ngươi và cho hạt giống của ngươi đời đời. Ta sẽ làm hạt giống (dòng dõi) của ngươi nhiều như bụi trên trái đất: nếu ai đếm được bụi trên trái đất thì cũng đếm được dòng dõi của ngươi”⁸.

Rồi Ngài dẫn Đức Abraham ra ngoài và phán rằng: “Ngươi hãy ngó lên trời và hãy cố đếm hết các vì sao đi”. Rồi Ngài phán tiếp: “Dòng dõi ngươi cũng sẽ nhiều như thế”⁹.

Những lời hứa này làm Đức Abraham bối rối bởi Ngài không có con, vì Sarah hiếm muộn.

Nạn đói lớn xảy ra trong vùng Đức Abraham sinh sống, Ngài dời sang Ai Cập cùng với Sarah. Ở xứ này Sarah có một tỳ nữ người Ai Cập tên là Hagar. Sarah thích làm mẹ nhưng không có con, đã nài ni Đức Abraham cưới Hagar làm vợ để trong nhà hưởng phước có trẻ con. Hagar sinh ra một người con xinh đẹp, đặt tên là Ismael theo lời một thiên thần chỉ bảo thẳng cho Hagar. Ismael nghĩa là “Thượng Đế nghe”.

Khi Đức Abraham được 99 tuổi, Thượng Đế lập một giao ước vĩnh cửu với Ngài. Thượng Đế đến cùng Abraham và phán cùng Ngài: Ta là Thượng Đế toàn năng. Hãy bước đi trước mặt Ta và hãy hoàn hảo... “Ta là Đấng Hằng hữu và Ta lập giao ước với ngươi, và ngươi sẽ trở thành tổ phụ của nhiều nước... Ta sẽ khiến ngươi gia tăng gấp bội và nhiều nước sẽ thuộc về ngươi, và từ ngươi sẽ sinh ra các vua. Ta sẽ lập giao ước giữa Ta với ngươi, và giữa dòng dõi ngươi trong nhiều thế hệ, bằng giao ước vĩnh cửu, để Ta thành Thượng Đế của ngươi và của dòng dõi ngươi. Ta sẽ cho ngươi và dòng dõi ngươi đất nơi ngươi đang cư ngụ, tức cả xứ Canaan làm sản nghiệp đời đời, và Ta sẽ trở thành Thượng Đế của họ”¹⁰.

Lúc đó Thượng Đế đổi tên Ngài từ Abram thành Abraham. Bấy giờ Thượng Đế phán cùng Abraham rằng Ngài sẽ ban phước cho Sarah và bà sẽ sinh con. Hồi ấy Sarah đã 90 tuổi. Từ đó Thượng Đế đổi tên bà từ Sarai thành Sarah, có nghĩa là “công chúa”. Phép lạ đã xảy ra, lời hứa của Thượng Đế đã ứng nghiệm. Bà sinh ra một người con được đặt tên là Isaac, nghĩa là: “tiếng cười”.

⁷ Some Answered Questions, của Đức Abdul Baha ,tr.15

⁸ Sáng thế ký 13:15-16

⁹ Sáng thế ký 15:5

¹⁰ Sáng thế ký 17:1,4-8

Rất nhiều dịp, Thượng đế lặp lại cùng Abraham lời hứa về những ơn phước lớn và sự gia tăng đông đảo dòng dõi của Ngài. Lời hứa này được lặp lại nhiều lần đến nỗi hậu thế thấy rõ ý nghĩa sâu xa và trọng đại của nó đối với loài người, vì theo hệ phả của Đức Abraham tất cả các gia đình trên trái đất đều được chúc phúc.

Sarah qua đời lúc 127 tuổi. Ít lâu sau, Đức Abraham kết hôn cùng Katurah, sinh ra sáu người con. Đức Abraham thăng thiên ở tuổi 175.

Giờ chúng hãy xem xét ý nghĩa cao cả hàm chứa trong lời hứa lặp đi lặp lại của Thượng Đế!

Qua ba đời vợ của Đức Abraham: Sarah, Hagar và Katurah; đã sản sinh ba luồng Sứ giả của Thượng Đế. Đức Moses và Đức Chúa đến từ Isaac, con bà Sarah; Đức Muhammad và Đức Bab đến từ Ismael, con bà Hagar; Đức Baha'u'llah đến từ dòng con của bà Katurah.

Như thế ta thấy rằng đây là “Lời hứa đời đời”, là giao ước lớn mà Thượng Đế đã lập từ Đức Abraham, để từ đó dòng dõi Ngài xuất hiện những Đấng Đại Giáo tổ, những Đấng được Thượng Đế lựa chọn, những Đấng mang Mặt khải thiêng liêng từ cõi trời đến vào những thời đại khác nhau để hướng dẫn, soi sáng và ban phúc cho “tất cả các gia đình trên trái đất”.

Ngoài các Đấng Sứ giả thiêng liêng đã nêu, còn nhiều vị tiên tri nhỏ khác cũng đến từ dòng dõi Đức Abraham như Isaiah, Jerermiah, Daniel...

“Cả hiện nay con cháu Ngài và dòng dõi Ngài vẫn còn tồn tại khắp địa cầu” và “sẽ còn tiếp tục tồn tại đời đời”.

Theo tập truyền Do Thái giáo, Đức Abraham có cương vị Chí tôn. Ngài được xem như tảng đá tâm linh trên đó Thượng Đế tạo lập thế giới, như biểu tượng đức tin nơi lời hứa của Thượng Đế và sự vang phục tiếng gọi của Ngài. Không có tôn giáo nào mang tên Đức Abraham nhưng Ngài đã lập trên nền tảng đức tin nơi Thượng Đế duy nhất, và chính nền tảng này về sau Đức Moses đã lập nên Do Thái giáo.

CHƯƠNG III: ĐỨC MOSES (1.500 năm trước công nguyên)

Đức Moses, Đấng Giáo tổ Do Thái giáo. Giáng sinh ở Ai Cập vào thời vua Pharaoh. Pharaoh sợ rằng người Do Thái sẽ mạnh hơn người Ai Cập, nên đã ra lệnh trấn nước tất cả trẻ sơ sinh Do Thái. Vì Đức Moses sinh ra trong gia đình Do Thái, mẫu thân Ngài phải giấu Ngài trong ba tháng, nhưng không thể tiếp tục giấu Ngài lâu hơn, bà đã đặt Ngài trong thùng bằng sậy kín nước do bà làm lấy và đặt thùng ấy trong đám lau sậy trên bờ sông Nil. Bà dạy con gái bà là Miriam đứng quanh đấy để xem chừng có chuyện gì xảy ra.

Khi Ayesha, con gái vua Pharaoh ra sông để tắm, nàng thấy cái thùng giữa đám lau sậy. Nàng sai một thị nữ mang thùng ấy đến cho nàng. Khi thấy cậu bé xinh đẹp trong thùng, tình yêu thương và tình mẫu tử thức dậy trong lòng nàng, và dù biết rằng đó hẳn là một cậu bé Do Thái, nàng vẫn quyết định nhận cậu bé làm con nuôi và nuôi dưỡng như thể con ruột mình vậy.

Nhiều bà vú Ai Cập được mời đến để nuôi cậu bé, nhưng cậu không chịu bú. Bấy giờ chị của Đức Moses mới đến gặp công chúa và xin giới thiệu một phụ nữ Do Thái để nuôi cậu bé. Công chúa ưng thuận, Miriam hân hoan đi mời thân mẫu Ngài đến, như đã hoạch định trước, bà chăm sóc cậu bé cho đến khi thôi bú.

Công chúa đặt tên cho Ngài là Moses, nàng nói: “Vì cậu bé được vớt ra khỏi nước”. Moses có nghĩa là “vớt ra”. Moses được nuôi trong triều đình như một người hoàng tộc.

Moses có bản chất tâm linh sâu sắc; Ngài được phú bẩm tình yêu to lớn đối với công lý và đồng cảm sâu xa đối với người bị áp bức; và Ngài nồng nhiệt khát khao đem lại hạnh phúc cho mọi người. Ngài được ban cho tài lãnh đạo mạnh mẽ, trí óc sáng ngời.

Đức Moses ngày càng lưu ý tới sự tàn bạo trong cách cư xử của người Ai Cập đối với người Do Thái, và sự áp bức mà họ phải chịu đựng trong cảnh nô lệ. Khổ nạn của Ngài càng căng thẳng vì ý thức sâu sắc của Ngài về công lý mà Ngài tìm mọi cơ hội để phục vụ người Do Thái và cứu họ khỏi cảnh bạo tàn. Sau đó Ngài rời bỏ Ai Cập, đi vào vùng đất Madian và lập gia đình ở đó.

Một hôm, trong khi Moses chặn giữ đàn chiên trên núi Horeh, cũng được gọi là núi Sinai, một Thiên thần đã hiện đến cùng Ngài dưới dạng ngọn lửa trong bụi gai. Đức Moses quan sát bụi gai thấy rằng bụi gai bốc cháy nhưng nó không bị thiêu hủy. Ngài nghe tiếng Thượng Đế phán cùng Ngài từ trong bụi gai. Tiếng ấy thông báo sứ mạng của Ngài là một Đấng Sứ giả Thiên liêng và chỉ thị cho Ngài phải đưa dân Do Thái ra khỏi Ai Cập, dắt họ ra xứ Canaan (nay là Palestine và Israel) để giải thoát họ khỏi sự áp bức của người Ai Cập. Vì Đức Moses có tật nói lắp nên Thượng Đế đã chọn Aaron làm người phát ngôn cho Ngài.

Đức Moses phải đương đầu với nhiều khó khăn do vua Pharaoh gây ra vì vua không muốn để cho người Do Thái rời khỏi Ai Cập. Nhưng Thượng Đế đã ban xuống

muôn nạn dịch trên đất ấy, hết nạn này đến nạn khác, để vua Pharaoh sợ và chấp thuận cuộc di cư của dân Do Thái dưới sự hướng dẫn của Đức Moses.

Ba tháng sau khi rời khỏi Ai Cập, khi Đức Moses còn ở trên núi Sinai, Thượng Đế mặc khải cho Ngài mười điều răn và nhiều giáo lý khác hợp thành nền tảng của Do Thái giáo.

Cuộc di cư của dân Do Thái, dưới sự lãnh đạo của Đức Moses, kéo dài suốt 40 năm đi bộ. Việc giữ trật tự và kỷ luật trong khối 46.000 ngàn dân ấy thật là khó khăn. Một số người bất mãn, bất phục tùng luật mà Ngài đã mặc khải.

Do sự bất phục tùng của họ, Thượng Đế đã trừng phạt họ bằng cách kéo lui ngày đến Thánh Địa mà họ hằng mong đợi. Trong khi đó một thế hệ mới đã lớn lên biết phục tùng luật của Đức Moses và ý chí của Thượng Đế và họ đã đạt sự trưởng thành về tâm linh khiến họ được xứng đáng định cư nơi Thánh Địa. Điều này xảy ra khi Đức Moses đã thăng thiên. Ngài thăng thiên năm 120 tuổi trên đỉnh một ngọn núi ở xứ Moab, từ đó Ngài có thể thấy Thánh Địa nhưng Ngài không bao giờ đặt chân tới.

Đức Moses hoàn thành một trong những kỳ công lớn nhất trong lịch sử là giải phóng quần chúng Do Thái khỏi ách nô lệ dưới sự thống trị tàn bạo của vua Pharaoh, và Ngài là công cụ trực tiếp để hoàn thành điều Thượng Đế đã hứa với Đức Abraham rằng hạt giống của Ngài sẽ thừa kế xứ Canaan.

Ngài thiết lập một nền văn minh mới; Ngài nâng cao trình độ tâm linh và xã hội của dân Ngài và đặt nền tảng cho luật đạo đức đã phục vụ trong nhiều thế kỷ như là kim chỉ nam cho phần lớn nhân loại.

Đức Abdul Baha dạy: “Con dân Do Thái bị xiềng xích và giam cầm trong xứ Ai Cập trong suốt 400 năm. Họ ở trong tình trạng nô dịch và tủi nhục cùng cực dưới sự tàn bạo và áp bức của người Ai Cập. Trong khi họ ở trong tình trạng nghèo nàn tận cùng, trong sự tủi nhục, dốt nát và nô dịch thấp kém nhất, thì Đáng Thánh thiện Moses chợt đến với họ. Dù Ngài chỉ là một người chăn chiên, sự uy nghi vĩ đại, hiệu nghiệm phi thường đã biểu hiện nơi Ngài bằng uy lực tôn giáo, khiến ảnh hưởng của Ngài đến nay vẫn còn. Sứ mạng tiên tri của Ngài được thiết lập khắp xứ và luật của Thánh ngôn Ngài trở thành nền tảng luật pháp của các nước. Nhân vật độc đáo này, đơn thân và cô độc đã cứu con dân Do Thái khỏi vòng nô lệ bằng uy lực của kỷ luật và sự rèn luyện trong giáo lý”.

“Ngài đưa họ về Thánh Địa và lập nên tại đó một nền văn minh lớn đã trở thành trường tồn và nổi tiếng, và dưới ảnh hưởng của nền văn minh đó các dân tộc này đạt tới mức độ cao nhất về danh dự và vinh quang. Ngài giải thoát họ khỏi cảnh giam cầm và nô lệ. Ngài phú cho họ những đặc tính về tài năng và tiến bộ. Họ tỏ rõ là một dân tộc văn minh với bản năng hướng về giáo dục và sự thành đạt về học thuật. Triết lý của họ lấy lòng, nền công nghiệp của họ được hoan nghênh khắp các nước. Trong

tất cả các mặt tiến hoá nêu rõ đặc trưng cho một dân tộc tiến bộ, họ đã đạt thành nổi bậc nhất”¹¹.

“Dân tộc này ở tận đáy sâu sa ngã đã được nâng lên đỉnh cao vinh quang. Từ cảnh tù hãm, họ được giải thoát, là những dân tộc tăm tối nhất, họ trở thành những dân khôn ngoan nhất. Sống theo những cơ cấu mà Đức Moses đã ban cho họ, họ đạt tới vị trí cao trọng trong tất cả các nước, và danh tiếng họ truyền ra các xứ ở mức độ cao đến nỗi tại các nước xung quanh, nếu có ai muốn khen ngợi một người nào, người ta nói: “Đó hẳn là một người Do Thái”. Đức Moses thiết lập luật tôn giáo và luật dân sự; những điều này đem lại sự sống cho dân Do Thái. Và đưa họ lên đỉnh văn minh cao nhất vào thời ấy. Họ đạt tới sự phát triển cao đến mức các nhà hiền triết Hy Lạp coi những danh nhân Do Thái là mẫu mực của sự hoàn hảo”¹².

Thánh kinh của Đức Moses gồm 5 quyển đầu của Kinh Cựu ước được gọi là “Torah” có nghĩa là “Giáo huấn hoặc Mặc khải Thiên thiêng”. Thánh kinh của Ngài được gọi là “Pentateuch” nghĩa là “Ngũ kinh”.

Giáo lý nổi bật nhất của Đức Moses là Mười Điều Răn. Tầm quan trọng của Mười Điều Răn này nằm trong tầm vóc đạo đức và tính phổ quát của nó. Sau hơn 3000 năm mặc khải, Mười Điều Răn vẫn tiếp tục làm nền tảng đạo đức cho phân nửa nhân dân thế giới. Luật đạo đức của nền văn minh tây phương hiện đại, phần lớn vẫn dựa trên Mười Điều Răn.

Điều cốt tủy của Do Thái giáo là ở chỗ nó nhấn mạnh rằng đạo đức là bằng chứng giá trị nhất về đức tin và tình yêu đối với Thượng Đế. Nó dạy rằng nguồn gốc duy nhất của nền văn minh nằm trong sự thực hành các nguyên lý đạo đức; rằng khi người ta chịu khổ đau dưới sự áp bức của con người hữu hạn, người ta nên tìm sự nương náu trong Đấng Vô hạn; rằng ý thức về bổn phận phải bừng cháy mạnh mẽ và rực rỡ trong tâm hồn; rằng người ta phải có niềm tin bất diệt vào một ngày tốt đẹp mai sau, ngày mà tất cả các nước sẽ biết đến Thượng Đế và luật pháp của Ngài, và sẽ cùng tham gia vào khối Thịnh vượng chung của loài người mà Thượng Đế đã an bài cho tôi con Ngài.

Mục đích căn bản của Do Thái giáo là thánh hoá cuộc sống. Nó chủ trương bằng lòng sùng kính là thấy cả vũ trụ thuộc về Thượng Đế và là sự phản chiếu ánh vinh quang của Ngài. Kể cả những điều nhỏ nhặt cũng phải được xem xét trong ánh sáng sự uy nghi của Thượng Đế, chẳng hạn như: thức giấc buổi ban mai, nhìn ánh sáng một ngày mới, dùng bữa ăn thanh đạm, xem dòng suối lướt qua gành đá rong rêu. Tất cả những chi tiết của cuộc sống sẽ mang lấy ý nghĩa to lớn khi được bao bọc bởi vòng hào quang sự hiện diện của Thượng Đế, và tất cả sẽ trở nên siêu thoát. Theo cách này, ý thức về sự thánh thiện sẽ trở thành ngọn lửa liên tục được nuôi dưỡng trong mỗi linh hồn, để duy trì sức mạnh trọn vẹn sự huy hoàng của nó.

Tục ngữ khôn ngoan của Do Thái có câu: “**Điều thiện kỳ diệu nhất là kết bạn với người thánh thiện**”, và khuôn vàng thước ngọc là: “**Điều gì người không muốn kẻ láng giềng làm cho người, thì đừng làm điều đó cho người ta**”.

¹¹ Promulgation of Universal Peace,P.356-357

¹² Some Answered Question,tr.17

Trong Thánh kinh Do Thái giáo có những lời tiên tri về sự giáng lâm lần thứ nhất và lần thứ hai của Đức Chúa. Đức Moses tiên báo về sự xuất hiện trong tương lai một Đấng Tiên tri giống như Ngài. Ngài phán: “Từ giữa anh em người, Giê-hô-va Đức Chúa Trời người sẽ lập nên một Đấng Tiên tri như Ta; các người khá nghe theo Đấng ấy”¹³. Rồi Thượng Đế phán cùng Đức Moses, đã xác nhận lời hứa rằng: “Ta sẽ lập nên cho chúng một Đấng Tiên tri như Người, thuộc trong anh em chúng, Ta sẽ lấy các lời Ta để trong miệng Người, thì Người sẽ nói cho chúng mọi điều Ta phán dặn Người”¹⁴. Lời hứa này đã được ứng nghiệm trong sự giáng thể của Đức Chúa.

Hơn nữa, Đức Moses tiên báo rằng, trong tương lai xa, dân Do Thái sẽ bị bứng ra khỏi Thánh địa để đi đến nơi Ngài sẽ dắt dẫn họ, và họ sẽ bị phân tán hoàn toàn nơi các nước. Họ sẽ sống trong cảnh khốn cùng và tủi nhục cho đến thời viên mãn (thời Đức Chúa tái lâm) tức đến khi Đấng Thượng Đế gom dân Do Thái lại và đưa họ về quê cũ của tổ tiên họ tại Thánh Địa, ở đó họ sẽ hưởng được sự thịnh vượng, tiến bộ và ân phúc của Thượng Đế¹⁵.

¹³ Deut.18:18-19

¹⁴ Deut.18:18-19

¹⁵ Deut.28;64;30:1,3,5; Isaiah 11:12; Luke 21:24,27,28

CHƯƠNG IV: ĐỨC ZOROASTER (KHOẢNG TỪ 1000 ĐẾN 900 NĂM TRƯỚC CÔNG NGUYÊN)

Đức Zoroaster, cũng còn được xưng tụng là Zarathustra, là Đấng Sứ giả, Đấng Biểu hiện của Thượng Đế. Ngài giáng sinh tại Ba Tư khoảng 1000 năm trước Đức Chúa. Ngài được xem là một trong những Đấng Tiên tri vĩ đại nhất của mọi thời đại, vì Ngài đã biến cải những dân tộc dã man và tăm tối nhất để họ sống cuộc sống tâm linh và đạo đức rất tiến bộ. Bái Hỏa giáo, tôn giáo cổ của Ba Tư, được kể vào hàng những tôn giáo lớn trên thế giới.

Ngay từ thời thơ ấu, Đức Zoroaster đã biểu lộ trí thông minh phi thường, năng lực tâm linh và tài tiên kiến. Khi đến tuổi thanh niên, Ngài đã nổi tiếng về hành vi nhân ái và thánh thiện, về đức minh triết sâu sa, đức hạnh cao cả, lòng tận tụy đối với Thượng Đế và với loài người. Ngài ban phát thật hào phóng cái ăn, cái mặc và các thứ nhu dụng khác cho kẻ nghèo nàn, thiếu thốn. Ngài khiêm nhường và hiền dịu, luôn luôn tránh sự quan tâm của công luận. Ngài không gán cho cuộc đời chút giá trị và không màng chuyện thế tục, Ngài làm việc ngày và đêm để phụng sự Thượng Đế. Sự nhu mì của Ngài kết hợp với lòng dũng cảm sắt thép và Ngài mạnh mẽ bênh vực những gì Ngài cho là đúng, là thật.

Dân chúng sống ở nơi Đức Zoroaster xuất hiện là dân cư sơ khai thờ thiên nhiên và tin mạnh mẽ vào phù phép. Tín ngưỡng ấy tồn tại cả trong gia đình Ngài. Ngài không đồng tình với họ trong ý tưởng và thực hành tín ngưỡng phù phiếm và mê tín, và Ngài kiên quyết bác bỏ quan niệm sai lầm của họ. Điều này khiến họ hết sức thù ghét Ngài.

Truyền thuyết Bái Hỏa giáo thuật lại là đã có lời tiên tri báo rằng Đấng Zoroaster sẽ trở thành Đấng Đại Tiên tri, sẽ mặc khải một tôn giáo mới thay thế cho tín ngưỡng đang có, và loại bỏ giới thầy pháp và những kẻ thực hành phù phép đang thịnh hành trong thời ấy. Vì lời tiên tri này có tính cách đe dọa đối với tín ngưỡng thân thiết của họ, nên nhiều lần họ đã mưu toan đoạt mạng sống của Ngài.

Tới khoảng 30 tuổi, Đức Zoroaster giác ngộ mặc khải Thiên liêng của Thượng Đế đã được khơi lên bởi một loạt Bảy Khải tượng. Thế là Thượng Đế đã ban cho Ngài cương vị Tiên tri và Ngài trở thành kênh truyền Thánh linh, qua đó giáo lý thiêng liêng được mặc khải.

Bái hỏa giáo dạy rằng toàn thể vũ trụ bị thống trị bởi hai sức mạnh tiên khởi: Điều thiện và Điều ác, và nhiệm vụ của con người là phải lựa chọn giữa hai điều đó trong cuộc sống hằng ngày. Chiến trường là cõi đời này, và cuộc xung đột phải tiếp tục cho tới cuối cùng khi điều ác bị điều thiện chinh phục. Tiếp sau đó là cuộc Đại phục sinh tâm linh, là cuộc Phán xét cuối cùng, và sau nữa là kỷ nguyên Thái hòa vô tận. Đức Zoroaster ban cho giáo lý để giúp con người trong cảnh xung đột phải chiến thắng được những lực lượng hắc ám của điều ác bằng ánh sáng của điều thiện.

Ban đầu Đức Zoroaster thật thấy thật khó mà lôi cuốn dân chúng về với tôn giáo của Ngài. Ngài gặp sự chống đối mạnh mẽ, và trong mười năm truyền giảng Ngài chỉ tạo được một tín đồ – người em họ của Ngài. Suốt thời gian đó, những lời

kêu gọi của Đức Zoroaster giống như tiếng kêu giữa sa mạc. Dân chúng không nghe Ngài và hoàn toàn thờ ơ đối với tầm quan trọng của sự dấn thân khôn ngoan của ngài. Ngài bị giới tu sĩ cuồng tín đàn áp và đối xử bạo ngược. Vua chúa cầm quyền không ủng hộ hoặc che chở Ngài, và Ngài bị giam giữ vì Sứ điệp mới của Ngài làm đảo lộn tập tục và khuấy động tâm trí thần dân của họ. Dù vậy Đức Zoroaster vẫn kiên trì hoàn thành sứ mệnh Thượng Đế giao phó. Ngài chữa bệnh và làm phép lạ, và liên tục quảng bá giáo lý mới cao cả của Ngài.

Hai năm sau khi em họ Ngài nhận đạo, Đức Zoroaster đã hoàn thành công việc chinh phục vua Vishtaspa, người này trở thành tín đồ hăng say trong Chánh Đạo của Ngài. Điều này đã tạo ra bước ngoặt lớn trong sứ mệnh của Ngài, và giáo lý của Ngài được truyền bá nhanh chóng. Triều đình nổi bước của vua, và về sau Bái Hỏa giáo được vua công bố là tôn giáo chính thức ở Ba Tư. Nó đã tạo nên cuộc cải cách lớn về tôn giáo, xã hội và cả về chính trị trên cả nước, và tạo ra sự biến đổi kỳ diệu trong dân chúng Ba Tư thời ấy.

Ảnh hưởng giáo lý Bái Hỏa giáo lan ra cả Hy Lạp và La Mã. Pithagoras đã thích tôn giáo này và đến học hỏi nơi một tu sĩ Bái Hỏa giáo. Socrates cũng có một ông thầy Bái Hỏa giáo tên là Gobyras.

Lịch sử ghi rằng Plato muốn viếng Ba Tư để tìm học nơi các thầy Bái Hỏa giáo, nhưng không đạt thành ý nguyện vì xảy ra chiến tranh.

Thánh kinh Bái Hỏa giáo là Zend – Avesta có nghĩa là “Bình giảng về tri thức”. Giống như các Đấng Tiên tri xưa, Đức Zoroaster không tự tay viết giáo lý, mà giáo lý được truyền miệng nhiều năm qua nhiều thế hệ. Sau đó mới sưu tập lại.

Đức Zoroaster xây dựng nền văn minh có tính nông nghiệp, thẩm nhuần quan điểm về thực tế và cuộc sống. Ngài kết hợp những nguyên lý thiên văn với lời dạy về triết lý tôn giáo. Ngài dạy rằng trong cuộc sống chiến đấu của con người giữa thiện và ác, Thượng Đế luôn luôn đứng về phía thiện. Tinh hoa của tôn giáo là thực hành và lao động. Đức Zoroaster cho sự cần cù và lao động là thiêng liêng. Ngài phán: “Sự siêng năng trong lao động là hành vi cao quý nhất”. “Ai cày đất một cách siêng năng, người ấy đạt được danh dự cả ngàn lần hơn sự cầu nguyện trong cảnh biếng lười”. “Nhân rồi là tội lỗi”. Ngài nhấn mạnh tầm quan trọng của hành vi và sự cố gắng, cảnh cáo sự ỳ lì, và xem việc phụng sự tích cực là hành động thờ phượng cao cả nhất.

Tôn giáo của Đức Zoroaster là tôn giáo của đạo đức và hy vọng, và nó khắc sâu ý thức cố gắng liên tục thực hiện kế hoạch Thiêng liêng để thắng điều ác bằng điều thiện. Sự trong sạch về vật chất và tinh thần là điểm chính trong giáo lý đạo đức của Ngài. Ngài dạy giữ sạch sẽ thể chất và ban bố luật vệ sinh và khuyến khích hành động tinh khiết trong đời sống cá nhân. Một trong những quan niệm thiêng liêng của Ngài nêu rõ “Sau sự sống, đối với con người sự tinh khiết là điều thiện kỳ diệu nhất”.

Một châm ngôn phổ biến của Bái Hỏa giáo là: “**Tu tưởng trong sạch, lời nói trong sạch, việc làm trong sạch**”. Quy tắc này được tín đồ Bái Hỏa giáo lặp lại liên tục trong sự cầu nguyện hằng ngày và trong mọi dịp bất thường khác.

Bái Hỏa giáo dạy: **“Chính tư tưởng, lời nói, việc làm của con người khắc họa nên định mệnh của họ”**.

Những ý tưởng khác là: **“Vá miếng này vào miếng kia tốt hơn là xin quần áo của người giàu”**.

“Chớ nổi giận vì cơn giận sai khiến con người quên hết bổn phận và việc lành”.

“Chớ lo âu, vì âu lo làm mòn mỗi thân thể và tâm hồn và đánh mất niềm vui của thế giới tinh thần”.

“Thụ hưởng ơn phước thiêng liêng là khôn ngoan; giúp người khác hưởng được những ơn phước đó, ấy là đức hạnh”.

“Chớ hãnh diện về truyền thống gia đình hoặc giống nòi, vì cuối cùng kho báu của các người chỉ phụ thuộc vào việc lành của các người”.

“Điều tốt đẹp nhất trong mọi hành vi là biết tạ ơn trong cuộc đời, và ước ao hạnh phúc cho mọi người”.

“Đừng sợ chết, vì đó là một sự thực; chỉ nên sợ sống một cuộc đời không mấy tốt”.

Sự trung tín, sự ngay thẳng, sự khiết bạch, sự vâng lời cha mẹ, sự hiếu khách, sự tận tụy trong nhiệm vụ, lòng xót thương loài vật là những đức hạnh được đặc biệt quý chuộng. Lòng bác ái sáng suốt đối với những ai xứng đáng được hưởng. Con người phải tránh thói đạo đức giả, lòng tham, sự cầu thả, tính hoang phí, tính hung bạo, thói phô trương và kêu ngạo.

Đức Zoroaster ban bố ba điều răn: Nói sự thật; thực hiện lời hứa, và không để mắc nợ. Khuôn vàng thước ngọc Bái Hỏa giáo là: **“Hãy làm điều mà người muốn người khác làm cho mình”**.

Ở tuổi 77, Đức Zoroaster tử đạo do bị một người giết Ngài trong khi Ngài cầu nguyện trước ngọn lửa thiêng (tượng trưng cho Thượng Đế).

Đức Zoroaster tiên tri rằng trong tương lai xa, sau Ngài khoảng 3000 năm, Linh thượng Đế sẽ lại biểu hiện trong một Đấng Cứu thế sẽ xuất hiện tại Ba Tư, quê hương của chính Đức Zoroaster, Đấng ấy sẽ là người thuộc hoàng tộc Ba Tư. Ngài nhắc đến Đấng ấy bằng danh xưng ‘Shah Baham’, Đấng chúa hứa hẹn, Đấng cứu vớt thế giới, Đấng tạo dựng nên Thái hòa, người thuộc gia đình Bái Hỏa giáo, và trong kỷ nguyên của Đấng ấy điều thiện sẽ thắng điều ác, bóng tối sẽ bị xua tan, thời ngự trị cao điểm của ánh sáng, thiên phúc và hòa hợp sẽ đến. Ngài phán sẽ có 3000 năm chiến tranh và xung đột trước sự xuất hiện của Đấng Cứu thế này là Đấng sẽ đứng lên thống nhất nhân loại và “đổi mới thế giới”.

CHƯƠNG V: ĐỨC PHẬT (560 NĂM TRƯỚC CÔNG NGUYÊN)

Đức Phật, Đấng Sứ giả của Thượng Đế, Đấng Giáo tổ Phật giáo, Ngài giáng sinh 560 năm trước Đức Chúa. Ngài xuất hiện ở miền Bắc Ấn Độ tại thành Kapilavastu (Ca-ti-la-vệ). Ngài là Thái tử, con vua Sudhodhana (Tịnh phạn) là người Ấn Độ giáo. Vương mẫu Ngài là Maya (Ma-gia) qua đời không lâu sau khi Ngài giáng sinh. Hồng danh “Phật” có nghĩa là “Giác ngộ”.

Vương phụ Ngài muốn che giấu Ngài mọi sự phiền muộn và đau buồn của con người. Và để thực hiện mục đích này, quốc vương bày ra quanh Đức Phật nhiều vẻ đẹp và tất cả các lạc thú mà tiền có thể mua được. Quốc vương làm mọi điều để Đức Phật không thể ra khỏi vòng vây của cái kêch xù và không thể thấy sự đòi truy, nghèo nàn, khốn khổ, tàn bạo và sự bất mãn tồn tại vào thời ấy. Đức Phật kết hôn với công chúa Yashodhara (Gia-lu-đa-la) và sinh được một người con trai là Rahullah (La-Hầu-La). Ngài sống một cuộc đời thực sự cao quý, đẹp đẽ và trong sạch. Ngài có nhân cách phi thường; dung mạo Ngài khôi ngô, lòng Ngài đầy nhân hậu; và dù thị hiện trong chốn xa hoa, Ngài vẫn có bản chất trang nghiêm và trầm tư, và các tiện nghi vây quanh Ngài không thể làm Ngài thỏa mãn.

Năm 29 tuổi, Ngài ra khỏi hoàng thành ngoài ý muốn của vương phụ, và đó là lần đầu tiên Ngài thấy đầy đủ sự đau khổ và khốn cùng của nhân dân. Sự kiện chân động này đã tạo bước ngoặt trong cuộc đời Ngài. Ngài trở về hoàng cung trong tâm trạng bán loạn vì những điều Ngài đã thấy, và Ngài âm thầm quyết định bỏ cuộc sống trong lạc thú và sự hưởng thụ nơi cung điện trong khi bao người đang đau khổ.

Ngài dành hết 6 năm để tìm nguyên nhân và phương thuốc cho nỗi khổ của đời. Rồi Ngài vào một khu rừng để ẩn cư và mặc tưởng. Một hôm, trong khi ngồi dưới gốc cây, mệnh danh là cây Bodhi (Bồ-đề), Ngài nhận được sự soi sáng của Thượng Đế, và vai trò sứ giả của Thượng Đế được khai lộ cho Ngài. Trí óc và tâm hồn Ngài ngập tràn ánh sáng giáo pháp mới tuyệt vời.

Lúc ấy Đức Phật được 35 tuổi. Ngài ở lại trong rừng thêm 49 ngày, rồi bắt đầu lên đường thuyết giáo. Ngài dạy dỗ dân chúng với lòng xót thương, Ngài chịu lao nhọc vì họ, Ngài chữa bệnh cho họ, Ngài dắt dẫn họ, lòng xót thương và lòng vĩ đại của Ngài đã hoán cải đời họ. Ngài cũng thực hiện nhiều phép lạ, Ngài là hương thơm bình an và niềm vui tinh thần của mọi tâm hồn. Ngài đã cảm ứng cho môn đồ một cách nhìn mới đối với cuộc đời.

Quần chúng đông đảo, bàng hoàng trước nét phương phi và đức thánh thiện của Phật, trước tính chất cao cả của giáo pháp Ngài, đã liên tục tụ họp quanh Ngài để lắng nghe lời minh triết của Ngài và nhận lãnh tình yêu của Ngài. Ngài thường ngồi giữa đồng ruộng để giảng dạy họ trong khi họ nồng nhiệt quay quanh Ngài. Các vua, các ông hoàng, các thương gia và hành khất đến để nghe thuyết pháp và nhiều người đã trở thành môn đồ của Ngài.

Giáo lý của Đức Phật làm chấn động nước Ấn Độ và hậu quả là Ngài, cùng với các môn đồ phải chịu sự chống đối ác liệt giống như các Đấng Sứ giả khác của Thượng Đế.

Do sự nài ép của phụ vương, Đức Phật trở về quê hương cùng với một số tín đồ. Con Ngài lúc này đã lớn, đã trở thành tín đồ và theo Ngài đến những nơi Ngài thuyết giáo. Phu nhân Ngài cũng trở thành tín đồ.

Suốt 45 năm, Đức Phật đi khắp miền Bắc tiểu lục địa Ấn Độ, thuyết giáo và nhận nhiều đệ tử. Cho đến tận ngày cuối đời, Đức Phật luôn luôn khuyên răn các đại đệ tử nên cố gắng vượt lên khỏi những thứ hữu hoại, với niềm xác tín rằng thế giới trần tục này không thể đem lại hạnh phúc vĩnh viễn. Ngài thọ 80 tuổi. Lịch sử đã làm chứng về dấu ấn sâu đậm và bền vững mà cuộc đời tận tụy vị tha và tinh thần cao quý của Ngài đã được lưu lại.

Các Thánh kinh của Đức Phật được gọi là “Tri-Pitakas”, nghĩa là “Tam tạng”, bao gồm toàn bộ Thánh thư chính truyền của Phật giáo. Bộ thứ nhất là Vinaya-Pitakas, tức “Luật Tạng”, ghi lại các luật lệnh. Bộ thứ hai là Sutta-pitaka, tức “Luận Tạng”, ghi lại những lời giảng và đối đáp của Đức Phật và các đại đệ tử của Ngài. Bộ thứ ba là Abhidhama-Pitaka, tức “Đại pháp tạng”, đi sâu vào triết lý nhiệm mầu.

Lề luật đạo đức của Đức Phật dựa trên năng lực lý trí con người nhiều hơn là trên hiện tượng siêu nhiên. Ngài kêu gọi dứt bỏ những điều gây bất hạnh và phiền toái cho loài người, đặc biệt là lòng vị kỷ mà Ngài gọi là “trọng tội”, vì chính nó tạo sự ngăn cách giữa con người với Thượng Đế, nó cũng sinh ra tính tham, sân.

Nền tảng giáo lý Đức Phật là quan niệm rằng nguyên nhân lớn nhất của sự đau khổ là lòng ham chiếm hữu và lòng ham bảo vệ vật sở hữu, rằng sự giải thoát khổ đau chỉ đạt được bằng cách tự mình dứt bỏ mọi ham muốn ngoại trừ lòng ham muốn về chánh tri kiến và chánh mạng. Một nguyên nhân khác của đau khổ là sự vô minh, và cách duy nhất để trừ vô minh là tự biết mình và biết mối liên hệ giữa mình với Đại Kế hoạch của Thượng Đế. Hai chủ đề căn bản trọng đại của Ngài là “Bốn Chân lý” (tứ diệu đế) và “Tám đường cao quý” (Bát Chánh Đạo). Chủ đề thứ nhất giải thích nguyên nhân và phương thuốc để diệt khổ, còn chủ đề kia đưa ra phương pháp tu tập để dập tắt sự náo loạn và đạt tới an tĩnh đời đời.

Bốn chân lý (Tứ diệu đế) là:

1. Sự đau khổ hiện hữu khắp nơi (khổ đế);
2. Dục vọng là nguyên nhân đau khổ (tập đế);
3. Sự đau khổ chấm dứt khi lòng dục được dập tắt (Diệt đế);
4. Tám đường cao quý dẫn tới chỗ dập tắt đau khổ (Đạo đế hoặc Bát Chánh Đạo)

Tám đường cao quý (Bát Chánh Đạo) được tóm tắt như sau:

1. Nhận định đúng về cuộc đời (chánh tri kiến):
Đối diện với sự đau khổ một cách kiên nhẫn, với mọi vấn đề một cách thanh thản, nhìn thấy sự trở ngại trong mọi việc đều đưa tới chỗ thành đạt cao hơn. Phải giống như chim phượng hoàng, vươn lên thắng lợi từ những ước mơ bị sụp đổ.

Có niềm tin đúng về bản thân và về chúng sinh, nó nhận định không nhằm chê bai, hung dữ, bốt lỗi hoặc xen vào việc người khác.

2. Khát vọng đúng (chánh niệm):

Ước ao đạt tới sự khôn ngoan lớn nhất, điều thiện tuyệt vời nhất, và sự khám phá đầy đủ nhất bản thể của mình.

Khát khao làm chủ bản thân, tự giải thoát khỏi mọi ràng buộc.

Giáo dục, mở mang và soi sáng người xung quanh.

Điều lầm lạc là mong giàu có, mong được người mình yêu yêu lại, sai khiến người khác, mong người khác tôn trọng mình; vì những ước muốn này chỉ đem lại sự phiền muộn cho bản thân.

3. Lời nói đúng (chánh ngữ):

Chỉ nói lời khích lệ, nhân hậu giúp đỡ. Điều tội lỗi là nói điều vô bổ và thốt ra điều ác hoặc lời chỉ trích.

Sự tranh cãi không dẫn tới khôn ngoan, sự bất hòa không dẫn đến chân lý.

Chỉ nói ít và nói lời tử tế; nên lựa lời và không nên nói lớn tiếng.

Mở miệng đôi mách, vu khống và nói hành là tội lỗi lớn nhất, vì đó là những điều Thượng Đế không thể chấp nhận.

Ai dùng lưỡi như gươm dao sẽ bị gươm giáo đó hại bản thân.

Lời thốt ra phải là những lời khiến người ta trân trọng gìn giữ trong lòng, lời ấy phải giống như nước chảy qua hòn – bình an, trong sạch, không nhiễm trước.

4. Hạnh kiểm ngay thẳng (Chánh mạng):

Người mong đạt sự khôn ngoan sẽ được người đời nhận biết do cách cư xử của người ấy.

Người ấy nổi bật do cung cách giản dị, tâm hồn trang nghiêm và độ lượng.

Người ấy nổi bật bởi tính không phô trương, không háo thắng hoặc quá khích.

Người ấy nói một nhưng nghe mười. Người ấy không bao giờ gây hấn hoặc thô lỗ.

Người ấy không hề làm tổn thương tình cảm của người khác, biểu lộ vẻ đẹp và tinh thần độ lượng.

Người ấy không dự vào những cuộc xung đột gây rối.

Không thành kiến, người ấy không hợm mình, ích kỷ. Người ấy sống thanh thản, giản dị và an tĩnh giữa những kẻ hay gây sự, im lặng giữa những kẻ lảm chuyện, điềm đạm giữa những người dễ xúc động, người ấy là người sống giữa những kẻ chết.

5. Chọn cách sống đúng (Chánh nghiệp):

Không dự vào những công việc trái với những nguyên tắc cao cả của mình. Sống theo hai tiêu chuẩn tức là: ăn đúng, mặc đúng, giao tiếp đúng, thực sự hòa hợp ở trong nhà cũng như ở nơi làm việc.

Thật khó mà giữ lòng kiên định, nhưng chỉ những người kiên định mới hy vọng nên khôn, vì kiên định đồng nghĩa với sự khôn ngoan.

6. Nỗ lực đúng (Chánh tinh tấn):

Mọi sự đều thành tựu nhờ ở sự cố gắng. Những ai thực sự cố gắng, họ sẽ đạt được điều mong muốn. Từ ngữ “chân thật” bao hàm nguyên lý nỗ lực đúng. Con người phải ngay thẳng và chân thật, và mọi động cơ xấu đều nguy hại. Ai muốn có trí khôn để giúp đỡ và soi sáng kẻ khác, người đó phải chân thật, và sẽ đạt được năng lực mà người ấy không có khi tự lo cho bản thân.

7. Suy nghĩ đúng (Chánh tư duy)

Luôn luôn suy nghĩ, quan tâm tới nhu cầu của người khác, và suy ngẫm về giáo lý thiêng liêng. Phân biệt rõ nhu cầu với những điều ham muốn. Không nghĩ về điều ác vì nó lan ra như vật sống thật. Trí óc luôn luôn phân biệt. Nó cắt xé, tách đoạn, phân tích luôn luôn tìm những điểm dị biệt. Người chánh tư duy luôn luôn nghĩ về những điểm chung của loài người.

8. Lắng lòng rốt ráo (Chánh định)

Đây là những lúc linh hồn lui vào cõi thinh lặng, vào những chốn thâm sâu của bản thể nó. Ít người dám sống trong cảnh cô tịch vì họ đã sống lệch lạc đến mức xem tư tưởng là kẻ thù chứ không xem nó là bạn. Trò chuyện hằng ngày với chính mình là điều cần thiết cho sự phát triển của mọi linh hồn. Bằng sự trầm tư rốt ráo, con người bước từ bóng tối hư nguy vào cõi ánh sáng vĩnh hằng. Đây là những lúc quý báu trong ngày, dù bị bao vây bởi bao lo toan nhưng vẫn tách mình khỏi cuộc đời bằng sự thanh thản tuyệt đối, người tu Phật sống trong cõi tâm linh của Phật, trong Ánh sáng vĩnh hằng.

Một trong những châm ngôn nổi tiếng của Phật là: ***“Hận thù không dứt được bằng hận thù, nhưng bằng tình yêu”***.

Phật giáo được coi là tôn giáo “không gây tổn thương và không thấy bị cảm thương”. Bí quyết thực hiện nguyên lý này được phản ánh trong những lời sau đây của Đức Phật:

“Một người đại dột làm điều quấy cho Ta, Ta sẽ đáp lại bằng sự che chở trong tình yêu hoan hỉ; người ấy càng làm điều dữ cho Ta, Ta càng đáp lại bằng nhiều điều lành; hương thơm luôn luôn đến với Ta, mùi xú uế của điều dữ thì đến với người ấy”.

Một kẻ hạ tiện biết rằng Đức Phật tôn trọng nguyên lý từ bi chủ trương đem điều thiện trả điều ác đã đến nhục mạ Ngài. Đức Phật im lặng và xót thương cho sự đại dột của người ấy. Khi người đó ngưng nhục mạ, Đức Phật hỏi người ấy rằng: “Này con Ta, nếu một người không nhận lãnh món quà mà người ta tặng cho mình, thì quà ấy thuộc về ai?”. Và người đó đáp: “Trong trường hợp đó món quà thuộc về người tặng quà”.

Đức Phật dạy: “Này con Ta, con đã nhục mạ Ta và Ta khước từ lời nhục mạ này, và yêu cầu con giữ lấy cho mình. Đó có phải là nguồn đau khổ cho con không? Vì tiếng dội thuộc về âm thanh, cái bóng thuộc về thực tế, nên sự đau khổ chế ngự kẻ ác là điều chắc chắn. Kẻ ác mắng nhiếc người đạo đức, cũng giống người ngược lên trời phun nước bọt không làm dơ trời, nhưng rót lại làm dơ chính người phun.

Người đạo đức không bị tổn thương, và sự đau khổ người kia muốn gây ra sẽ trở về với họ”.

Ánh sáng của luật tâm linh đầy hiệu lực này làm rung động tâm hồn kẻ muốn gây nhục, lòng y đầy xấu hổ và y xin Đức Phật hằng từ bi thương yêu và tha thứ cho y¹⁶.

Khuôn vàng thước ngọc của Phật giáo là: ***“Hãy tìm cho người khác nguồn hạnh phúc mà mình khao khát”***.

Phật giáo đạt được thành công to lớn ba thế kỷ sau khi Phật nhập niết bàn, vào năm 250 trước Chúa, khi vua Ashoka (A-dục) ở Ấn Độ công bố đạo này là Quốc giáo.

Hiện nay có khoảng 500 triệu người ở Đông phương và ở Châu Âu tin theo đạo Phật. Suốt 2500 năm lịch sử, tôn giáo này đã là một trong những lực lượng mạnh mẽ nhất của nền văn minh Á châu. Nó thúc đẩy sự phát triển nghệ thuật và triết lý ở Trung Hoa và sau này ngọn đuốc văn hóa của nó đã soi sáng Nhật Bản. Ngày nay, Phật giáo là tôn giáo chính thức của nước Tây Tạng, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia và Lào.

Đức Phật tiên tri rằng qua mỗi thời kỳ đều có một Đấng Sứ giả của Thượng Đế đến thế gian để giáo dục nhân loại. Ngài dạy: ***“Từ thời này sang thời khác, một Đấng Cứu thế lại xuất hiện trên thế giới, một Đấng hoàn toàn giác ngộ, đầy ân đức, Chí tôn, sung mãn về trí khôn và lòng lành... Ngài là Đấng dắt dẫn vô song đối với loài người lầm lạc”***.

Ngài cũng tiên tri rằng trong tương lai xa, đến kỳ viên mãn, sẽ xuất hiện “một vị Phật là Meitreyia (Di-lặc Vương phật), Đức Phật của tình huynh đệ đại đồng”, cũng còn được tôn xưng là “Đức Phật thứ năm”.

¹⁶ Sưu tập Kinh Phật, tr.194

CHƯƠNG VI: ĐỨC CHÚA

(Năm thứ 1)

Đức Chúa Jesus (Giê-su) giáng sinh tại Bethlehem (bê-lem) xứ Judea (Giu-đê), đã từng ứng nghiệm nhiều lời tiên tri trong Cựu ước về sự xuất hiện của Messiah (Đấng Cứu thế). Sự giáng sinh này cũng ứng nghiệm lời hứa của tiên tri Isaiah (Ê-sai): “Này, một gái Đồng trinh sẽ thụ thai và sinh một con trai...” vì Đức Chúa được Đức Mẹ Đồng trinh sinh ra do quyền năng của Thánh linh. “Đức Chúa là Nhân vật độc đáo và duy nhất sinh ra trong dân Israel”

Lúc đó, vua Herod (Hê-rôt) cai trị xứ Judea. Những nhà thông thái thấy một ngôi sao mới xuất hiện trên trời và hiểu rằng đó là Đấng Cứu thế xuất hiện, nên họ đến Jerusalem (Giê-ru-sa-lem) và hỏi: “Đấng vua Do Thái sinh ra ở đâu? Vì chúng tôi thấy ngôi sao của Người xuất hiện ở phương Đông, nên chúng tôi đến đây để thờ lạy Người. Khi nghe về điều này, vua Herod rất bối rối, và cả Jerusalem cũng thế”.

Bấy giờ Herod mới bí mật mời các nhà thông thái đến, và dặn họ rằng khi đã được gặp Hải nhi, họ nên cho ông ta biết để ông ta cũng đến lạy Người. Sau khi họ gặp được Hải nhi và mẹ người là Mary (Ma-ri-a), họ lễ kính Người, và thay vì trở lại Herod, họ đã về theo đường khác vì họ biết rằng vua không có chủ tâm tốt.

Thánh Joseph (Giu-se), chồng bà Mary, khi được báo mộng rằng Herod rắp tâm tìm Hải nhi để giết đi, đã đưa Hải nhi và mẹ Người sang Ai Cập. Khi Herod biết rằng các nhà thông thái đã xem thường ông ta, ông ta liền hạ lệnh giết tất cả trẻ em từ hai tuổi trở xuống sinh ra tại Bethlehem và vùng lân cận. Sau khi Herod chết, Thánh Joseph được báo mộng để đưa gia đình về vùng Galilee (Ga-li-lê). Gia đình ngụ cư tại Nazareth (Na-gia-ret), tại đó Đức Chúa đã trải qua phần lớn cuộc đời Ngài.

Kinh Quran, Thánh kinh của Đấng Tiên tri Muhammad, thuật lại rằng Đức Chúa nói được ngay lúc mới sinh. Ở chương 19, câu 30-31 kinh Quran có ghi: “Bấy giờ, Đức mẹ Mary chỉ vào Chúa Hải đồng, nhưng họ nói: “Làm sao chúng tôi nói chuyện được với một Hải nhi đang nằm trong nôi? Chúa Hải đồng đáp: “Ta là tôi tớ Thượng Đế; Thượng Đế ban cho Ta Kinh thánh và đặt tên Ta là một Đấng Tiên tri.”

Gia đình Chúa là một tín đồ Do Thái giáo; các vị ấy đều là những người bình thường nhưng rất mộ đạo. Đức Chúa theo các vị để làm lễ trong các đền thờ Do Thái và Ngài thuộc lòng nhiều đoạn dài trong Thánh kinh Do Thái giáo.

“Hải nhi lớn lên, và mạnh mẽ, được đầy dẫy sự khôn ngoan, và ơn Đức Chúa Trời ngự trên Ngài. Khi Ngài được 12 tuổi, người ta thấy Ngài ở trong đền thờ tại Jerusalem, đang ngồi giữa mấy thầy thông thái, vừa nghe vừa hỏi. Ai nấy đều ngạc nhiên, khen về sự khôn ngoan và lời đối đáp của Ngài”¹⁷.

Đức Chúa không được học ở nhà trường. Trí khôn của Ngài là do thiêng liêng cảm ứng. Các Đấng Sứ giả của Thượng Đế đều tiếp nhận tri thức trực tiếp từ Thượng Đế và các Ngài không cần đến các ông thầy người phàm.

¹⁷ St. Luke 2:40,46,47

Gia đình Đức Chúa nghèo, trong tuổi thanh niên Ngài làm việc trong xưởng mộc của Thánh Joseph. Ngài luôn luôn nổi bật đường bệ uy nghi, cao quý và trong sạch, và lòng sùng kính sâu xa đối với Thượng Đế. Ngay hồi thơ ấu Ngài tỏ dấu lưu tâm đặt biệt tới những vấn đề tôn giáo. Ngài có trí thông minh sắc bén và rất nhạy cảm với tình trạng xã hội của dân chúng.

“Lúc này Thánh John the Baptist (Thánh Giảng Tẩy giả) xuất hiện và rao giảng trong đồng vắng xứ Judea và theo Phán Lệnh Thiêng liêng, Ngài dọn đường cho Đấng Messiah mới từng được hứa hẹn sẽ sớm biểu hiện. Ngài giảng rằng dân chúng nên ăn năn tội lỗi của mình để chuẩn bị đón nhận đại biến cố, và Ngài rửa tội cho họ trên sông Jordan (Gioc-đan) như là biểu tượng của sự thanh tẩy nhờ ăn năn. Ngài thành công trong việc thu hút dân chúng khắp mọi miền thuộc xứ Palestine (Pa-let-xtin) đến nghe lời giảng nồng nhiệt của Ngài về nội dung đạo đức cao và về tính cấp bách của thời điểm ấy. Ngài giảng: “Về phần Ta, Ta lấy nước mà làm phép báp-têm cho các người ăn năn, song Đấng sau Ta có quyền phép hơn Ta, Ta không đáng xách giày cho Ngài. Ấy là Đấng sẽ làm phép báp-têm cho các người bằng Đức Thánh linh và bằng lửa”¹⁸.

Trong số những người được Ngài làm phép báp-têm có cả Đức Chúa. Vì trong sự toàn hảo Thiên thượng của Ngài “Đức Chúa không cần phép báp-têm, nhưng vào thời điểm đó việc rửa tội là hành động đáng khen ngợi và đáng được chấp nhận và là một dấu hiệu về tin mừng của Nước Trời, nên Đức Chúa tiếp nhận nó”¹⁹. Cuối cùng Thánh Giảng Tẩy giả bị bắt và bị chặt đầu, nhưng Ngài đã để lại nhiều tín đồ trung tín để đón chờ Đấng Messiah được hứa hẹn.

Đức Chúa bắt đầu sứ mệnh của Ngài ở tuổi 32, khi Linh Thượng Đế ngự trên Ngài qua biểu tượng “chim bồ câu”. Và người ta nghe một giọng nói từ trên trời: “Đây là con yêu quý của Ta, Người làm đẹp lòng Ta mọi đường”. Sau đó Chúa Jesus được gọi là Christ, có nghĩa là: “Đấng được Thượng Đế lựa chọn” hoặc “Đấng được xức dầu”.

Ngay bước đầu, Chúa vào trong sa mạc và ở đó 40 ngày đêm, Ngài liên tục giữ chay và cầu nguyện. Trong ba năm sau đó thuộc Thánh triều của Ngài, Ngài trải qua cuộc sống rất xáo động và rất đẹp, thực hiện sứ mạng cao cả, nâng cao nhiều linh hồn bằng giáo lý nhiệm mầu, biến cải nhiều cuộc đời bằng hào quang thánh thiện của Ngài, bằng tình yêu hiền dịu, bằng đức minh triết thiêng liêng, và Ngài còn thực hiện bao nhiêu là điều lành.

Ngài mở đầu Thánh triều ở Galilee, ở Palestine, và chọn Capernaum (Ca-pe-na-um) làm trung tâm chính. Lúc đầu Ngài giảng trong các đền thờ Do Thái, nhưng khi quần chúng đến nghe giảng ngày càng đông, Ngài bắt đầu giảng tại các quảng trường và nơi đồng ruộng. “Công chúng đều cảm thông về sự dạy dỗ của Ngài, vì Ngài dạy như có quyền phép”²⁰.

¹⁸ St. Mathew 3:11

¹⁹ Some Answered Questions, tr.105

²⁰ St Mark 1:22

Ngài chữa lành nhiều bệnh và làm nhiều phép lạ khác. Khi Đức Chúa nuôi ăn 5000 người bằng 5 ổ bánh mì và 2 con cá nhỏ. Những người đó thấy phép lạ Đức Chúa đã làm, thì nói rằng: “Người này thật là Đấng Tiên tri được phái đến thế gian”²¹

Danh tiếng Ngài lan nhanh đến nỗi dân chúng khắp nơi quanh miền ấy đều đến với Ngài.

Đức Chúa đi khắp Palestine để giảng giáo lý thiêng liêng. Ngài nhấn mạnh đến nhu cầu thanh lọc tâm hồn khỏi mọi thứ hư ở đời như sự nóng giận, kiêu ngạo, thù ghét, ích kỷ, tham lam, sa ngã. Ngài phán: **“Hãy yêu kẻ thù nghịch và cầu nguyện cho kẻ bắt bớ các ngươi”**²².

Khuôn vàng thước ngọc Đức Chúa ban cho là: **“Tất cả những gì các ngươi muốn người Ta làm cho các ngươi, thì hãy làm điều đó cho họ”**.

Trong bài giảng trên núi tuyệt đẹp, Ngài phán:

**“Phước cho những kẻ có lòng khó khăn, vì nước thiên đàng là của kẻ ấy!
Phước cho những kẻ than khóc, vì sẽ được yên ủi!
Phước cho những kẻ nhu mì, vì sẽ hưởng được đất!
Phước cho những kẻ đói khát sự công bình, vì sẽ được no đủ!
Phước cho những kẻ hay thương xót, vì sẽ được thương xót!
Phước cho những kẻ có lòng trong sạch, vì sẽ thấy Đức Chúa trời!
Phước cho những kẻ làm cho người hòa thuận, vì sẽ được gọi là con Đức Chúa Trời!
Phước cho những kẻ chịu bắt bớ vì sự công bình, vì nước thiên đàng là của những kẻ ấy!”**²³

Trong sách Phúc âm, Kinh thánh của Chúa, chứa đầy những lời dạy như trên và nhiều giáo lý khác về cái đẹp và trí khôn vĩnh cửu.

Đức Chúa giảng cho dân chúng bình dị bằng ngôn ngữ đơn giản thông thường về những điều thiết yếu trong tôn giáo, nêu rõ quan điểm của Ngài bằng các ví dụ liên hệ với thiên nhiên và với đời sống con người. Nhiều bài học sâu xa nhất của Ngài được đưa ra dưới dạng ngụ ngôn.

Từ khi bắt đầu sứ mệnh cho đến cuối đời, Ngài dạy về thực thể của Thượng Đế là Đấng cử người đến và mối liên hệ giữa Ngài với Đấng ấy. Ngài dạy rằng Thượng Đế là Đấng vô hình, tối cao, đạo đức, cai quản cả vũ trụ, là Linh tác động trên suốt quá trình lịch sử, là Đấng tối thượng, toàn hảo và công bình, nhưng đồng thời cũng là Đấng Thượng Đế khoan dung, yêu thương và tha thứ, là Đấng chủ trì mọi công việc của loài người.

Đức Chúa nhắc rằng Ngài được phái đến do Thượng Đế là Đấng vĩ đại hơn Ngài. **“Đạo lý của Ta chẳng phải bởi Ta, nhưng bởi Đấng đã sai Ta đến”**²⁴.

²¹ St John 6:14

²² St, Matt 5:44

²³ St. Matt 5:3-10

²⁴ St. John 7:16

“Ta không thể tự mình làm nổi việc gì; Ta xét đoán theo điều Ta nghe, và sự xét đoán của Ta là công bình, vì Ta chẳng tìm ý muốn của Ta, nhưng tìm ý muốn của Đấng đã sai Ta”²⁵.

“Bởi Ta chẳng nói theo ý của riêng Ta; nhưng Cha sai Ta đến đã truyền lệnh cho Ta phải nói điều chi và phải nói như thế nào”²⁶ “... Cha Ta lớn hơn Ta”.

Sự huyền não do phần khích và sự hứng thú do các chuyện đi thuyết giáo của Đức Chúa đã khơi lên, và ảnh hưởng hoán cải của Ngài đã thu hút sự chú ý của người Pharisee (Pha-ri-si) và các tu sĩ Do Thái giáo ở Jerusalem, họ cử những kẻ do thám rình rập theo chân Chúa và báo cáo về cho họ. Báo cáo thật tai hại! Thế là họ phải những người Pharisee và những tu sĩ giỏi của họ đến lý sự với Chúa và chống đối Ngài. Điều khiến họ càng bức dọc là Đức Chúa tự do giải thích luật pháp và giáo lý của Đức Moses không dựa theo lối giải thích truyền thống của họ. Họ lý luận rằng Ngài chống lại Mạc Khải của Thượng Đế, bài bác Đức Moses và đưa dân chúng tới chỗ lầm lạc.

Các kẻ thù ghét Chúa tăng cường các vụ chống đối và âm mưu giết Ngài. Ngài biết rằng sự chống đối này sẽ đưa Ngài tới chỗ chết. Cuối cùng Ngài bị đóng đinh trên Thánh giá vì họ cáo buộc Ngài tội phạm thượng bởi Ngài xưng danh mình là con Thượng Đế.

Đức Chúa bị treo trên thập giá vào tuổi 33, ở giữa hai tên tội hình sự, và họ đặt mào gai lên đầu Ngài, sau khi đã tàn bạo chửi mắng và hành hạ Ngài. Lời cuối cùng của Ngài là: ***“Xin Cha tha tội cho chúng, vì chúng không biết việc chúng làm”²⁷***

Đức Chúa tiên tri rằng Ngài sẽ trở lại thế gian vào một thời khác, không phải với thân xác cũ hoặc với danh xưng cũ, nhưng với Thánh linh xưa, và Ngài sẽ dạy dỗ những điều mới mà hiện nay dân chúng chưa đủ sức hiểu.

Ngài phán: ***“Các ngươi từng nghe Ta nói rằng: Ta đi và Ta sẽ trở lại cùng các ngươi”²⁸.***

“Ta còn nhiều chuyện nói với các ngươi nữa; nhưng bây giờ những điều đó cao quá sức các ngươi. Lúc nào Thần lễ thật sẽ đến, thì Ngài dẫn các ngươi vào mọi lễ thật; vì Ngài không nói tự mình, nhưng nói mọi điều mình đã nghe, và bày tỏ cho các ngươi những sự sẽ đến”²⁹.

“... Ta lại sẽ lấy Danh Đức Chúa Trời Ta, Danh Thánh của Đức Chúa Trời Ta, là Giê-ru-sa-lem mới từ trên trời, bởi Đức Chúa trời Ta mà xuống, dùng Danh mới của Ta, mà viết lên trên ngươi”³⁰

²⁵ St. John 5:30

²⁶ St. John 12:49

²⁷ St. Luke 23:34

²⁸ St. John 15:28

²⁹ St. John 16:12-13

³⁰ Rev. 3:12

“VẬY HÃY NHỚ LẠI MÌNH ĐÃ NHẬN VÀ NGHE THỂ NÀO THÌ GIỮ LẤY VÀ ĂN NĂN ĐI. NẾU NGƯỜI CHẴNG THỨC TỈNH, TA SẼ ĐẾN NHƯ KẸ TRỘM, VÀ NGƯỜI KHÔNG BIẾT GIỜ NÀO TA ĐẾN BẮT NGƯỜI THÌNH LÍNH”³¹

Như thế đã rõ ràng sự trở lại của Chúa trên thế gian này là sự trở lại của Thánh linh xưa, Thánh linh của Thượng Đế, trong một xác thân khác, với một danh khác. Ngoài ra, Ngài còn cảnh báo rằng ta phải cảnh giác bởi vì sự trở lại của Ngài không có tính cách ngoạn mục hoặc náo động, nhưng lại lặng lẽ như kẻ trộm trong đêm³².

Các tông đồ của Đức Chúa xin Ngài chỉ cho những dấu hiệu để nhận ra những biến cố trọng đại này: “Xin Chúa phán cho chúng tôi biết lúc nào những sự đó sẽ xảy ra? Và có điều gì chỉ về sự Chúa đến và tận thế?”³³

Đức Chúa chỉ ra nhiều dấu hiệu, mà hai dấu hiệu liên quan đến năm 1844 được giải thích ở chương VIII.

Có lần có người hỏi Đức Abdul Baha: “Chúa là ai?”. Ngài đáp: “Chúa là Đấng Biểu hiện của Thượng Đế. Mọi sự của Ngài đều thuộc về Thượng Đế. Ai biết Ngài là biết Thượng Đế. Ai có Ngài là có Thượng Đế. Ai phục tùng Ngài là phục tùng Thượng Đế. Ngài là nguồn cội của mọi đức hạnh thiêng liêng. Ngài là hiện thân của mọi phẩm chất thiên thượng. Trong khái tượng này, ánh sáng mặt trời Thực tại phản ánh trong Ngài”.

Đức Shoghi Effendi, Giáo hộ Tôn giáo Baha’i, xác nhận: “Về vị trí của Thiên Chúa giáo, Ta có thể nói không ngại ngần hoặc không sợ phản bác rằng nguồn gốc thiêng liêng của nó được nhìn nhận vô điều kiện, rằng ngôi Chúa con và Ngôi Thánh Thần của Đức Chúa là điều được mệnh danh xác định, rằng sự cảm ứng thiêng liêng của sách Phúc âm được nhận biết đầy đủ, rằng chân lý nhiệm màu về sự vô nhiễm của Đức Mẹ Đồng trinh được tin nhận, và sự vượt trội nhất của Thánh Peter (Phi-tơ), ông Hoàng của các tông đồ, được nêu rõ ràng và được bảo vệ. Đấng Sáng lập Thiên Chúa giáo được Đức Baha’u’llah (Đấng giáo tổ Tôn giáo Baha’i) tôn xưng là “Linh của Thượng Đế”, và được công bố là Đấng “xuất hiện bởi hơi thở của Thánh linh”, và còn được tôn vinh là “Tinh hoa của Thánh linh”. Đức Mẹ được mô tả là “dung nhan diễm lệ nhất, nhiệm màu và bất diệt”, và cương vị của Con trai Đức Mẹ được tán dương là cương vị vô cùng cao cả vượt khỏi sự tưởng tượng của tất cả những ai sống trên trái đất, và còn Thánh Peter được nhìn nhận là nhân vật mà Thượng Đế đã khiến những huyền nhiệm của trí khôn và ngôn ngữ tuôn ra từ miệng người”.

Ngoài ra Đức Baha'u'llah còn xác nhận mạnh mẽ rằng:

“Người hãy biết rằng khi Con của Loài người trả hơi thở về Thượng Đế, thì toàn thể tạo vật khốc thét lên. Tuy nhiên, nhờ sự xả thân của Ngài, một năng lực mới được truyền vào tất cả tạo vật. Các bằng chứng của năng lực này, như đã được chứng kiến trong tất cả các dân tộc trên thế giới, nay đang biểu hiện trước mắt người. Trí tuệ sâu xa nhất mà các nhà hiền triết biểu lộ, học thức uyên bác nhất mà bất cứ tâm trí nào

³¹ Rev 3:3

³² II Peter 3:10

³³ St. Matt. 24:3

diễn tả, các nghệ thuật mà những bàn tay tài năng nhất tạo thành, ảnh hưởng mà các nhà cầm quyền uy dũng nhất đã chứng tỏ, đều chỉ là các biểu hiện của lực hồi sinh tỏa ra từ Linh của Ngài vốn kỳ diệu, thiên thượng và thắm nhuần vạn vật.

Chúng Ta chứng nhận rằng khi Ngài đến với thế giới, Ngài đã chiếu rọi ánh sáng vinh quang của Ngài lên tất cả các vật thọ tạo. Nhờ Ngài người hủi được dứt bệnh hủi ngu dốt và sa đọa. Nhờ Ngài, người bất khiết và lầm lạc được chữa khỏi. Nhờ uy lực của Ngài, phát sinh từ Đấng Thượng Đế Toàn năng, mắt người mù được mở ra, và linh hồn kẻ tội lỗi được thánh hóa... Ngài là Đấng Thanh tẩy thế giới. Phúc thay cho người nào đã hướng về Ngài với vẻ mặt rạng ngời ánh sáng.”³⁴

³⁴ The Promised Day is come, tr.113,114

CHƯƠNG VII: ĐỨC MUHAMMAD

(Năm 622)

Đức Muhammad, Đấng Sứ giả của Thượng Đế sáng lập đạo Islam (Hồi giáo), giáng sinh tại Mecca, Ả Rập, vào khoảng năm 570 trong một gia đình thuộc bộ lạc danh tiếng. Danh xưng Muhammad có nghĩa là “Đấng Chí tôn”. Bị kịch bao trùm tuổi thơ của Ngài vì thân phụ Ngài qua đời chỉ sau vài tuần khi Ngài xuất hiện và thân mẫu Ngài cũng từ trần ít năm sau đó. Ngài đến sống với ông ngoại, ở đó Ngài được yêu thương chăm sóc tử tế. Mấy năm sau ông Ngài cũng mất; cảm động trước ba lần côi cút của Ngài, cậu Ngài nuôi Ngài cho đến tuổi thành niên.

Đức Muhammad nghèo và không đi học. Ngài làm nhiều nghề: chăn chiên, bán hàng, đưa các đoàn lạc đà chở hàng đến các hội chợ. Ngài nổi tiếng về lòng nhân hậu và sự cao quý trong đời sống của Ngài, và được xưng tụng là “Bạc trung tín”, bởi vì ai cũng có thể đặt tin tưởng nơi Ngài. Ai gặp Ngài cũng yêu mến Ngài ngay.

Đức Muhammad người rất khôi ngô. Ngài có tầm vóc trung trung, vẻ mặt thống lĩnh và oai nghiêm. Trong đôi mắt đen lánh của Ngài, có chứa đựng thiện cảm sâu xa, và trên thánh nhan mỹ lệ của Ngài có nét thuyết phục. Phong cách Ngài phản ánh “sự đường bệ rục rờ, Ngài lịch thiệp và quan tâm tới người khác”. Nơi Ngài nổi bật tình yêu, đức khiêm nhường, lòng xót thương và đức bao dung. Ngài hiền dịu đến nỗi người ta nói rằng Ngài có tâm hồn phụ nữ.

Ngài luôn bày tỏ lòng tạ ơn đối với tất cả những ơn phước Ngài nhận nơi Thượng Đế, và Ngài có lòng kiên nhẫn vô biên. Cung cách Ngài tinh tế và thanh nhã, Ngài bộc lộ lòng từ thiện cao độ, không những đối với loài người mà cả đối với loài vật. Người ta nói rằng “nơi thánh nhan Ngài có sự dịu ngọt đến nỗi một khi đã gặp được Ngài là người ta không muốn xa Ngài nữa... Khi những kẻ đau khổ đến với Ngài, họ quên hết mọi phiền muộn”.

Đức Muhammad thực hiện nhiều chuyến buôn hàng cho một người thân thích giàu có là bà Khadijih, một người phụ nữ cao quý và xinh đẹp. Bà thấy Ngài sùng tín, trang nghiêm trong sạch và đáng tin cậy nên đã thuận làm vợ Ngài. Lúc đó Ngài 26 tuổi và bà 42 tuổi, nhưng bất chấp sự chênh lệch tuổi tác, cuộc hôn nhân của hai người hạnh phúc đến nỗi nó thành gương mẫu về tình vợ chồng lý tưởng.

Đức Muhammad không chen vào đời sống công cộng. Ngài sống xa công chúng, ngoài những lúc phục vụ người nghèo Ngài chỉ sống với gia đình. Bản chất tâm linh, nhạy cảm, bình thản của Ngài đối chọi mạnh mẽ với môi trường vô luân, hỗn tạp, dã man quanh Ngài. Dân chúng còn bán khai, chậm tiến, và những cuộc đấu tranh đẫm máu giữa các bộ lạc đã hủy diệt nhiều mái nhà, nhiều gia đình. Tục thờ quái tượng rất thịnh hành và đạt tới thái cực là đem cả mạng người cúng tế cho các tượng thần đó. Sự sa ngã buông tuồng hủy phá đời sống gia đình. Bà con, hàng xóm giết hại lẫn nhau, và con gái bị chôn sống lúc mới sinh ra vì bị coi là điềm dữ.

Đức Muhammad thường lui về một cái động trên núi Hira, phía bắc Mecca, ở đó Ngài cầu nguyện và suy tưởng. Một đêm, trong khi nằm đất trên núi Hira, Ngài thấy mình được phủ vây trong vùng ánh sáng đến từ trời, và đồng thời Ngài thấy

hình ảnh vinh quang của Tổng lãnh thiên thần Gabriel phủ bọc trong ánh sáng ngự trên ngôi bằng lửa, tượng trưng cho Thánh linh. Có tiếng nói với Ngài: “Hãy đứng lên; Người là Đấng Tiên tri của Thượng Đế. Hãy đi khắp thế giới và giảng dạy nhân danh Thượng Đế”.

Lúc đầu Ngài rất bàng hoàng và Ngài khiếp đảm khước từ mệnh lệnh của Linh diệu kỳ ấy. Tiếng nói truyền lệnh ấy lập lại lần thứ hai và lần thứ ba, và dạy bảo Ngài về sứ mệnh của Ngài là công bố Ý chí của Thượng Đế. Một quyền năng từ Thượng Đế ngự trị trên Ngài và Ngài được nâng lên cương vị Đấng Sứ giả của Thượng Đế.

Con người cô đơn này, bị vây quanh bởi một dân tộc gây hấn sôi sục, đã được trao cho sứ mệnh giao tiếp mật thiết với dân tộc đó, sống lẫn trong họ, và dạy dỗ họ nhân danh Thượng Đế. Lúc đó Đức Muhammad được 40 tuổi. Bà Khadijah là tín đồ đầu tiên của Đức Muhammad. Khi Ngài đi rao giảng, dân chúng quyết chống lại Sứ điệp Thiên liêng của Ngài vì ba lý do: vì Ngài dạy rằng chỉ có một Đấng Thượng Đế vô hình Duy nhất cho các bộ lạc đang tin vào 360 thứ hình tượng như là thần thánh. Giáo lý về đạo đức của Ngài đòi hỏi phải chấm dứt ngay nếp sống vô luân mà họ không muốn từ bỏ. Ngài dạy những nguyên lý dân chủ xã hội, nhấn mạnh rằng mọi người đều bình đẳng trước Thượng Đế, điều đó giống như thể gài mìn vào trật tự kinh tế bất công đang tồn tại.

Sau ba năm rao giảng Lời Thượng Đế và nỗ lực tối đa để dạy dỗ dân chúng, Ngài thu nhận chưa tới 40 tín đồ. Chậm rãi nhưng chắc chắn, những người có tài, có năng lực, có lòng dũng cảm đã tin nơi chân lý Sứ điệp của Ngài, và đến cuối thập niên nhiều trăm gia đình đã tuyên xưng Ngài là Đấng Sứ giả thẩm quyền của Thượng Đế.

Sứ mệnh của Đức Muhammad cực kỳ khó khăn. Ngài phải chịu muôn vàn cuộc đàn áp tàn khốc cùng với các tín đồ của Ngài, trong đó nhiều người bị tra tấn và giết chết. Khi được biết có những kế hoạch mưu sát Ngài, Ngài quyết định thiên di từ Mecca về Medina vào đêm 16 tháng 07 năm 622. Ngày đó được coi là ngày mở đầu kỷ nguyên Hồi giáo. Ở Medina, Ngài được đón tiếp nồng hậu và sự thành công của Ngài vươn tới tuyệt đỉnh.

Khi Đức Muhammad thăng thiên năm 632, ở tuổi 62, cả nước Ả rập đã được đặt dưới sự hướng dẫn tâm linh và quản trị của Ngài. “Nước Ả rập như thể từ trong bóng tối được sinh ra trong ánh sáng”. Ngài đã thành công trong việc biến cải những bộ lạc sa đọa và man rợ thành một dân tộc văn minh và thông thái, từ đó nảy sinh nhiều nhà khoa học và văn học lỗi lạc.

Tên gọi tôn giáo của Đức Muhammad là Islam, có nghĩa là “vâng phục dưới Ý chí của Thượng Đế”. Các tín đồ của Ngài được gọi là Muslim. Thánh kinh của Ngài là Kinh Quran, nghĩa là “sách để đọc thuộc lòng”. Đức Muhammad đọc lên giáo lý của Ngài, và “Kinh Quran được chép từ đầu trên xương cừu, hoặc trên lá cọ”. Đức Muhammad không biết chữ, do mặc khải thiên liêng, đã ban bố thánh kinh này bao gồm những giáo lý của Ngài về xã hội, đạo đức và tâm linh, được diễn đạt trong ngôn ngữ cổ Ả rập với nét hoa mỹ tốt cùng. Nhiều người Hồi giáo uyên bác về tiếng Ả rập cho rằng ngôn ngữ này quá phong phú nên không ai dịch nổi kinh Quran cho xứng

đáng với nguyên bản. Ngày nay trên thế giới có hơn 350 triệu người là tín đồ của Đức Muhammad.

Đặc điểm nổi bật của Hồi giáo là quan niệm về quốc gia và nghệ thuật dựng nước. Đạo Islam đã tạo nên quốc gia đầu tiên trong lịch sử. Vào thế kỷ thứ 10, đạo Islam đã lập nên một quốc gia thống nhất, trong khi ở Châu Âu, mãi đến thế kỷ 15, cũng chưa có quốc gia nào định hình. Sự thành lập quốc gia ở Châu Âu và Châu Mỹ đến rất muộn.

Suốt 3 thế kỷ, từ 750 đến 1050, không nơi nào trên địa cầu được hưởng sự tiến bộ, tiện nghi, an ninh, hòa bình và hạnh phúc như dân chúng Đạo Islam. Người Islam đã thực hiện những sự đóng góp quý giá cho nền văn hóa thế giới.

Họ thành lập Viện Đại học Châu Âu đầu tiên ở Cordova, Tây Ban Nha, và nhiều đại học khác xem như kiểu mẫu cho các nước. Những nhà giải phẫu người Islam, là những người đầu tiên mổ xẻ cơ thể con người. Kính viễn vọng đầu tiên cũng do người Islam chế tạo. Họ là những người sáng lập các bộ môn hóa học, khí tượng và địa lý. Họ phát triển phương pháp khoa học thực nghiệm. Họ đạt những tiến bộ to lớn trong các lĩnh vực y khoa và giải phẫu, đại số, toán học, số học, văn chương, canh nông, thực vật học, thiên văn, vật lý, nhân khoa, nghệ thuật thủ công, luật và kiến trúc. Người Hồi giáo phát triển hệ thống số thập phân, mà nếu thiếu nó, khoa học hiện đại và các hoạt động thương mại ngày nay không thể tiến hành được. Trước đó người ta dùng số La Mã. Sử gia George Sarton, trong quyển sách nhan đề “Lịch sử khoa học nhập môn”, viết rằng trong 3 thế kỷ kỳ diệu kể trên, sự đóng góp văn hóa của Đạo Islam chiếm 65% số đóng góp toàn thế giới. Đây có lẽ là sự kiện nổi bật nhất về ảnh hưởng của tôn giáo đối với nền văn minh của nhân loại.

Những tín đồ của Đức Muhammad có sự đam mê truy tìm kiến thức. Kinh Quran là động cơ chính cho sự tiến bộ về học thuật với những lời dạy như:

“Mục của nhà thông thái thiêng liêng hơn máu người tử đạo”

“Khoa học là phương thuốc cho mọi tật nguyên của sự ngu dốt; nó là ngọn đèn báo an trong đêm tối bất công”.

Đức Muhammad dạy các tín đồ của Ngài nhớ tới Thượng Đế trong mọi lúc và bắt buộc phải cầu nguyện mỗi ngày 5 lần. Trong kinh Quran có lời cảnh báo về sự tham lam, nóng giận, ghen tị, vu khống, tranh cãi, kiêu ngạo và mắc nợ. Kinh dạy mỗi người phải công bình trong lời nói, phải tha thứ, phải làm điều lành cho cha mẹ, phải đối xử nhân hậu đối với phụ nữ và trẻ em, đặc biệt là với kẻ cô cút, phải hiếu khách và lịch thiệp, phải tỏ tình huynh đệ với mọi người và cố gắng đạt tri thức.

Kinh Quran dạy: “Những người chính trực là những người bền lòng cầu nguyện, bổ thí, thực hiện lời hứa, là những người kiên nhẫn trong nghịch cảnh, trong thử thách và bạo loạn”. “Của cải thực sự của con người trong đời sống sau là điều thiện người đó đã làm cho đồng loại ở thế giới này”. Khi người ấy chết, miệng đời hay hỏi: “Người ấy đã để lại của cải gì?”, nhưng các thiên thần thì hỏi: “Trước đây người đó đã gởi đi những điều lành gì?”. Kinh Quran còn hứa phần thưởng thiên

đàng cho người nào ngưng cãi cộ dù lẽ phải thuộc về mình. Kinh dạy rằng không có gì đáng tôn trọng hơn cung cách đẹp lành.

Khuôn vàng thước ngọc của Hồi Giáo là: ***“Không ai nên cư xử với anh em mình theo cách mà mình không muốn người khác đối xử với mình”***.

Giáo pháp của Đức Muhammad đặc biệt nhấn mạnh về sự thương phạt. Đạo dạy rằng linh hồn bất diệt và chịu trách nhiệm về việc mình làm. Luật này được mô tả cụ thể trong phần dạy về Ngày phán xét: kẻ buôn gian bán lận sẽ đi đến tòa phán xét, hàng mua hoặc bán được buộc vào cổ họ và họ phải lồi đi.

Đạo dạy rằng điều duy nhất còn lại, và có giá trị tâm linh, đó là cái gì người ta đã cho đi. Nguyên lý này được làm rõ khi chuyện sau đây xảy ra liên quan tới một con dê được làm thịt dành cho gia đình Đức Muhammad. Ngài hỏi phu nhân Ngài: “Hiện còn phần nào trong con dê?”. Bà đáp: “Chỉ còn phần vai; chúng ta đã gởi các phần kia cho người nghèo và xóm giềng”. Đức Muhammad bảo: “Cả con dê còn nguyên chỉ thiếu có phần vai”.

Trong kinh Quran có hơn 70 đoạn dạy về đức kiên nhẫn. Có đoạn viết: “Thật lành thánh biết bao cái phần thưởng dành cho người lao động, kiên nhẫn chịu đau khổ, đặt trọn niềm tin nơi Chúa họ” (29:58-59). Thế giới này cũng không hơn một cái cây; sau khi nghỉ ngơi dưới bóng cây, lũ khách lại tiếp tục cuộc hành trình, rằng người chân thành ăn năn tội lỗi cũng được như người không phạm tội; rằng người Hồi giáo hoàn hảo nhất là người mà tính hạnh được gia đình ngưỡng mộ nhất; rằng lòng nhân từ là dấu hiệu của đức tin và không ai biểu lộ bằng lòng nhân từ khi người đó không có đức tin; rằng điều đáng quý nhất trước mắt Thượng Đế là người tha thứ cho kẻ làm hại mình; rằng ai keo kiệt với Thượng Đế là keo kiệt với chính linh hồn mình. Kinh nhấn mạnh nhiều về sự bình an trong tâm hồn, và về quan niệm rằng sức mạnh trọn vẹn của chúng ta là dựa trên sự vâng phục ý chí của Thượng Đế.

Kinh Quran coi sự tin nhận Chúa là điều bắt buộc và đưa ra sự kiện liên hệ tới cuộc đời Đức Chúa mà Thánh kinh Thiên Chúa giáo không có ghi, chẳng hạn như Chúa biết nói ngay khi mới sinh ra. Kinh nhìn nhận sự kiện Đức Chúa được thai dựng vô nhiễm, và có nguyên một chương trong kinh Quran – chương 19 – dành nói về Đức Mẹ Đồng trinh Mary.

Đức Abdul Baha dạy: “Nhiều dân tộc phương Đông đã được dưỡng dục suốt 13 thế kỷ dưới bóng tôn giáo của Đức Muhammad. Suốt thời Trung cổ, trong khi Châu Âu rơi tận đáy vực dã man, thì các dân tộc trên bán đảo Ả Rập vượt hẳn các nước khác trên trái đất về học vấn, nghệ thuật, toán học, văn minh, chính quyền và các khoa học khác. Người soi sáng và các nhà giáo dục các bộ lạc du mục này, Đấng tạo dựng nền văn minh và những điều hoàn hảo của nhân loại nơi các sắc dân này, là một người không biết chữ, đó là Đức Muhammad”.

Đức Muhammad dạy rằng: “Vào buổi đầu mỗi thời đại, Thượng Đế sẽ cử đến cho dân Ngài một Đấng sẽ làm mới tôn giáo”. Trong Đạo Islam có lời tiên tri rằng hai Nhân vật Cứu thế thiên ứng sẽ nối tiếp nhau xuất hiện vào “những ngày sau rốt”,. Vào “thời kỳ viên mãn” (nghĩa là vào cuối thời đại cũ và bắt đầu một thời đại mới),

là những Đấng sẽ mở đầu một thời kỳ công nghĩa và hòa bình, và sẽ thống nhất tất cả các tôn giáo. Đấng thứ nhất được nêu danh là “Mihdi”, tiếng Á Rập có nghĩa là “Đấng sẽ dắt dẫn các ngươi đến con đường thiện”. Ngài cũng được gọi là “Qaim”, nghĩa là “Đấng sẽ đứng lên”. Theo lời tiên tri thì Đấng này sẽ đến trước Chúa Tái lâm, còn được gọi là “Linh của Thượng Đế, sự thông báo lớn”; và rằng khi hai Đấng thiêng liêng này đến thì “trái đất sẽ rực sáng với ánh sáng của Chúa”.

CHƯƠNG VIII: ĐỨC BAB

(Năm 1844)

Đức Bab, danh xưng này có nghĩa là “Cái cửa”, giáng sinh tại Shiraz, Ba Tư, ngày 20-10-1819. Ngài thuộc về một gia đình nổi tiếng cao quý, và xét nguồn gốc thuộc dòng dõi Đấng Tiên tri Muhammad. Đức Bab có sứ mạng giống như tiên tri John Baptist (Giăng-Báp-Tít), vị tiền hô dọn đường cho Chúa Jesus. Cũng thế, Đức Bab là Đấng tiên phong dọn đường cho sự giáng lâm của Đấng Hứa hẹn của tất cả các tôn giáo, mục đích của Đấng Hứa hẹn này là xây dựng sự thống nhất và tình huynh đệ giữa các tôn giáo, các dân tộc, các nước trên thế giới và đem đến cho nhân loại một kỷ nguyên mới.

Tuy nhiên, sứ mạng của Đức Bab gồm hai phương diện, vì Ngài không chỉ là Đấng Tiên phong của Đấng Cứu thế được hứa hẹn, mà chính Ngài còn là Đấng Biểu hiện của Thượng Đế, Đấng đem đến một tôn giáo thiên khai độc lập. Ngài là Đấng đến trước trong hai Đấng Sứ giả thiêng liêng cùng thời như các lời tiên tri đã công bố.

Không lâu sau khi Đức Bab giáng sinh, phụ thân Ngài qua đời và cậu Ngài lãnh trách nhiệm nuôi dưỡng Ngài. Ngài là một người phi thường và phát triển (triển) trước tuổi. Từ thời thơ ấu Ngài khác xa các em bé khác, Ngài rất khôn ngoan, trầm mặc và điềm tĩnh. Ngài có cấp sách đi học, nhưng một hôm thầy giáo đưa Ngài về người cậu và nói rằng thầy không xứng đáng để dạy Cậu bé siêu phàm này.

Thầy nói: “Tôi trả Người về cho ông để chăm sóc Người sát hơn. Chúng ta không thể đối xử với Người như một cậu bé bình thường, vì nơi Người tôi đã khám phá bằng chứng về uy lực huyền bí ấy mà chỉ Mặc Khải của Đấng Chúa tể Thời đại (tức Đấng Qaim) mới có thể biểu lộ... Hãy giữ Người trong nhà ông, vì quả thực Người không cần các thầy giáo như tôi”. Mỗi ngày Ngài càng tiếp tục cho thấy những dấu hiệu của sự khôn ngoan siêu phàm. Có nơi thuật về Ngài rằng: “Bất cứ dấu hiệu của tri thức và sự vĩ đại phi thường nào biểu lộ nơi Ngài đều là bẩm sinh, đều do Thượng Đế”.

Khi Đức Bab được 15 tuổi, Ngài làm việc như một thương nhân trong ngành kinh doanh của cậu Ngài. Năm 22 tuổi Ngài kết hôn và sinh một người con nhưng bị chết khi còn thơ ấu.

Nhân cách Đức Bab thật dịu dàng và trẻ trung. Nơi Ngài có sự kết hợp hiếm thấy của đức nhu mì và sức mạnh to lớn. Ngài có vẻ khô ngô lạ lùng, giọng nói dịu ngọt, tính hùng biện hấp dẫn và sự điềm tĩnh không gì lay chuyển nổi. Ngài được mô tả là “dịu dàng vô hạn, khô ngô quyền rũ, khí phách anh hùng vô song, cuộc đời ngắn ngủi đầy sóng gió của Ngài trải qua những tình huống bi hùng vô song”³⁵

Một nhân chứng đã mô tả về Ngài như sau: “Mỗi lần tôi gặp Ngài, tôi thấy Ngài ở trong trạng thái khiêm tốn và hạ mình mà tôi không đủ lời để tả. Mắt Ngài đoái xem, sự lịch thiệp tột cùng của Ngài, vẻ thanh thản trên mặt Ngài đã tạo một ấn tượng khó quên trong tâm hồn tôi. Tôi thường nghe những người giao tiếp thân cận

³⁵ Dispensation of Baha'u'llah , tr.10

với Ngài chứng nhận về sự tinh khiết trong tính cách của Ngài, sự quên mình của Ngài, năng lực cao của Ngài, và sự tuyệt đối sùng kính của Ngài đối với Thượng Đế.³⁶

Ngày 23-05-1844. khi được 25 tuổi, Đức Bab đưa ra lời Tuyên ngôn đầy chấn động rằng Ngài là Đấng Sứ giả của Thượng Đế đem đến cho một tân Mặc Khải Thiên thiêng từng được tiên tri trong Thánh kinh của tất cả các tôn giáo, và Sứ mạng của Đấng ấy là đem đến giáo lý cho sự thống nhất và tâm linh hóa nhân loại. Ngài tuyên bố rằng Ngài là Đấng Qaim (Đấng sẽ đứng lên) và cũng là Đấng Mihdi (Đấng sẽ đưa con người đến con đường thiện hảo), là Đấng mà tiên tri cho biết sẽ đến trước “Đấng Chúa tái lâm”. Lời tiên tri của các tôn giáo cũng gọi Đấng đến sau Đức Bab là Đức Phật Thứ Năm, Đức Shah Bahram, Đấng Chúa các cơ binh, Đấng Thánh linh của Thượng Đế, Đấng Biểu hiện Thánh khiết Krishna, và các tôn hiệu tượng trưng khác. Đức Bab cũng thông báo rằng Ngài là Đấng Tiên phong của một Thời đại mới vĩ đại, và rằng Tuyên ngôn của Ngài đã mở đầu một Chu kỳ mới và vinh quang cho nhân loại, bởi Ý chí và Quyền năng của Thượng Đế.

“Dân chúng nơi Ngài xuất hiện là giống dân sa đọa nhất trong thế giới văn minh, rất mực ngu dốt, dã man, tàn bạo, sa lầy trong thành kiến, lệ thuộc trong sự phục tùng giới tu sĩ thần tượng hóa, làm người ta nhớ tới những người Do Thái giáo khốn khổ ở Ai Cập vào thời Đức Moses, tới sự cuồng tín của người Do Thái giáo vào thời Đức Chúa, và tới sự sa đọa của người thờ tượng ảnh ở Á Rập vào thời Đức Muhammad”³⁷.

Uy lực biến cải trong tài hùng biện của Đức Bab, ảnh hưởng hồi sinh của các đặc tính thiêng liêng của Ngài, tính thanh tẩy của các Thánh thư linh ứng của Ngài, sự hiểu biết và sự khôn ngoan phi thường của Ngài, khả năng của Ngài trong sự khơi lên đời sống tâm linh trong linh hồn con người đã nhanh chóng đem về cho Ngài hàng ngàn tín đồ.

Danh vang lừng của Đức Bab, giáo lý mới của Ngài và lời công bố chấn động của Ngài về sự sắp xuất hiện của Đấng Biểu hiện Thượng Đế vĩ đại hơn Ngài, đã gây nên sự phấn khởi và lan nhanh khắp nước Ba Tư. Những nhân vật cao trọng, những nhà thông thái lỗi lạc và cả những viên chức chính phủ – những người có tài năng nhất nước – đã nhanh chóng chấp nhận Chánh Đạo của Đức Bab, tin chắc rằng Sứ điệp của Ngài có nguồn gốc thiêng liêng và Ngài được phú bẩm đặc tính siêu phàm. Giới tu sĩ Hồi giáo, hàng thống trị dân chúng, trở nên hốt hoảng khi thấy tham vọng và quyền thống trị của họ bị đe dọa, và hàng ngàn tín đồ của họ đã về với Tôn giáo mới. Trong nỗ lực đập tắt ảnh hưởng của Đấng Tân Giáo tổ họ lập mưu chống đối Ngài và cáo gian Ngài, gây ra hàng loạt vụ giam cầm, tra tấn buộc tội nơi tòa án, sự hành hình và giết chóc hàng ngàn tín đồ của Ngài, và sự tử đạo của chính Ngài sau một thánh triều đầy sóng gió và bi thảm suốt sáu năm.

Sự tử đạo của Ngài liên hệ với một phép lạ kỳ diệu được ghi lại trong các hồ sơ chính thức của chính quyền Ba Tư. Buổi tối trước khi bị bắn bởi 750 người lính tại Thành phố Tabriz, ngày 09 tháng 07 năm 1850, Đức Bab truyền đạt những di

³⁶ Dawn Breaker – Nabil, tr.79

³⁷ God passes By của Đức Shoghi Effendi , tr.4

huấn cho thư ký riêng của Ngài trong xà lim của trại lính nơi Ngài bị giam. Cai ngục không muốn cho hai vị trò chuyện với nhau, đã đột ngột cắt đứt câu chuyện, lôi người thư ký ra ngoài và khiển trách nặng nề, Đức Bab nói với cai ngục: “khi Ta chưa nói hết những điều Ta muốn nói thì không quyền lực thế gian nào có thể buộc Ta im tiếng. Dù cả thế giới được trang bị để chống lại Ta, họ sẽ không đủ sức ngăn Ta nói lời cuối cùng để thực hiện chủ tâm của Ta”. Cai ngục, dù rất ngạc nhiên trước lời tuyên bố mạnh mẽ ấy, đã ngang nhiên làm ngơ trước lời cảnh cáo và buộc người thư ký phải rời xa Đức Bab trong khi câu chuyện còn dang dở.

Hôm sau Đức Bab được đưa ra nơi hành quyết cùng với người môn đồ trẻ xin Đức Thầy thiêng liêng cho mình được chết theo Ngài. Hai người bị buộc chặt và treo lên cây trụ dựa vào tường doanh trại. “Đội hành quyết xếp thành ba hàng, mỗi hàng gồm 250 người. Mỗi hàng luân phiên bắn cho hết đạn. Khói tỏa từ 750 nòng súng dày đặc làm mờ cả bầu trời.” Ngay khi khói tan, công chúng chừng 10.000 người tập trung trên mái doanh trại và trên mái các nhà kế cận, đã thấy một quang cảnh mà mắt họ không thể tin được.

“Họ thấy Đức Bab biến mất! Chỉ có môn đồ của Ngài còn ở đó, vẫn còn sống và không bị hề hấn gì, đứng cạnh bức tường nơi hai vị đã bị treo. Chỉ có dây buộc hai vị là bị đứt. Người ta hồi hả lòng sục. Họ đã tìm thấy Ngài, lạnh lặn và điềm tĩnh ngay trong phòng Ngài ngự đêm trước, tiếp tục hoàn tất câu chuyện với người thư ký riêng của Ngài”³⁸.

Khi Ngài đã ban hết những di huấn sau cùng, Ngài tự động chấp nhận lần hành quyết thứ hai, do một đội hành quyết khác thực hiện, vì đội thứ nhất quá sợ Thượng Đế bởi phép lạ họ được chứng kiến, không dám lặp lại hành động của họ. Lần này thân thể Ngài và thân thể môn đồ Ngài bị đạn xé nát “nhưng mặt của cả hai vị chỉ trầy chút ít”. Đức Bab tử đạo khi Ngài 31 tuổi.

Với hành động tàn bạo này và với cuộc tàn sát hàng ngàn môn đồ của Đức Bab, những kẻ thù nghịch Ngài muốn tiêu diệt nền Chánh Đạo mới thiêng liêng, nhưng nó chỉ càng làm bùng dậy những ngọn lửa nhiệt tình mà Đức Bab đã khơi lên trong tâm hồn con người, vì ngọn lửa do bàn tay Thượng Đế thấp sáng không thể bị dập tắt bởi sự hung dữ của con người.

Ngay từ buổi đầu thánh triều của Ngài, Đức Bab biết rằng Ngài có sứ mệnh phải rưới máu mình trên đường của Thượng Đế, và Ngài đã đưa ra lời tiên tri này sáu năm trước khi Ngài tử đạo: **“*Những giọt của dòng máu thiêng liêng này sẽ là hạt giống làm mọc lên Cây đại hùng của Thượng Đế, cái Cây sẽ qui tụ hết dưới bóng bao la của nó các dân tộc và các giống nòi trên trái đất*”**.³⁹

“Thánh thư của Đức Bab rất nhiều, và mặc dù không suy nghĩ trước, Ngài đã viết nhiều bài bình luận sâu sắc, hoặc những bài kinh hùng biện, rất nhanh. Đây là những minh chứng về sự thiên ứng của Ngài”⁴⁰.

³⁸ God Passes By, tr.52,53

³⁹ Dawn Breaker, tr.141

⁴⁰ Baha'u'llah and New Era, tr.24

Tác phẩm chính trong các Thánh thư Thiêng liêng của Đức Bab là kinh “Bayan”, có nghĩa là “Giải bày”. Mục tiêu chính của các giáo lý của Ngài là công bố sự xuất hiện gần kề của Đấng Hứa hẹn của tất cả các tôn giáo, Đấng sẽ khai lộ nền Trật tự Thế giới mới để thiết lập kỷ nguyên mới từng hứa hẹn về sự chính trực, công bằng và hòa bình thế giới.

Giáo lý của Đức Bab cũng gồm nhiều luật và lệnh mới, kêu gọi con người trở về với Thượng Đế và với sự hồi sinh tinh thần. Người dạy rằng một số thuật ngữ trong các tôn giáo nên hiểu theo nghĩa tượng trưng chứ không phải nghĩa đen, và Ngài giải thích ý nghĩa tượng trưng của một số thuật ngữ như Thiên đàng, Địa ngục, cái chết, sự Phục sinh, sự Trở lại, Ngày phán xét.

Một số giáo lý của Ngài như sau:

THIÊN ĐÀNG và ĐỊA NGỤC:

Thiên đàng và địa ngục là điều kiện tâm linh hoặc trạng thái bên trong linh hồn, và người ta có thể ở trong trạng thái thiên đàng hay địa ngục ngay khi còn sống trên thế giới này hoặc khi sang thế giới bên kia. Thiên đàng là niềm vui hội ngộ cùng Thượng Đế và sự thành đạt những đức hạnh tâm linh, sự nhận biết Đấng Sứ giả của Thượng Đế khi Ngài xuất hiện và thực hành các giáo lý của Ngài. Địa ngục là sự đốn đau của linh hồn do không đạt tới những đức hạnh tâm linh và xa rời Thượng Đế, sự ray rứt do hành động xấu của bản thân khiến con người đánh mất cương vị cao cả trong đời sau. Trong đời sống sau khi chết, linh hồn sẽ tiến hóa mãi tới sự hoàn hảo vô hạn.

TÍNH HẠNH TRONG SẠCH

“Tính hạnh các người phải trong sạch và mức độ dứt bỏ của các người phải cao đến nỗi qua các người nhân dân thế giới có thể nhận biết và tiến đến gần Đấng Cha thiên thượng, là nguồn cội của sự trong sạch và ơn phước...”

Các người hãy tẩy sạch tâm hồn khỏi mọi dục vọng trần tục, và hãy tự điểm tô bằng những đức hạnh thiên thần”.

THỜ PHƯỢNG THƯỢNG ĐẾ

“Hãy thờ phượng Thượng Đế, cho dù phần thưởng là sự hỏa thiêu vẫn không đổi dạ. Nếu các người thờ phượng Thượng Đế vì lòng sợ hãi, thì không xứng đáng đạt tới thánh điện của Đấng Thượng Đế Chí tôn. Cũng thế nếu các người nhắm tới Thiên đàng, và nếu các người thờ phượng vì mong đạt tới đó, thì các người đã xem sản phẩm của Thượng Đế là đồng hàng với Ngài”.

TRÔNG CÂY NƠI QUYỀN UY CỦA THƯỢNG ĐẾ

“Mọi vật đều bị giam hãm trong nắm tay quyền lực của Thượng Đế. Không có điều gì là bất năng đối với Ngài. Ngài xóa hết mọi khó khăn và giúp vượt qua mọi trở lực”.

ĐỘNG CƠ TINH KHIẾT ĐI ĐÔI VỚI HÀNH VI THIÊN HẢO

“Đã chấm dứt rồi những ngày mà người ta tưởng chỉ thờ phượng suông là đủ. Đây là lúc chỉ có động cơ tinh khiết đi đôi với hành vi tinh thuần thánh thiện, mới có thể đạt tới ngôi vị tối cao và được Ngài chấp nhận”.

SỰ VĨ ĐẠI CỦA KỶ NGUYÊN MỚI

“Ta nói thật, đây là Ngày vô cùng cao cả vượt lên trên những Ngày của các tông đồ xưa. Đúng thế, sự cách biệt thật vô biên! Các ngươi là những nhân chứng về buổi bình minh trong Ngày Hứa hẹn của Thượng Đế. Sự huyền nhiệm của Ngày sắp đến hiện còn được che dấu. Không ai có thể ước lượng hoặc đánh giá. Đứa bé sơ sinh trong Ngày ấy vượt trội hơn những người thông thái nhất và những người đáng tôn trọng nhất trong thời này; người thấp kém nhất và ít học nhất vào thời ấy sẽ hiểu biết cao hơn những người học thức nhất và các tu sĩ thành đạt nhất trong thời này”.

NỀN TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI THIÊN LIÊN SẮP ĐẾN

Nền trật tự thế giới mới và huy hoàng do Đấng Sứ giả Hứa hẹn của Thượng Đế thiết lập qua giáo lý của Ngài sẽ thống nhất tất cả các sắc dân, các tôn giáo, các nước và các giai cấp thành một gia đình duy nhất, và sẽ đưa đến thời đại Hoàng kim cho cả loài người. Đức Bab ca ngợi cương vị cao cả dành cho dân tộc nào ủng hộ nền trật tự thế giới mới này.

Ngài nhắc tới Danh của Đấng Hứa hẹn trong lời công bố có tính tiên tri này: *“Phước cho ai chú mục vào nền trật tự của Đức Baha’u’llah và tạ ơn Đấng Chúa của mình. Vì chắc chắn Ngài sẽ biểu hiện. Hiển nhiên Thượng đế sẽ truyền phán điều đó một cách chắc chắn trong Kinh Bayan”*

ĐÁNG SỨ GIẢ HỨA HẸN CỦA THƯƠNG ĐẾ

Đức Bab tuyên bố: *“Trong tất cả những sự tôn vinh Ta dành cho Đấng sẽ đến sau Ta, điều cao trọng nhất là: Ta thú nhận bằng giấy trắng mực đen rằng không lời nào của Ta có thể mô tả được Ngài một cách xứng hợp; không có sự nhắc nhở nào về Ngài trong Thánh kinh của Ta, Kinh Bayan, là tương xứng với Chánh Đạo của Ngài”.*

Năm 1844, năm bắt đầu kỷ nguyên Baha’i khi Đức Bab công bố lời tuyên ngôn lịch sử, là năm có tầm quan trọng đặc biệt trong lịch sử nhân loại và ứng nghiệm những lời Tiên tri trong Kinh thánh ghi rõ sự Tái lâm của Đức Chúa cùng lúc với sự trở về thánh địa của người Do Thái bắt đầu vào năm 1844 khi họ được cho phép sau 1200 năm ly hương. Điều đó có ý nghĩa là Đức Chúa nêu rõ sự Tái lâm của Ngài trùng hợp với sự hồi hương của dân Do Thái, và chính vào năm đó Đức Bab tuyên bố rằng Ngài là “Cái cửa” qua đó sẽ xuất hiện Đấng Hứa hẹn trong tất cả các Thánh kinh.

Sự trục xuất dân Do Thái ra khỏi Thánh địa xảy ra vào năm 700, và từ đó họ bị phân tán hầu khắp các nước trên thế giới, đúng như Đức Moses đã tiên báo (xem chương III). Họ phải chịu nhục nhã, cùng khổ, ly hương suốt nhiều thế kỷ. Ngày 21-03-1844, chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ cai trị Thánh địa vào lúc đó, đã ký “sắc lệnh khoan hồng” cho người Do Thái được quyền trở về đó. Dù nước Israel chỉ mới được lập năm 1948, sự hồi hương của dân Do Thái đã được khởi sự từ năm 1844, như thế ứng nghiệm những lời tiên tri của Đấng Moses và Đức Chúa.

Đức Chúa phán: “Họ sẽ bị ngã dưới lưỡi gươm, sẽ bị đem đi làm phu tù giữa các dân ngoại, thành Giê-ru-sa-lem sẽ bị các dân ngoại giày đạp, cho đến chừng nào

các kỳ dân ngoại được chọn... Bấy giờ thiên hạ sẽ thấy Người... Chừng nào các việc đó khởi xảy ra, hãy đứng thẳng lên, ngược đầu lên, vì sự giải cứu các ngươi đã gần đến”⁴¹.

“Các kỳ dân ngoại được chọn” là nhắc đến giai đoạn chót của thời kỳ trong đó Jerusalem rơi vào quyền lực của dân ngoại, hoặc dân không phải là người Do Thái. Sau thời của Đức Chúa, trước hết Jerusalem nằm trong tay người La Mã. Sau đó nằm trong quyền lực của người Hồi giáo suốt 12 thế kỷ, và suốt thời kỳ này người Do Thái bị đuổi hết ra khỏi Thánh địa.

Sự xua đuổi này chấm dứt vào năm 1844 dân Do Thái bắt đầu trở về Thánh địa, và “những thời kỳ của dân ngoại” mà Đức Chúa tiên báo đã ứng nghiệm.

Năm 1844 cũng ứng nghiệm một lời tiên tri quan trọng của Daniel Chương 8 và 9 (Cụm ước) liên hệ tới một lời tiên tri khác về Đức Chúa. Lời tiên tri ấy như sau:

“Bấy giờ Ta nghe một Đấng Thánh đang nói, và một Đấng Thánh khác nói cùng Đấng đang nói rằng: sự hiện thấy này về của lễ hằng dâng và về tội ác sinh ra sự hủy diệt, đặng phó nơi thánh cùng cơ binh để bị chà đạp dưới chân, sẽ còn có cho đến chừng nào? Người trả lời cùng Ta rằng: cho đến hai ngàn ba trăm buổi chiều và buổi mai; sau đó nơi thánh sẽ được thanh sạch”⁴².

Trong Tân ước có chép: “Ngài đương ngồi trên núi Ô-li-ve, môn đồ tới riêng cùng Ngài và nói rằng: Xin Chúa phán cho chúng tôi biết lúc nào có những sự đó sẽ xảy ra? Và có điềm gì chỉ về sự Chúa đến và tận thế?”⁴³

Trong các dấu hiệu Chúa mô tả có câu sau: “... Khi các ngươi sẽ thấy sự góm ghiếc tàn sát lập ra trong nơi Thánh mà Đấng Tiên tri Daniel đã nói...”⁴⁴

Những người nghiên cứu Thánh kinh đã tính những con số ghi trong lời tiên tri Daniel cho ra con số năm 1844, tóm tắt như sau: Trong những lời Tiên tri của Thánh kinh, một ngày là một năm (Ezechiel 4:6). Trong những năm 457 trước Công nguyên Vua Ataxes ban hành sắc lệnh cho xây Jerusalem mà Daniel đã nhắc tới. Từ đó đến năm sinh của Chúa Cứu thế là năm 456. Lấy số 2300 trong lời tiên tri của Daniel trừ đi 456, ta có 1844.

Năm 1844 còn có ý nghĩa to lớn trong lĩnh vực khoa học. Kể từ năm ấy đã có liên tiếp nhiều phát minh kỳ diệu mở đầu bằng việc chuyển bức điện văn chính thức trong lịch sử vào ngày 24-05-1844, gửi từ Washington D.C đến thành phố Baltimore. Đây được xem là bước đầu tiên tới sự truyền thông đại chúng và sự thống nhất nhân loại về mặt vật chất.

Trong một cuộc hội nghị do Khoa học gia người Anh, Sir Lawrence Bragg tổ chức tại Carnegie Hall Ở New York, ông vẽ một đường trên biểu đồ tượng trưng cho

⁴¹ St. Luke 21:24,27,28

⁴² Daniel 8:13,14

⁴³ St.Matt 24:3

⁴⁴ St.Matt 24:15

sự tiến bộ khoa học từ buổi đầu lịch sử loài người cho đến năm 1844. Ông chứng minh rằng sự tiến bộ khoa học cho tới năm ấy là rất chậm. Từ năm ấy trở đi, đường biểu thị gần như đứng thẳng, và sự tiến bộ khoa học tiếp tục lên cao với các phát minh điện báo, điện thoại, máy xăng dầu, bóng điện, xe điện, xe hơi, tàu ngầm, máy in, báo chí, phim, điện ảnh, máy quang tuyến, máy diesel, máy bay, máy truyền thanh, truyền hình, vật lí nguyên tử, tàu vũ trụ, tiến bộ trong y khoa, giải phẫu, vi trùng học cùng nhiều tiến bộ và phát minh khác làm thay đổi toàn bộ quan niệm về cuộc sống và làm biến đổi cả bộ mặt của thế giới.

Đức Abdul Baha giải thích như sau: “Vào lúc một Đấng Biểu hiện của Thượng Đế giáng thế, sự tiến bộ phi thường diễn ra trong thế giới trí óc, tư tưởng và tinh thần. Chẳng hạn trong thời đại thiêng liêng này người ta đã chứng kiến sự tiến triển to lớn, trong thế giới tâm trí và tư tưởng, và đây mới chỉ là lúc bình minh. Không bao lâu nữa các người sẽ thấy rằng những ơn phước mới và những giáo lý thiêng liêng sẽ soi sáng thế giới tối tăm này và sẽ biến những miền sâu thẳm này thành lục viên Eden”⁴⁵.

Trong ánh sáng của lời giải thích này, Tuyên ngôn của Đấng Biểu hiện của Thượng Đế, Đức Bab vào năm 1844, được xem như “Cái cửa”, nhờ uy lực của Thánh linh, đã mở đầu một kỷ nguyên hoàn vũ vinh quang cho cả loài người, một kỷ nguyên hứa hẹn đã được đợi chờ nhiều ngàn năm, và nó đem đến “Mùa xuân tâm linh”, đồng thời là buổi bình minh đối với mọi lãnh vực trong cuộc sống của nhân loại.

⁴⁵ Some Answered Questions, tr.186

CHƯƠNG IX: ĐỨC BAHÁ'U'LLAH

Năm 1863

Đức Baha'u'llah là Đấng Sứ giả của Thượng Đế sáng lập ra Tôn giáo Baha'i (Baha'i nghĩa là ánh sáng), mà mục đích là xây dựng sự thống nhất và tình huynh đệ giữa tất cả các tôn giáo, các sắc dân, các nước trên thế giới, và sự tâm linh hóa tính hạnh của con người. Đức Baha'u'llah là Đấng Hứa hẹn mà Đức Bab đã đến trước để mở đường và Ngài hoàn thành lời tiên tri của tất cả các Đấng Sứ giả thiêng liêng xưa báo trước sự trở lại của Đấng Cứu thế trong thời đại sau.

Tôn giáo Baha'i xác định rằng Thượng Đế là một; loài người là một; nền tảng của tất cả các tôn giáo là một; rằng tôn giáo cũng luôn luôn tiến hóa cũng như loài người luôn luôn tiến bộ; các Đấng Sứ giả Thiên liêng liên tục được Thượng Đế cử đến cách nhau khoảng chừng một ngàn năm và bổ túc cho nhau, còn về tinh thần thì các Ngài là một; mỗi Đấng Sứ giả giảng dạy một giai đoạn trong tôn giáo tiến hóa của Thượng Đế, phù hợp với nhu cầu thời đại mà Ngài xuất hiện; mục đích của Thượng Đế trong thời đại chúng ta là hoàn tất sự thống nhất thế giới, nâng cao trình độ tâm linh và đạo đức của nhân loại. Mục đích này là trọng tâm giáo lý của Đức Baha'u'llah. Những giáo lý này xác định rằng sự thống nhất thế giới là phương thuốc hiệu nghiệm nhất và giải pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề nguy khốn của nhân loại trong kỷ nguyên mới này mà khoa học đã liên kết trái đất thành một đơn vị duy nhất và khiến tất cả các nước thành liên lập; và Ngài đã ban cho kế hoạch để hoàn thành mục đích này.

Tôn giáo Baha'i công bố sự cần thiết và chẳngặng đặng đùng của sự thống nhất nhân loại, nêu rõ rằng nó đang thành tựu dần dần, và cho biết rằng chỉ có Linh biến cải của Thượng Đế mới đem lại sự thành công tối thượng cho mục đích này. Linh Thượng Đế tác động vào sự đổi mới tâm linh nơi con người, cải cách giáo lý, làm giàu tinh thần cho con người và cảm ứng cho con người về mục đích mới và cao cả trong cuộc đời.

Đức Baha'u'llah giáng sinh tại Teheran thủ đô nước Ba Tư (Iran), ngày 12 tháng 11 năm 1817 trong một gia đình quyền quý. Đó là một trong những gia đình danh tiếng và cổ xưa nhất Ba Tư. Danh xưng Baha'u'llah có nghĩa là “Vinh quang của Thượng Đế”. Phụ thân Ngài là Thượng thư trong triều đình, có tài sản to lớn, làm chủ nhiều thái ấp. Đức Baha'u'llah là dòng dõi của Đức Abraham thuộc dòng con của bà Katurah. Ngài cũng là hậu duệ của đức Zoroaster, của tiên đế Yazdigird ở Ba Tư, của tiên tri Jesse (trong Cựu ước) là phụ thân của vua David.

Ngoại trừ một người là hiền triết thánh thiện, cả thế giới không hề hay biết ý nghĩa ngày giáng sinh của Đức Baha'u'llah, “ngày giáng sinh của Đấng có sứ mạng ban ơn phước vô lượng cho thế giới”. Chính vào ngày đó, nhà hiền triết Shaykh Ahmad, bảy giờ 64 tuổi, đã chủ tâm viếng thăm Teheran vì người trực nhận rằng Đấng Sứ giả hằng mong đợi sẽ giáng sinh vào ngày ấy. Người có sự hiểu biết sâu sắc về các lời tiên tri, suốt 24 năm liền người đã viết và giảng dạy rằng Đấng Hứa hẹn của Thượng Đế sắp giáng sinh sẽ đem đến sứ điệp mới kỳ diệu. Trong ngày Đấng Cứu thế giáng sinh, dù không được gặp Hải nhi, người cũng nhận biết đầy đủ ý nghĩa của biến cố nổi bật này và “khao khát” được trải qua những ngày còn lại của

đòi mình ở gần triều đường của Đấng vua Hải đồng thiêng liêng này. Nhưng ước nguyện của Ngài không thành. Ngay khi rời khỏi thành phố ấy, người chỉ kịp đọc lên bài nguyện cầu cho Kho báu huyền nhiệm ấy của Thượng Đế, nay xuất hiện giữa đồng bào người, được họ trân trọng và bảo tồn, được họ nhận biết đầy đủ ơn phước và vinh quang của Ngài, được họ giúp công bố sự tôn quý của Ngài trước tất cả các dân tộc và các nước.⁴⁶

Ngay trong buổi ấu thơ, Đức Baha'u'llah đã bộc lộ sự khôn ngoan và tri thức vượt xa trước tuổi tác và trước thời đại của Ngài. Điều kỳ lạ là Ngài không hề đến trường học hoặc dạy riêng. Khả năng của Ngài quả thật phi thường và phát triển sớm đến nỗi, mới mười bảy tuổi, Ngài đã đến trước mặt vua Ba Tư để biện hộ cho phụ thân Ngài đang bị những kẻ thù ghen tị cáo gian, và chứng minh được sự vô tội của phụ thân.⁴⁷

“Khi Đức Baha'u'llah còn nhỏ, vị Thượng Thư - phụ thân Ngài đã trải qua một giấc mơ, thấy Đức Baha'u'llah bơi qua một đại dương mênh mông vô hạn. Thân thể Ngài chới ngời trên mặt nước làm biển sáng rực. Tóc Ngài trôi bồng bềnh phía sau. Một đàn cá thật đông vây quanh Ngài, mỗi con bám chắc vào một sợi tóc Ngài. Bàng hoàng trước hào quang rực rỡ của Thánh nhan Ngài, chúng bám theo Ngài bất kể Ngài bơi theo hướng nào”.

Xúc động sâu xa về giấc mơ và lóe thấy sự vĩ đại mai sau của Đức Baha'u'llah, phụ thân Ngài đã mời người đoán mộng danh tiếng để giải thích ý nghĩa của nó. Vị này giải thích rằng đại dương vô tận tượng trưng cho cõi đời; hào quang tỏa ra từ Đức Baha'u'llah làm biển sáng rực nói lên rằng Ngài sẽ ban cho nhân loại một Ánh sáng tâm linh mới mạnh mẽ đến nỗi ảnh hưởng của nó sẽ vươn tới mọi miền trên địa cầu. Đàn cá đông tượng trưng cho các dân tộc và giống nòi trên trái đất sẽ tin theo Ngài. Họ sẽ quây quần quanh Ngài và bám chắc vào Ngài... Từ ngày ấy, vị Thượng Thư càng dành sự yêu thương nồng nàn cho con mình.⁴⁸

Đức Baha'u'llah có sự thức ngộ và sự khôn ngoan nội tại, một đặc tính thiên phú chỉ có nơi Đấng Biểu hiện Thiêng liêng. Dù không có ai kèm dạy, mỗi năm sự hiểu biết và sự cao quý của Ngài cứ gia tăng, tất cả những ai biết Ngài đều kinh ngạc và bàn tán về Hải nhi đặc biệt này. Đức Abdul Baha, trưởng nam và là Đấng kế vị Đức Baha'u'llah, đã viết về Ngài như sau: “Ngài có sức hấp dẫn phi thường mà mọi người đều cảm nhận. Mọi người luôn luôn đến quanh Ngài, các Thượng Thư, các nhân vật trong triều và cả các trẻ em cũng tận tụy với Ngài. Khi mới được 13-14 tuổi, Ngài đã nổi danh về sự hiểu biết. Ngài có thể bàn luận bất cứ đề tài gì và giải quyết bất cứ vấn đề nào mà người ta trình lên Ngài...”⁴⁹ Người ta nói: “Chắc chắn rằng sự hiểu biết của Ngài là do trời ban cho”. “Nhân vật này liên hệ với một thế giới khác; có điều gì cao cả nơi Ngài, nhưng giờ đây nó chưa bộc lộ”.

⁴⁶ Dawn Breaker, tr.13

⁴⁷ Baha'u'llah của Balyuzi, tr.9

⁴⁸ Dawn Breaker, tr.19-20

⁴⁹ Baha'u'llah and New Era, J.E.Esslemont, tr.31

Đức Abdul Baha giải thích rằng: “Ngay từ đầu... (Đáng Biểu hiện của Thượng Đế) đã ý thức sự huyền bí của sự sinh tồn, và từ tuổi ấu thơ, dấu hiệu của sự vĩ đại đã xuất hiện nơi Ngài”⁵⁰

Khi Đức Baha’u’llah được 22 tuổi thì phụ thân Ngài qua đời, nên Ngài đảm trách việc quản lý điền sản mệnh mông của gia đình. Vì trình độ trí tuệ và phẩm chất lãnh đạo của Ngài đã được nhìn nhận, nên Đức Baha’u’llah được mời làm Thượng thư triều đình kế vị phụ thân Ngài, và Ngài đã khước từ. Vị tể tướng nói rằng: Đức Baha’u’llah “có mục đích vĩ đại hơn, còn phạm vi của chính phủ thì quá nhỏ đối với tài năng của Ngài”. Đến tuổi thanh niên, Đức Baha’u’llah đã kết hôn với bà Navvab thánh thiện, xinh đẹp, vương giả, là ái nữ của một thượng quan trong chính phủ Ba Tư.

Đức Baha’u’llah được mô tả là một nhân vật giác ngộ và vinh quang, có đầy đủ những đức hạnh cao quý. Quanh Ngài tỏa ra bầu không khí trang nghiêm và thánh thiện. Ngài nổi bật với trí tuệ sắc bén và sáng chói đi đôi với sự khiêm tốn và hạ mình chân thực, với nhân cách năng động và nhiệt tình pha trộn với sự hiền dịu và nhân hậu; tư tưởng sâu sắc xen lẫn với sức quyến rũ ấm lòng và sự ưa thích hài hước. Ngài còn được phú bẩm tuệ giác và trí phán đoán sáng suốt, có tài hùng biện đi kèm với giọng nói ngọt ngào và du dương. Một nhân chứng đã thuật về Ngài: “Bản thân Ngài biểu lộ tinh hoa và tinh thần của đức nhu mì không bao giờ mờ nhạt”. Một nét đặc biệt khác của nhân cách Ngài là năng lực cảm ứng tình yêu sâu sắc và đức tận tụy nơi tâm hồn những ai được biết Ngài.

Đức Baha’u’llah vô cùng độ lượng và nhân hậu với người nghèo nàn, đau khổ, thất vọng; họ nhắc nhở nhiều về Ngài vì Ngài hiểu nỗi đau đớn của họ và bảo bọc họ trong sự đồng cảm và tình yêu thương của Ngài. Họ nhận Ngài là Người che chở, Người an ủi họ, và họ gọi Ngài là “Đấng cha yêu thương”. Ngài hoàn toàn thoát tục và quên mình, không bao giờ nghĩ tới hạnh phúc riêng, mà chỉ nghĩ tới việc gì Ngài có thể làm cho người khác trong hành động từ thiện và bác ái. “Lòng lành của Ngài vượt trên sự hiểu biết của chúng ta, vì đức thánh thiện trọn lành cố hữu trong Ngài như ánh sáng trong lửa vậy”. Đức Baha’u’llah là một người thực tế, luôn quan tâm đến những vấn đề ở đời, tới cách các nước và các dân tộc đối xử với nhau. Ngài xem tình yêu và sự công bình là nền tảng đức hạnh trong mọi sự giao tiếp giữa người với người.

Về đặc điểm thể chất của Đức Baha’u’llah, Ngài được mô tả như là một nhân vật hấp dẫn và gây ấn tượng, dáng người trung trung, tóc đen, da màu ô liu, phong thái uy nghi. Mặt Ngài biểu lộ sức mạnh đế vương và nét thanh tú cho thấy ý chí và tính hạnh dũng mãnh. Về đẹp phi thường của thánh nhan Ngài được tôn lên bởi tính thấu suốt của đôi mắt đen tuyệt vời phản ánh tình cảm và tâm tư sâu sắc, với tình yêu và sự dịu dàng có sức hoá cải. Ngài có nét mặt biểu lộ nhiệt tình, sự nghiêm trang, lòng nhân hậu và sự ngọt ngào thanh thoát của nụ cười.

Nhà Đông phương học người Anh, tiến sĩ Edward G. Browne, giáo sư trường đại học Cambridge, người đã đến thăm Ngài tại Thánh địa năm 1890, đã mô tả Ngài

⁵⁰ Some Answered Questions, tr.178

“một người oai vệ và trang nghiêm”. Và ông viết tiếp: “Về diện mạo Người tôi được chiêm ngưỡng, tôi không bao giờ quên, tuy tôi không diễn tả nổi. Đôi mắt sắc của Ngài như soi thấu tâm can; đôi lông mày rậm của Ngài biểu lộ sức mạnh và uy quyền... Không cần hỏi tôi đang đứng trước người nào, tôi đã cúi mình trước Đấng được yêu thương và tôn sùng, khiến vua chúa thêm muốn và ao ước mà không được”.

Tiến sĩ David Rhys Williams, một Mục sư phái Unitarian, trong sách nhan đề “World Religions and the Hope for Peace” (các tôn giáo thế giới và niềm hy vọng về hòa bình), trong chương “Baha’u’llah and World Federations” (Đức Baha’u’llah và liên bang thế giới) đã viết: “Theo nhận xét của nhiều người thì Đức Baha’u’llah có đức dụ hiển của thánh Francis, đức dũng cảm của Socrates, sự lãnh mạnh của Khổng Tử, nhiệt tình thuyết giáo của Muhammad, sự trang nghiêm đạo đức của Isaiah, lòng từ bi của Đức Phật, và sự thánh thiện của Đức Chúa”. Ông còn nêu rõ thêm rằng Ngài là “một trong những linh hồn dũng cảm nhất, một trong những tâm trí rộng rãi nhất, một trong những nhân vật cao quý nhất đã từng ban phước cho hành tinh này”.

Năm 1844, năm bắt đầu kỷ nguyên Baha’i, Đức Bab, Đấng Tiền phong của Đức Baha’u’llah, bắt đầu dọn đường cho Ngài bằng lời công bố rằng không bao lâu nữa Đấng Biểu hiện của Thượng Đế, được tiên báo bởi các Đấng Sứ giả thiêng liêng của tất cả các tôn giáo sẽ xuất hiện. Trong số những người chấp nhận Chánh Đạo của Đức Bab, và chịu khổ đau tột cùng vì Chánh Đạo ngay từ buổi đầu, có cả Đức Baha’u’llah trước khi Ngài công nhận mình là Đấng Hứa hẹn. Gạt bỏ ý tưởng về lợi ích riêng tư, chẳng chút lưu tâm tới sản nghiệp hoặc địa vị riêng của Ngài, Ngài tập hợp một số môn đồ Đức Bab và đứng lên quảng bá giáo lý mới với tất cả nhiệt tình và năng lực không bao giờ cạn. Lúc đó Ngài mới 27 tuổi.

Người thanh niên khôi ngô, cao quý này khơi động các linh hồn và chinh phục dân chúng đến với Chánh Đạo mới của Thượng Đế “bằng tài hùng biện hấp dẫn của Ngài, bằng sự trong sạch của cuộc sống Ngài, bằng sự uy nghi của nhân cách Ngài, bằng lý luận vững chắc của Ngài và bằng nhiều bằng chứng về lòng từ ái của Ngài”⁵¹. “Ánh sáng là cần thiết cho con người và không thể che dấu được... Ánh sáng tâm trí và tinh thần của Đức Baha’u’llah thu hút mọi người mà Ngài gặp, dù là tình cờ hoặc thường ngày, khiến họ tìm kiếm Ngài, yêu Ngài và gắn bó với những lời thoát ra từ môi Ngài”⁵².

Lạ lùng thay, một nhân vật thánh thiện và tuyệt vời là Đấng Sứ giả của Thượng Đế luôn luôn trở thành nạn nhân của sự tàn bạo cao độ và phải chịu đau khổ nhiều mỗi khi Ngài đến với thế gian! Những kẻ thù ganh tị và soi mói – lo lắng trước ảnh hưởng của Ngài mà sự hiện diện của Ngài tạo ra nơi tất cả những ai đến với Ngài và ấn tượng sâu sắc mà Ngài đã tạo nên trong nước, nên họ bày mưu hại Ngài. Ngài phải chịu đựng lâu dài những đợt đàn áp và tra tấn nặng nề.

Năm 1853, Đức Baha’u’llah cùng một số tín đồ khác bị kết tội cầm tù trong hầm giam tối tăm ở Teheran. Để vào đó, Ngài buộc phải đi bộ, mang xiềng xích, chân đất đầu trần, “phơi mình dưới những tia nắng gắt mùa hè” từ cung điện của Ngài ở vùng núi bị dốt về làm tù ở thủ đô. Dọc đường Ngài đi qua, quần chúng cuồng

⁵¹ Dawn Breaker, tr. 118

⁵² Prescription for Living, tr. 179

tín chế giễu, nhục mạ, ném đá, đánh đập Ngài, xé quần áo Ngài, cho tới khi chân Ngài tóe máu, Ngài bước vào “hầm tối” dưới ba dãy bậc thềm trong lòng đất. Hầm giam chật chội này trước kia là hồ nước, sinh lên tới mắt cá, nhốt đầy tù hình sự loại hung ác nhất, vây phủ bởi bóng tối dày đặc và bầu không khí ẩm ướt, giá băng. Đó là ổ dịch bệnh, kín gió, đầy ứ mùi xú uế lợm ngưởi. Chân Ngài bị đặt vào gông, cổ Ngài phải mang xiềng xích khổng lồ và nó nặng đến nỗi còn lưu lại vết sẹo suốt đời Ngài. Một đêm giữa cảnh đau đớn và áp bức, Đức Baha’u’llah nghe một giọng nói phán với Ngài: “Chúng ta sẽ khiến Ngươi chiến thắng bởi chính Ngươi và bởi ngòi bút của Ngươi. Ngươi chớ phiền muộn về những điều xảy ra cho Ngươi, cũng chớ nên sợ hãi, vì Ngươi được an toàn. Không bao lâu nữa, Thượng Đế sẽ khai quật những kho báu trên trái đất - Những người sẽ giúp Ngươi qua chính Ngươi và qua Danh Ngươi, là Danh bởi đó Thượng Đế làm sống lại linh hồn những ai nhận biết Ngươi”. Đây là sự tiếp nhận lần thứ nhất Sứ mệnh thiên ban của Ngài trên trái đất.

Chính ở trong hầm giam này là nơi mà “Linh Tối Đại” giáng xuống trên Đức Baha’u’llah; từ đó Ngài tiếp nhận đầy đủ năng lực giác ngộ của Ngài, và uy lực Mặc Khải Thiêng liêng tràn ngập linh hồn Ngài với giáo lý của “Một tôn giáo vừa là bản chất, lời hứa, người hòa giải, người thống nhất tất cả các tôn giáo” và “mục đích của nó là giải thoát toàn thể hành tinh bằng sự thống nhất”.

Điều Thượng Đế Mặc Khải cho Đức Baha’u’llah nêu rõ rằng Ngài là Đấng Sứ giả lựa chọn của Thượng Đế trong kỷ nguyên mới này, và vì Ngài mà các Đấng Tiên tri vĩ đại trước đã lần lượt giáng thế qua các thời đại để dọn đường, và sự xuất hiện của Ngài đều đã được Đấng ấy tiên báo; rằng Ngài có sứ mệnh làm dòng kênh của Thánh linh, qua đó Sứ điệp mới và kỳ diệu của Thượng Đế cho sự thống nhất nhân loại, sự đổi mới tâm linh, tình yêu và công lý được ban cho thế giới. Trong quá khứ, mỗi Đấng Biểu hiện của Thượng Đế đã giảng dạy một Sứ điệp thiêng liêng phù hợp với điều kiện của thời đại trong đó các Ngài xuất hiện và giờ đây giáo lý của Đức Baha’u’llah được dự liệu để đáp ứng nhu cầu thay đổi cơ bản của thời đại mới đang rọi chiếu trên nhân loại.

Một nền trật tự Thiêng liêng của thế giới đã được Đức Baha’u’llah mặc Khải trên sự thống nhất tất cả các tôn giáo, các sắc dân, các nước và các giai cấp trong Tinh Huynh đệ Đại đồng, và mục đích của nó là thiết lập một nền văn minh mới cho cả thế giới.

Tóm lại, điều này hàm ý là sự thiết lập một Nghị Viện Thế giới để đảm bảo hòa bình và hạnh phúc cho cả nhân loại; một pháp viện quốc tế để giải quyết những vấn đề có thể dẫn tới chiến tranh; một lực lượng cảnh sát quốc tế; một luật pháp quốc tế duy nhất; một ngôn ngữ toàn cầu và một thứ chữ viết chung để mở rộng sự hiểu biết trên thế giới; sự chuẩn bị trí óc và tâm hồn nhân loại để sống như những công dân thế giới được giải thoát khỏi những trói buộc của thành kiến giai cấp, quốc gia, tôn giáo, chủng tộc, và sự nâng phẩm hạnh con người lên những tầm cao tôn quý, trong đó mỗi người đều đạt được tiến bộ và hạnh phúc.

Với một hệ thống toàn cầu như thế, chiến tranh và đói nghèo sẽ bị xóa bỏ, khoa học và tôn giáo sẽ hòa hợp, tất cả các dân tộc trên thế giới sẽ lao động trong tinh thần hợp tác cho sự thăng tiến của loài người. Một sự biến đổi vật chất và tâm linh, vô

cùng uy nghi, sẽ xảy ra trên thế giới, dẫn tới sự phong phú hoá tinh thần và đem lại những lợi ích to lớn cho tất cả loài người. “Lúc đó, nền văn minh thế giới, vô song trên qui mô, trong tính chất và năng lực sẽ khai sinh, phát triển và trường tồn, một nền văn minh với sinh lực viên mãn mà thế giới chưa từng thấy và chưa thể hình dung”, và đó là nền văn minh “mà hậu thế sẽ nhất tề ca ngợi là hoa trái kỳ diệu nhất của thời đại Hoàng kim” ắt phải đến theo sự an bài thiêng liêng.

Sức mạnh và tầm vóc của mặc Khải mà Đức Baha’u’llah nhận được trong hầm giam đã khiến Ngài bàng hoàng. Bằng những lời sau đây, Ngài mô tả vắn tắt và cụ thể tác động của sức mạnh Lời kêu gọi Thiêng liêng trên toàn bản thể Ngài... “Ta cảm thấy có cái gì từ đỉnh đầu tràn xuống qua ngực Ta, như thể một dòng thác mạnh từ đỉnh núi cao tuôn xuống đất”. Từ đó Ngài bắt đầu Mặc khải những giáo lý thiên ban vĩ đại của Ngài. Ngài phán như là Đấng phát ngôn của Thượng Đế. Ngài nói thẳng với loài người với thẩm quyền Thiêng liêng. Ngài dạy rằng sự ấn định cương vị Đấng Cứu thế không phải từ Ngài, nhưng từ Đấng Thượng Đế Toàn năng, Toàn Trí. Và Thượng Đế đã khiến Ta phải cất tiếng giữa cõi đất và cõi trời... “Không phải bởi ý riêng của Ta khiến Ta khải hiện, nhưng chính Thượng Đế, bởi sự lựa chọn của Ngài, Ngài làm cho Ta thị hiện”. Ngài xác định rằng Lời Ngài là “Giọng nói của thần tính, là tiếng gọi của chính Thượng Đế”, là sự diễn đạt Ý chí và Mục đích của Thượng Đế đối với nhân loại trong thời đại mới toàn cầu hiện đang bắt đầu.

Lúc đầu, Đức Baha’u’llah không hề tỏ mình cho ai khác. Ngài che dấu điều huyền nhiệm này suốt mười năm.

Suốt bốn tháng ở hầm giam này, Ngài bị lưu đày sang Baghdad, nước Iraq, cùng với gia đình và một số tín đồ. Đoàn lưu đày phải vượt qua những ngọn núi tuyết phủ giữa mùa đông khắc nghiệt trong những chiếc xe bò, với quần áo mỏng manh, và rất ít lương thực. Ngài bị đặt trong tình trạng rất nghèo túng vì của cải và vật dụng riêng đều bị tịch thu, và Ngài bị đau nặng vì ảnh hưởng của những tai ương trong hầm giam. Chuyến đi nghiệt ngã này kéo dài tới ba tháng.

Đức Baha’u’llah ở tại Baghdad 10 năm, trong đó có hai năm Ngài ở ẩn trong vùng núi Kurdistan. Trong thập niên đó, danh tiếng Ngài và ảnh hưởng của Ngài đạt tới tột đỉnh. Nhà ở khiêm tốn của Ngài, làm bằng rom và bùn, trở thành nơi hội họp thường xuyên của nhiều người tìm hiểu những vấn đề tâm linh đến mỗi sáng, mỗi nhiều từ khắp các miền gần xa. Với tình yêu và đức lịch thiệp dịu dàng, Ngài tiếp dẫn chúng mọi loại - quý tộc và nông dân, tu sĩ và người thường, người Ả rập, Ba Tư, Kurd, người Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo, Hồi giáo – nhiều người trong số đó “đã thấy được những dấu hiệu vinh quang huyền nhiệm của Ngài”.

Khách thăm, gồm từ những ông hoàng ngạo mạn nhất cho đến những người ăn xin nghèo nàn nhất, “bước vào thánh điện của Ngài và ngồi dưới chân Ngài..., và mỗi người tùy khả năng riêng đã uống lấy một lượng tinh thần và sự khôn ngoan của Ngài”. Họ “bàng hoàng trước tuệ giác sâu sắc của Ngài và tầm bao quát của tri thức Ngài”, và tất cả đều nhất loạt nhìn nhận sự minh triết và thiên tài của Ngài.

Cảm giác thần kỳ về Thượng Đế làm đầy lòng họ với sự kinh ngạc và tôn trọng. Với nhãn quan sâu sắc, Ngài đã đọc được linh hồn họ, biết rõ nhu cầu họ và làm dịu

sự bất ổn tinh thần của họ. Chính sự hiện diện của Ngài đã nâng cao tinh thần họ, và tạo nên sự bình an nội tâm khiến họ được bao bọc trong bầu không khí của sự kính ngạc và niềm vui khôn tả.

Tâm trí và tâm hồn mạnh mẽ của Đức Baha'u'llah đã cảm ứng cho những người kề cận Ngài với những ý tưởng đại đồng và những đức hạnh cao cả, và khơi động những vùng thâm sâu của bản thể họ đến độ “một nhiệt tình và động lực cháy bỏng... đã xâm chiếm tâm hồn họ”. Ngài mở ra cho họ một thế giới mới và mở ra những chân trời mênh mông xa lạ cho tư duy của họ. Ngài đánh thức nơi họ một đức tin không lay chuyển và tính anh hùng đang yên ngủ trong mọi tâm hồn. Tâm hồn họ bừng cháy thành ngọn lửa và không bao giờ họ trở lại nếp sống cũ nữa.

Phòng tiếp khách đơn sơ của Đức Baha'u'llah tượng trưng cho một thánh thất bình an và một thành trì sức mạnh cho những nạn nhân của sự bất công đã đến đó để nhận sự dẫn dắt và an ủi, cho những người bệnh tật và đau khổ đến đó để được chữa lành và cứu giúp; cho những linh hồn ước ao bay lên đỉnh cao thiên thượng của tinh thần, ở đó họ cảm nhận sự Hiện diện thiêng liêng và sự dịu hiền của Thượng Đế. Ngài là hương thơm của sự an tĩnh và hạnh phúc tâm linh của các cõi lòng; và Ngài làm ngọt ngào linh hồn của cả những kẻ đầu độc mạng sống Ngài. Căn phòng đó đã được xem như là lối vào “Thiên đàng”.

Một ông hoàng đến thăm Ngài, mô tả bầu không khí bao trùm phòng khách, đã nói: “Tôi cảm thấy rằng đó là nơi mọi khổ đau trên đời đang chất đầy lòng tôi đều tiêu tan hết khi tôi đến trước sự hiện diện của Đức Baha'u'llah. Nó giống như thể là tôi bước vào thiên đàng vậy”⁵³.

Một người quan sát bối rối và sợ hãi, không hiểu được ảnh hưởng biến cải của Đức Baha'u'llah, đã giải thích cho người ta thế này: “Bất cứ ai bước vào sự hiện diện của Đức Baha'u'llah đều rơi ngay vào sức hút của Ngài, và đều mê mẫn với sức mạnh của lời Ngài. Tôi không hiểu Ngài là một vị phù thủy, hay là Ngài đã cho vào trà một thứ chất bí mật nào đó khiến cho mọi người uống trà đều trở thành nạn nhân của thứ sức hút đó!”⁵⁴

“Sự biến đổi hoàn toàn mà lời nói và văn viết của Đức Baha'u'llah đã ảnh hưởng tới tác phong của những người gần Ngài cũng ngang với lòng mộ đạo sôi bỏng mà tình yêu của Ngài đã khơi lên trong linh hồn họ.”⁵⁵

Lòng ngưỡng mộ và sùng kính đầy nhiệt tình như thế cũng được biểu lộ đối với Đức Baha'u'llah ở bất cứ nơi nào Ngài đến trong suốt 40 năm dưới thánh triều của Ngài. Đây là bằng chứng sống về “tâm lòng vĩ đại không thể dò tìm ấy, mà sự ngọt ngào ấy đã chiếu rọi về đẹp không hề phai lên loài người...” Nên ta không lạ lùng gì khi Ngài được tôn xưng là “Đấng Phúc Mỹ”. Không phải người ta tôn thờ con người thể tục của Ngài, nhưng người ta tôn thờ Thánh linh của Thượng Đế biểu hiện trong nhân cách ấy.

⁵³ God Passes By, tr. 135

⁵⁴ Dawn Breaker, tr. 113

⁵⁵ God Passes By, tr. 134

Năm 1863, trong một ngôi vườn đẹp ở Baghdad, trước sự hiện diện của đám đông sùng kính, Đức Baha'u'llah đã đưa ra tuyên ngôn trọng đại rằng Ngài là Đấng Biểu hiện của Thượng Đế hằng hứa hẹn, Đấng Cứu thế mà “sự trở lại” đã được tiên báo trong Thánh kinh của tất cả các tôn giáo trên thế giới và Ngài đã ứng nghiệm tất cả các lời tiên tri đó. Ngài công bố rằng Ngài là sự trở lại hoặc là sự “Biểu hiện thánh khiết” của Đức Krishna như đã được hứa cùng người Ấn Độ giáo, sự trở lại của Linh Đức Chúa mà người Thiên chúa giáo mong đợi, Đấng chúa các cơ binh được hứa với người Do Thái giáo, Đức Phật thứ năm, Đức Phật của tình huynh đệ đại đồng, mà người Phật tử mong chờ; Đấng Shah Bahram, Đấng Vĩ đại Tạo dựng hòa bình, được hứa với người Bái Hỏa giáo, sự trở lại của Chúa, “Linh của Thượng Đế”, “sự thông báo lớn” mà người Hồi giáo chờ mong. Khi Đức Baha'u'llah phán về sự “trở lại”, Ngài không nhắm tới sự trở lại của thân xác xưa, nhân cách xưa, nhưng nhắm tới sự biểu hiện mới của Thần tính duy nhất, tức cùng thứ Ánh sáng ấy của Thượng Đế trong một ngọn đèn khác. Ngài tuyên bố rằng tất cả những lời tiên tri này trong các tôn giáo về sự xuất hiện của một Đấng Sứ giả mới của Thượng Đế, ý giống nhau, nhưng dùng những danh xưng tượng trưng khác nhau, nhắc tới cùng một Đấng Tiên tri duy nhất – tới chính Đức Baha'u'llah - giống như những cây tằm trên một bánh xe, đến từ nhiều phía khác nhau, nhưng hợp trong một trục...

Suốt 12 ngày trong ngôi vườn ấy - vườn Ridvan (thiên đàng) - Đức Baha'u'llah tuôn đổ tới những người quây quần quanh Ngài ánh sáng giáo lý thiêng liêng của Ngài cho sự thống nhất tất cả các nước, các dân tộc và các tôn giáo như là anh em trong một gia đình, nền thái hòa, và sự phục hồi tâm linh, trên đó nền trật tự thế giới sẽ được thiết lập. Điều rõ ràng là nhân loại đang đứng trước thềm của cuộc phát triển mới này. Người ta đã nhận thấy ánh sáng le lói của buổi bình minh thời đại vinh quang này mà nhân loại chờ đợi trong nhiều ngàn năm, “cái thời đại vĩ đại ấy, tột đỉnh của tất cả các thời đại... trong đó sự bất hòa và chia rẽ giữa con cái loài người sẽ nhường chỗ cho sự hòa giải toàn cầu và sự thống nhất hoàn toàn của các thành phần khác nhau trong xã hội loài người”.

Đức Baha'u'llah gắn liền với giai đoạn phát triển mới này. Ngài cho thấy tương lai huy hoàng của nó, giải thích mục đích chính của đời sống con người và cương vị cao cả mà con người có thể đạt tới, và nêu lên vai trò chủ yếu nền Chánh Đạo hoàn vũ của Ngài trong vận mệnh của nhân loại và trong chính mục đích của cuộc đời.

Ngoài việc ban phát ánh sáng sự khôn ngoan thiên thượng của Ngài và nhiều hành vi từ ái cao cả của Ngài, cuộc đời Đức Baha'u'llah còn chất đầy những hành động siêu phàm. Ngài thực hiện vô số phép lạ, được nhiều người ở Đông phương nhìn nhận, kể cả những người không ở trong Chánh Đạo của Ngài. Tuy nhiên, Đức Baha'u'llah không muốn ta dùng những phép lạ này để chứng minh thần tính của Ngài, bởi vì nhiều khi phép lạ chỉ được diễn giải như là những sự tích và không tạo thành bằng chứng thuyết phục đối với mọi người.

Dù những kẻ thù Đức Baha'u'llah ở Baghdad nhận biết tri thức và sức mạnh tâm linh bao la của Ngài, họ vẫn cứ sứ giả thay mặt họ yêu cầu Ngài thực hiện “một phép lạ hoàn toàn thoả mãn mọi người... như là bằng chứng chân thật về sứ mạng của Ngài”. Đức Baha'u'llah chấp nhận, và đáp với họ rằng “phải hợp nhau lại và nhất trí với nhau về sự lựa chọn một phép lạ và viết rằng, sau khi phép lạ được thực

hiện họ không được hoài nghi gì về Ta nữa, và mọi người phải nhìn nhận và bày tỏ lòng tin nơi chân lý Chánh Đạo của Ta”. Những kẻ chống đối họp nhau lại “nhưng không đạt được quyết định, và thôi không đặt lại vấn đề nữa”. Họ sợ rằng Ngài sẽ thực hiện phép lạ do họ yêu cầu, rồi thì họ làm theo sự đòi hỏi của Ngài. Câu trả lời “trong sáng, dũng cảm và đầy thách thức” của Đức Baha’u’llah là “điều chưa từng có trong lịch sử tôn giáo”. Không có Đấng Biểu hiện nào của Thượng Đế phán cùng những kẻ chống đối rằng “Ta sẵn sàng thực hiện bất cứ phép lạ nào các ngươi muốn và Ta sẽ chấp nhận bất cứ sự thử thách nào do các ngươi đề nghị.”⁵⁶

Đề biểu lộ thích đáng lòng sùng kính chân thành của chúng ta đối với Đấng Sứ giả vĩ đại nhất của Thượng Đế, kể từ hôm nay chúng ta nguyện hứa suy ngẫm và thực hành lời dạy sau đây của Ngài:

“Mỗi sáng và chiều hãy đọc những thánh ngôn của Thượng Đế. Ai không đọc thánh ngôn là thực sự không làm tròn điều nguyện hứa đối với giao ước của Thượng Đế, và trong ngày này, ai rời xa điều này là đã hiển nhiên xa rời Thượng Đế tự bao đời. Hãy sợ Thượng Đế, hồi quần hội các tôi tớ của Ta”.

“Mọi người sáng suốt và thức ngộ phải cố gắng chuyển những điều đã viết thành hiện thực và hành động”⁵⁷.

⁵⁶ God Passes By, tr. 144

⁵⁷ Châu ngọc của sự khôn ngoan, câu 1 và 10

PHẦN 2

GIÁO LÝ BAHÁ'Í

NGUYÊN LÝ CĂN BẢN

Tôn giáo Baha'í được định nghĩa như sau:

“Mặc khải do Đức Baha'u'llah công bố... có nguồn gốc thiêng liêng, có qui mô bao quát, có tầm nhìn rộng lớn, có phương pháp khoa học, có tính nhân đạo trong các nguyên lý và có tính năng động trong ảnh hưởng nó tạo ra nơi tâm hồn và trí óc của loài người”

“Các giáo lý của Ngài thể hiện tinh thần thiên thượng của thời đại và áp dụng được vào giai đoạn trưởng thành này trong đời sống thế giới loài người”.

- Nhân loại thống nhất.
- Ôn phù trợ và dắt dẫn của Thánh linh.
- Sự tìm chân lý một cách độc lập.
- Nền tảng tất cả các tôn giáo là một.
- Tôn giáo phải là nguyên nhân của sự thống nhất.
- Sự xóa bỏ tất cả các thành kiến kể cả các thành kiến tôn giáo, sắc dân, quốc gia hoặc giai cấp xã hội.
- Tôn giáo phải hòa hợp với khoa học và lý trí.
- Sự bình đẳng nam nữ về cơ hội và quyền hạn.
- Giáo dục phổ thông bắt buộc.
- Sự chấp dụng một thế giới ngữ phụ bên cạnh quốc ngữ.
- Giải pháp tâm linh đối với những vấn đề kinh tế và xã hội.
- Thành lập pháp viện quốc tế.
- Xây dựng thế giới hòa bình vĩnh cửu.

SỰ TIẾN HOÁ TRONG TÔN GIÁO

Đức Baha'u'llah dạy rằng trong tôn giáo có sự tiến hoá cũng như trong đời sống nhân loại có sự phát triển. Ngài cũng dạy rằng Thượng Đế, Đấng Sáng tạo Toàn năng Vô Hạn, Đấng Bất khả tri, Đấng Toàn trí đã giáo dục loài người ngày càng cao qua các Đấng Biểu hiện Thiêng liêng liên tục đến cách nhau khoảng chừng 1000 năm. Trước đây đã có Đức Krishna, Đức Abraham, Đức Moses, Đức Zoroaster, Đức Phật, Đức Chúa, Đức Muhammad, và trong thời đại này có Đức Bab và Đức Baha'u'llah. Mỗi Đấng đã giảng dạy theo nhu cầu của kỷ nguyên trong đó Ngài xuất hiện. Trong tương lai các Đấng khác sẽ ra đời từng thời kỳ để tiếp tục dắt dẫn nhân loại tiến lên những giai đoạn phát triển cao hơn mãi.

Các Đấng Biểu hiện này được Thượng Đế phái đến vào những giai đoạn nguy kịch nhất trong lịch sử, khi đời sống tâm linh con người bị suy đồi và đạo đức con người bị sa đọa, và các Đấng ấy nâng cao và soi sáng con người, tạo nên trong lòng người sự thức tỉnh mới về tình yêu, đức tin và tâm linh. Nền tảng tất cả các tôn giáo do các Đấng Biểu hiện của Thượng Đế đem đến đều là một. Giáo lý của các Ngài bổ

túc cho nhau, các giáo lý ấy liên tục được mở rộng và liên hệ mật thiết với nhau như các cấp trong một nhà trường, các chương trong một quyển sách, các khâu của một sợi xích.

HAI PHẦN CỦA MỖI TÔN GIÁO

Giáo lý của các Đấng Sứ giả Thiên liêng gồm hai phần: phần tâm linh và phần xã hội. Phần tâm linh gồm các giáo lý về đức hạnh và đạo đức vốn vĩnh cửu và không thay đổi, nên giống nhau trong tất cả các tôn giáo. Tuy nhiên, phần xã hội thay đổi tùy thời đại, theo sự đòi hỏi của những thời kỳ lịch sử khác nhau trong đó các tôn giáo được mạc khải.

CÙNG MỘT THỨ ÁNH SÁNG TRONG NHỮNG NGỌN ĐÈN KHÁC NHAU

Tất cả các Đấng Biểu hiện Thiên liêng đều là những Đấng phát ngôn, những Pháp luân của Đấng Thượng Đế Bất kiến, Bất khả tri và tất cả các Đấng ấy đều phản chiếu Ánh sáng của Thượng Đế. Các Ngài không phải là những địch thủ cạnh tranh nhau, trái lại, các Ngài đến với một sứ mạng chung là tạo nên sự phát triển tâm linh và xã hội của loài người ngày càng cao, và hướng dẫn nhân loại tới một vận mệnh tương lai chung, đó là hoàn thành sự thống nhất thế giới, nền hòa bình và tình huynh đệ đại đồng. Các Ngài là những ngọn đèn khác nhau phản chiếu cùng một thứ ánh sáng Thiên liêng. Nói cách khác, vì Thượng Đế là một, nên tôn giáo của Thượng Đế cũng là một và tất cả các Đấng Sứ giả thiên liêng đã dạy dỗ trong những giai đoạn tiên hoá khác nhau.

NHỮNG ĐÁNG PHÁT NGÔN CỦA THƯỢNG ĐẾ, HẰNG ĐẾN NGÀY XƯA, SẼ CÒN ĐẾN NGÀY SAU

Thượng Đế luôn luôn phái các Đấng Phát ngôn Thiên liêng của Ngài đến trong quá khứ, kể cả trong thời chưa có lịch sử – vì thế giới đã tồn tại cả triệu năm – và Ngài còn tiếp tục cử các Đấng ấy đến trong tương lai theo khoảng cách từng thiên niên kỷ. Tân ước xác nhận chân lý này trong Công vụ các sứ đồ 3: 21: “... Thượng Đế hằng phán truyền qua miệng tất cả các Đấng Tiên tri thiên liêng của Ngài từ thuở khai thiên lập địa”.

MẠC KHẢI TIẾN BỘ

Thế giới có thể ví như một trường học trong đó mỗi lớp hoặc mỗi cấp phát triển cần có giáo lý tiến bộ hợp với sự tiến hoá không ngừng của loài người. Giáo huấn được ban trong mỗi cấp không loại trừ giáo huấn đã ban từ trước nhưng chỉ là kế tục một tiến trình giáo dục. Điều đó cũng diễn ra trong trường hợp các tôn giáo, tôn giáo này kế tục tôn giáo kia. Đức Baha'u'llah phán: ***“Các nguyên lý và giáo dục này, những hệ thống hùng mạnh và được thiết lập vững chắc này, đã xuất phát cùng một nguồn, là những tia của cùng một thứ ánh sáng. Các nguyên lý của giáo luật ấy chỉ khác nhau tùy nhu cầu của các thời đại trong đó nó được ban bố”***⁵⁸

⁵⁸ Gleaning from the writings of Baha'u'llah , tr.287

Tiến trình thiên tạo được gọi là “Mặc Khải Tiến bộ” này cũng có thể so sánh với sự phát triển của một cái cây: hoa không hủy hoại nụ và quả không hủy hoại hoa. Đó là quá trình tiến triển trong sự sinh thành của một cái cây. Nó cũng giống như sự phát triển của một con người. “Có phải đứa bé nhường bước trong người thanh niên và thanh niên nhường bước trong người lớn; thế nhưng đứa bé và thanh niên có bị tiêu diệt đâu?”. Bởi vậy, theo cách giải thích này, ta có thể nói rằng Mặc khải của Đức Baha’u’llah độc đáo trong tính sâu sắc và tính hoàn cầu, và phù hợp tuyệt vời với nhu cầu của thời đại mới, là sự kế tục của các Mặc khải Thiêng liêng của các Đấng Sứ giả của Thượng Đế đến từ trước.

Một toà án quốc tế sẽ xét xử và tuyên án cưỡng chế chung thẩm trong mọi trường hợp tương tranh có thể xảy ra giữa các thành viên của hệ thống quốc tế này...

Thế giới ngữ sẽ được sáng tạo hay lựa chọn giữa những ngôn ngữ hiện có và sẽ được làm sinh ngữ chính bên cạnh quốc ngữ. Một thứ chữ viết chung, một nền văn học quốc tế, một hệ thống đồng nhất về tiền tệ, về đo lường sẽ làm dễ dàng và đơn giản sự trao đổi giữa các quốc gia và các chủng tộc.

Trong một xã hội như vậy, khoa học và tín ngưỡng, hai lực lượng mạnh nhất của nhân sinh sẽ hòa hợp, cộng tác với nhau và phát triển nhịp nhàng. Các tài nguyên kinh tế thế giới sẽ tổ chức lại, những nguồn nguyên liệu sẽ được khai thác và sử dụng triệt để, các thị trường sẽ phối hợp và phát triển, sự phân phối sản phẩm sẽ được qui định thích đáng.

Sự tương tranh, thù hằn và âm mưu, giữa các quốc gia sẽ chấm dứt, ác cảm và thành kiến chủng tộc sẽ nhường chỗ cho tình thân hữu đồng loại, sự thông cảm và hợp tác. Những nguyên nhân tranh chấp tôn giáo sẽ bị loại bỏ vĩnh viễn, những chướng ngại vật và hạn chế kinh tế bị tiêu hủy hoàn toàn, và sự phân cách giữa các giai cấp bị xóa bỏ. Sự bành trướng quá độ quyền tư hữu bên cạnh tầng lớp bị bóc lột tàn tệ sẽ không còn nữa.

Nguồn năng lực vĩ đại bị tiêu phí cho chiến tranh trên hai bình diện chính trị và kinh tế sẽ được sử dụng cho những mục tiêu khác, như mở rộng những lãnh vực phát minh của con người, phát triển chuyên môn, tăng mức sản xuất, diệt trừ bệnh tật, mở rộng các trung tâm nghiên cứu khoa học, nâng cao sức khỏe vật chất, giúp đỡ trí óc con người trở nên sắc bén và minh mẫn hơn, khai thác những tài nguyên chưa được sử dụng của trái đất, tăng tuổi thọ con người, và tạo điều kiện thuận tiện cho sự tiến bộ bằng mọi phương tiện có thể kích thích cuộc sống trí tuệ đạo đức và tâm linh của toàn thể loài người.⁵⁹

NỀN TIỂU HÒA BÌNH VÀ TỐI ĐẠI HÒA BÌNH

Đức Baha’u’llah công bố rằng nền hòa bình thế giới sẽ lần hồi phục qua hai giai đoạn là nền tiểu hòa bình (hoà bình về chính trị) và nền hòa bình tối đại (hoà bình về tâm linh).

⁵⁹ Baha'u'llah and New Era, tr. 334-336

MẶC KHẢI CỦA THƯỢNG ĐẾ ĐƯỢC HỨA HẸN VÀ MONG CHỜ

Đức Chúa nhắc tới Mặc khải Thiên liêng này khi Ngài phán cùng tông đồ: “Ta có nhiều chuyện nữa muốn nói với các ngươi nhưng bây giờ những điều đó cao quá sức các ngươi. Lúc nào Thần Lẽ thật đến, thì Ngài dẫn các ngươi vào mọi lẽ thật; vì Ngài không nói tự mình. Nhưng nói mọi điều mình đã nghe, và tỏ bày cho các ngươi những sự sẽ đến” (John 25:12,13) và Khải huyền 3:12 cũng đề cập đến Mặc khải Baha’i và Đức Baha’u’llah: “Ta lại sẽ lấy Danh Đức Chúa Trời, Danh Thánh Đức Chúa Trời Ta, là Giê-ru-sa-lem mới từ trên trời, Bởi Đức Chúa Trời Ta mà xuống, cùng Danh mới Ta, mà viết lên trên ngươi”.

NỀN TRẬT TỰ THẾ GIỚI

Đức Baha’u’llah phán: ***“Hạnh phúc, hòa bình và nền an ninh của nhân loại không thể đạt được trừ phi và trừ khi sự thống nhất nhân loại được thiết lập vững chắc”***⁶⁰

Đức Shoghi Effendi Đức Giáo hộ của Tôn giáo Baha’i, cháu hai đời của Đức Baha’u’llah đã cô đọng vắn tắt kế hoạch Baha’i về thống nhất và hòa bình:

“Sự thống nhất loài người, như Đức Baha’u’llah đã nhận định, bao hàm sự thiết lập một khối cộng đồng thế giới, trong đó tất cả các dân tộc, quốc gia, tín ngưỡng và giai cấp đều đoàn kết chặt chẽ và bền bỉ, và ở đó nền tự trị các quốc gia thành viên, sự tự do và sáng kiến cá nhân được qui định rõ ràng và bảo vệ đầy đủ. Khối cộng đồng ấy, theo chúng ta hình dung, phải gồm có một cơ quan lập pháp quốc tế, mà các nghị viên là người đại diện cho toàn thể nhân loại, có quyền kiểm soát tối hậu tất cả những tài nguyên của các quốc gia thành viên, và ban hành những bộ luật khả dĩ điều hòa xã hội, thỏa mãn các nhu cầu và duy trì tình giao hảo giữa tất cả các dân tộc, các nòi giống.

Một quyền hành pháp quốc tế, dựa trên một lực lượng quốc tế, sẽ thi hành những qui định và áp dụng những luật lệ do cơ quan lập pháp ban hành và bảo vệ sự thống nhất hữu cơ của toàn thể khối cộng đồng.

Trước hết nền Tiểu hòa Bình sẽ hoàn thành bởi sự thống nhất chính trị quốc tế, qua một liên bang, dưới một Nghị viện Thế giới “mà các nước trên địa cầu, dù chưa ý thức về Mặc khải của Ngài, và vô tình áp dụng những nguyên lý chung do Ngài công bố, sẽ tự thực hiện”.

Kinh sách Baha’i tiên tri rằng đây là một nền thống nhất sẽ được thiết lập vững chắc trong thế kỷ này, làm cho tất cả các dân tộc trên thế giới thành công dân của một quốc gia chung. Sự đóng góp của Tôn giáo Baha’i vào việc thực hiện nền Tiểu hòa bình này chỉ có tính chất tâm linh và giáo dục, còn chính trị thì không dựa vào vì Tôn giáo Baha’i tuyệt đối không tham gia chính trị.

⁶⁰ Gleanings, tr. 286

Giai đoạn thứ hai, Nền hòa bình Tối Đại, sẽ đến sau qua một quá trình tiến hoá, đã bắt đầu như sự thai sinh trong các Cộng đồng Baha'i trên thế giới hiện nay đang xây dựng Tình Huynh đệ tâm linh đại đồng đứng với khuôn mẫu do chính Đức Baha'u'llah phác hoạ. Nền hòa bình Tối Đại này được đặc trưng bởi sự tâm linh hoá nhân loại và sự hòa hợp huynh đệ giữa tất cả các sắc dân, tôn giáo, giai cấp quốc gia và sẽ trực tiếp hòa nhập vào Nền Trật tự Thế giới do Thượng Đế mặc khải cho thời đại này qua Đức Baha'u'llah.

“Nền trật tự này có tính tâm linh và cứu chuộc... vô song và bao trùm cả thế giới bao gồm các lãnh vực công lý, thống nhất, hòa bình, văn hoá mà chưa thời đại nào chứng kiến”. Nền trật tự này bao gồm “mục đích bất biến của Thượng Đế” đối với nhân loại, “vận mệnh chắc chắn không tránh khỏi của các dân tộc và các nước trên thế giới”, và “Thời đại Hoàng kim vĩ đại nhất của một nhân loại từng bị chia rẽ, bị đau khổ lâu đời”.

THƯ CHO CÁC NHÀ VUA VÀ CÁC NHÀ CẦM QUYỀN

Với quyền năng và sự uy nghi của một Đấng Vua của các Vua, Đức Baha'u'llah gửi một loạt thư long trọng đến các nhà Vua và các nhà lãnh đạo tôn giáo trên thế giới vào thời ấy, ban cho họ sứ điệp cứu bệnh cho toàn nhân loại. Ngài viết cho Nasirid Din Shah, Vua Ba Tư; Abdul Aziz, Tiểu vương Thổ Nhĩ Kỳ; Napoleon III, Hoàng đế Pháp; Nữ hoàng Victoria nước Anh; Alexander II, Vua Nga; William I, Hoàng đế Đức; Francis Joseph, Hoàng đế Áo; các nhà cầm Quyền ở châu Mỹ và các vị Tổng thống các nước Cộng hòa ở đó.

Đức Abdul Baha dạy: “Lúc ấy Ngài viết cho các Vua và các nhà cầm quyền trên thế giới, kêu gọi họ đứng lên và hợp tác với Ngài trong việc quảng bá những nguyên lý này, tiết lộ rằng sự ổn định và tiến bộ của nhân loại chỉ được thực hiện qua sự thống nhất các nước”⁶¹.

Nếu mà họ tuân theo sự chỉ dẫn của Ngài đã ban cho họ, thì nhân loại đã thoát khỏi bao cuộc chiến tranh đẫm máu và cảnh khốn cùng. Ngài đã đoan chắc cùng các Vua rằng Thượng Đế đã hứa nêu cao nền Chánh Đạo của Ngài bằng mọi giá, dù không có vị Vua nào trên trái đất chịu giúp Ngài.

NHỮNG GIÁO LÝ BAHÁ'Í KHÁC

Một số giáo lý Baha'í khác là:

“Tất cả những tính hạnh và đặc tính thuộc về Thượng Đế đều rất hiển nhiên và rõ ràng, đã được nhắc đến và mô tả trong tất cả các Thánh kinh. Trong số đó có thể kể sự ngay thật, lòng trung tín, sự trong sạch trong tâm hồn khi thông công với Thượng Đế, sự bền lòng, sự vâng phục mọi điều do Đấng Toàn năng chỉ dụ, sự bằng lòng với những điều mà Ý chí Ngài ban cho, sự kiên nhẫn hay đứng hơn là sự tạ ơn trong hoạn nạn, và sự trông cậy nơi Ngài trong mọi tình huống. Theo sự đánh giá của Thượng Đế, những điều này được kể vào hàng những hành động cao cả nhất và đáng ca ngợi nhất”.

⁶¹ Promulgation of Universal Peace, tr. 382

“Phước thay cho ai quý chuộng anh em mình hơn chính mình”

“Hỡi con của Tinh thần! Lời Ta khuyên nhủ trước tiên là: Hãy có một tâm hồn tinh khiết, hòa ái và trong sáng, để nó trở thành một lãnh vực vạn cổ, bất diệt và vĩnh cửu”

“Ánh sáng của tinh hạnh tốt vượt trội hơn ánh sáng mặt trời và vẻ rực rỡ của nó. Ai hoàn thành điều này thì được xem như là tinh hoa của loài người”.

“Một cái lưỡi nhân hậu là đá nam châm của tâm hồn con người. Nó là thức ăn cho tinh thần, nó khoác lên lời nói chiếc áo ý nghĩa. Nó là suối phun ánh sáng khôn ngoan và hiểu biết...”

“Sự ngay thật là y trang đẹp nhất cho đền thờ thân thể các người và là mũ miện huy hoàng nhất tô điểm đầu các người”.

“Chân thật là nền tảng của mọi đức hạnh. Không có sự chân thật thì không thể có sự tiến bộ và thành công cho bất cứ linh hồn nào trong các thế giới của Thượng Đế. Khi đức tính thánh thiện này đã được thiết lập nơi con người thì tất cả những đức hạnh thiêng liêng khác sẽ trở thành hiện thực”

“Hãy giao tiếp với mọi người trong tình yêu và hương thơm, tình bằng hữu là nguyên nhân của sự thống nhất, và thống nhất là nguồn gốc nền trật tự trên thế giới”.

“Trái đất là một quốc gia và nhân loại là công dân quốc gia đó”.

“Các người là trái một cây, lá một cành. Hãy đối xử với nhau trong tình yêu và sự hòa hợp tốt cùng, trong tình thân ái và bằng hữu”

“Ánh sáng thống nhất mạnh mẽ đến nỗi nó làm chiếu sáng cả địa cầu... Mục đích này vượt lên mọi mục đích khác, và khát vọng này là vua của mọi khát vọng”.

“Hãy đặt trọn lòng tin của người nơi hồng ân của Thượng Đế, Chúa của người. Trong bất cứ việc gì người làm, hãy trông cậy nơi Ngài và hãy trở thành những người biết vâng phục Ý chí Thượng Đế”.

“Hãy im lặng trước lỗi lầm của người khác, hãy cầu nguyện cho họ và giúp đỡ họ, để họ sửa chữa lỗi lầm bằng lòng nhân ái”.

“Hãy luôn nhìn điều thiện và đừng nhìn điều ác. Nếu một người có mười tính tốt và một tính xấu, hãy nhìn vào mười tính tốt và quên một tính xấu, và nếu một người có mười tính xấu và một tính tốt, hãy nhìn vào một tính tốt và quên đi mười tính xấu”

“Chớ bao giờ tự cho phép mình nói với ai một lời nào không tốt, dù cho người ấy là kẻ thù cũng vậy”

“Hãy làm theo lẽ công bằng, hãy chọn cho người khác điều gì người muốn chọn cho chính mình”

“Ai tuân giữ giới răn của Thượng Đế sẽ đạt được hạnh phúc vĩnh cửu”.

Sau đây là một bài **“kinh an ủi”** của Đức Abdul Baha đã được phổ nhạc và lời rất hay trong số hàng trăm bài kinh cầu nguyện Baha’i:

“Lạy Thượng Đế! xin Ngài làm cho tâm hồn con tươi mát và thanh thoi. Xin Ngài thanh tẩy trái tim con. Xin Ngài soi sáng năng lực con. Con đặt mọi việc của con trong tay Ngài. Ngài là Đấng đui dắt con, Đấng Che chở con. Con sẽ không còn lo âu và phiền muộn nữa nhưng con sẽ là người hạnh phúc và vui tươi. Lạy Thượng Đế, sẽ không còn lắng lo nào chiếm ngự lòng con và không có rắc rối nào phiền nhiễu con.

Con sẽ không còn bám vào những việc không vui trong cuộc sống. Lạy Thượng Đế! Ngài gần gũi con hơn chính con đối với bản thân.

Lạy Thượng Đế, con xin dâng trọn đời con cho Ngài”

MỤC ĐÍCH THỰC SỰ CỦA ĐỜI NGƯỜI

Về mục đích thực sự của đời sống mỗi cá nhân, Đức Baha’u’llah phán về sự vĩ đại tiềm tàng của con người, những khả năng vô hạn của con người để đạt tới tiến bộ, cương vị cao cả mà con người có thể vươn tới, sự tôn quý của con người không trí phàm nào có thể nhận thức nổi. Nó to lớn đến nỗi “nếu hé lộ một chút bằng lỗ kim về sự vinh quang của cương vị ấy cho nhân loại được biết, thì mọi người sẽ bị thiêu rụi vì khát vọng muốn đạt tới cương vị đó”.

Đức Baha’u’llah cũng xác định rằng: **“Mọi người được tạo sinh là để xây dựng nền văn minh tiến bộ không ngừng”.**

ĐỜI SỐNG SAU KHI CHẾT

Về đời sống sau khi chết, Đức Baha’u’llah dạy chúng ta rằng **“Thế giới bên kia khác với thế giới này, cũng như thế giới này khác với thế giới của thai nhi khi còn trong bụng mẹ”** Đó là một thế giới tâm linh được đặc trưng bởi nhiều cấp. Khi linh hồn lìa khỏi thế giới này, nó tiếp tục tiến hóa ở thế giới bên kia ở mức độ đạt được lúc từ trần và ở trong cảnh giới phù hợp với những thành đạt trong sự tiến bộ tâm linh và sự nghiệp thiên bảo khi tại thế, thấp cao là tùy sự cố gắng của mỗi người.

Mục đích của linh hồn là ngày càng tiến gần đến sự Hiện diện của Thượng Đế, được thành đạt do thủ đắc những sự hoàn hảo thiên thượng, và quá trình phát triển này là vô cùng bởi vì những sự hoàn hảo của Thượng Đế là vô tận. Đức Baha’u’llah

phán rằng linh hồn con người “đi theo đường lối của Thượng Đế...” sẽ đạt cương vị mà không bút nào tả nổi không lưỡi nào mô tả nổi. Trong cuộc hành trình của linh hồn để đạt tới sự tiến hóa tâm linh, linh hồn phải trải qua vô số cảnh giới trong cõi vĩnh cửu. Về điểm này, Ngài dạy: “Các thế giới, thánh thiện và vinh quang về tâm linh, sẽ được khai lộ trước mắt các ngươi”. Ngài mô tả cụ thể thế giới vật chất này so với vũ trụ tâm linh “cũng giống như trông mắt của một con kiến chết”.

ĐỀN THỜ BAHÁ'Í

Tôn giáo Baha'í không phải là một giáo phái, nó là một Mặc khải mới và độc lập của Thượng Đế để hòa giải thống nhất và hoàn thành lời hứa của tất cả các tôn giáo.

Vì lẽ đó mỗi đền thờ Baha'í xây lên đều có 9 mặt, chín cửa, chín đường đi tượng trưng cho sự thống nhất tất cả các tôn giáo và các sắc dân trên thế giới.

Các lễ tôn giáo cử hành trong Đền thờ có cách chung, gồm việc đọc Thánh kinh của tất cả các tôn giáo, cầu nguyện và hợp xướng. Mỗi Đền thờ Baha'í được bao quanh bởi năm tòa kiến trúc phụ có tính chất từ thiện và giáo dục. Trong tôn giáo này không có nghi thức và tặng lễ.

SỰ HY SINH TRÊN ĐƯỜNG THƯỢNG ĐẾ

Để truyền bá Sứ điệp, Ngài đã bị đàn áp, giam cầm, đày ải suốt thời gian gần 40 năm. Ngoài sự giam hãm khắc nghiệt trong hầm tối ở Teheran vào buổi đầu Thánh triều của Ngài, Ngài còn bị lưu đày bốn lượt: sang Baghdad, Constantinople, Adrianople và Akka (Palestine), trong các tình huống cực kỳ gian khó. Ngài bị đầu độc hai lần, khiến tay Ngài bị run suốt đời. Ngài bị tra tấn chảy máu. Trong chuyến lưu đày sau cùng đến Akka, Ngài bị giam cầm trong trại hình sự kinh tởm nhất của vùng này, mà sự khổ đau Ngài phải chịu đựng còn tệ hại hơn nỗi phiền muộn Ngài đã nếm trải trong hầm giam ở Teheran.

Bất chấp mọi điều ấy, bất cứ nơi đâu Ngài bị đày đến, bất chấp sự chống đối tàn ác kẻ thù luôn bày ra để đón ngăn Ngài, sự thù nghịch đó nhanh chóng tan biến trước ánh sáng tinh thần của Đức Baha'u'llah, trước sự sáng chói của tâm trí Ngài, trước sự phổ biến giáo lý của Ngài và trước sự cao cả của nhân cách Ngài. Ngay cả đến những kẻ thù cũng “bối rối và bất lực trước uy lực của lời Ngài và tình yêu nồng nàn của Ngài”.

NGỌN LỬA THIÊNG

Không có sức mạnh thế gian nào dập tắt được Ánh sáng của Thượng Đế. Đức Baha'u'llah làm chứng cho điều này bằng những lời thi vị sau đây do Ngài mặc khải trong một bản kinh cầu nguyện: ***“Lạy Ngài là Đấng khao khát của tâm hồn con, con nhận biết rằng nếu lửa tiếp xúc với nước nó sẽ tắt ngay, trong khi thì Lửa do Ngài khơi lên không bao giờ tắt, dù các biển trên trái đất đổ vào đó. Nếu có thứ nước nào chạm vào Lửa đó, thì bàn tay quyền năng của Ngài sẽ biến nước ấy***

thành dầu để thổi bùng ngọn Lửa như Ngài đã chỉ dụ trong các Kinh bản của Ngài”⁶²

Bằng chứng vĩnh cửu của thứ Lửa Thiêng liêng này là 20.000 người tử đạo đã hiến dâng mạng sống với tính anh hùng gương mẫu trong thế kỷ trước ở Ba Tư và Chánh Đạo của Thượng Đế. Các vị ấy chịu tử đạo chỉ vì đã dám tiến trước thời đại, dũng cảm cầm ngọn đuốc đã được đốt lên bởi những tia nhỏ ban đầu của thứ Ánh sáng vĩ đại có sức biến mọi người thành anh em. Ngày nay, trên 100 năm sau, Lửa ấy đã bao trùm trái đất và bao gồm nhiều dân tộc khác nhau ở khắp các miền trên địa cầu. Kinh sách Baha’i đã được dịch ra 800 thứ tiếng.

Nền trật tự thế giới của Đức Baha’u’llah, khung sườn cho Tinh Huynh Đệ thế giới và khuôn mẫu cho nền Hòa bình Tối đại đã được người Baha’i dựng lên trên qui mô thế giới và trong dạng sơ khởi, qua các cơ cấu Truyền giáo và Quản trị toàn cầu là các Hội đồng Tinh thần Địa phương, các Hội đồng Tinh thần Quốc gia và Tòa Công lý Quốc tế, các vị Phụ tá Đức Giáo hộ, Ban cố vấn Châu lục và các Ban Tù viên.

Người Baha’i hiện đã đặt nền móng cho một cấu trúc tâm linh mà nó sẽ cung cấp nơi ẩn náu cho ngày càng nhiều những con người thuộc mọi quốc gia, sắc dân, tôn giáo, với lòng tri ân vì đã nhận thấy nó hoàn toàn khác với một thế giới cũ đẫm máu và rã nát bởi sự xáo trộn, hận thù và thành kiến.

ƠN DẪN TRONG TÔN GIÁO BAHAI

Trước khi Đức Baha’u’llah thăng thiên năm 1892, Ngài đã chỉ định Đức Abdul Baha kế vị Ngài. Đức Abdul Baha đã mang Sứ điệp Ngài đến Châu Âu, Ai Cập, Bắc Mỹ vào năm 1911 và 1912, đã cảm ứng cho đông đảo công chúng bằng nhân cách uy nghi, tình yêu tràn trề và trí tuệ thiêng liêng của Ngài. Sau khi Đức Abdul Baha thăng thiên năm 1921, cháu của Ngài là Đức Shoghi Effendi kế vị, với tư cách là Đức Giáo hộ cho đến năm 1957. Sau đó, các vị Phụ tá Đức Giáo hộ - một nhóm người Baha’i lỗi lạc được Đức Giáo hộ chỉ định - hướng dẫn các giáo vụ của Chánh Đạo cho đến khi cơ cấu quản trị tối cao là Tòa Công lý Quốc tế được bầu lên năm 1963. Từ đó Tòa Công lý Quốc tế, mà Đức Baha’u’llah đã hứa ban cho sự cảm ứng Thiêng liêng trong mọi quyết định, hướng dẫn các giáo vụ của Chánh Đạo trên toàn thế giới từ trụ sở quốc tế ở Thánh địa, Haifa, Israel.

DI SẢN THIÊNG LIÊNG

Đức Baha’u’llah để lại cho nhân loại di sản thiêng liêng: “Một Mặc khải được ca ngợi là lời hứa và vinh quang tột đỉnh của các thế kỷ và các thời đại đã qua, mở đầu một kỷ nguyên tồn tại ít nhất là 1000 năm” và “được an bài là nguồn hướng dẫn vĩnh viễn cho các thế hệ mai sau”⁶³.

Giáo lý của Ngài được chính tay Ngài ghi trong hơn 100 bộ Kinh, bằng tiếng Ba Tư và tiếng Ả rập, rất đáng lưu ý về sức mạnh và vẻ đẹp thi vị của văn phong

⁶² Prayers and Meditations, tr. 150

⁶³ God Passes By, tr. 107-108

Ngài, và rất nhiều đề tài khác nhau đã được nhắc đến. Thánh kinh chính yếu của Ngài là bộ “Kitab-i-Aqdas” có nghĩa là “Thánh Kinh Thiên liêng Nhất”. Đức Baha’u’llah và Đức Bab là những Đấng Biểu hiện của Thượng Đế lần đầu tiên tự tay mình viết ra các giáo lý.

Đức Baha’u’llah thăng thiên năm Ngài 75 tuổi, như thế là chấm dứt một thánh triều đã được tôn vinh là “một trong những thời kỳ sóng gió và trọng đại nhất trong lịch sử tôn giáo... kéo dài gần 40 năm – bởi những năng lực sáng tạo, bởi sức mạnh thanh tẩy, bởi hiệu năng cứu bệnh, và bởi hoạt động tối thắng của các sức mạnh định hướng và định hình thế giới từ đó phát ra, đó là một Mặc khải vô song trong lịch sử tôn giáo của cả loài người.

Đức Baha’u’llah tiên tri rằng Đấng Biểu hiện sắp đến của Thượng Đế sẽ ra đời sau Ngài từ 1000 năm trở lên, nhưng chắc chắn là không dưới 1000 năm.

SỰ TIẾN LÊN ĐỈNH CAO CỦA BẢN GIAO HƯỞNG THIÊN LIÊNG

Bản Giao Hưởng thiên liêng, mà các nốt nhạc là giáo lý của tất cả các Đấng Sứ giả của Thượng Đế, ngày càng lên cao và đạt tới đỉnh cao nhất trong Sứ điệp toàn cầu của Đức Baha’u’llah do Thượng Đế ban xuống để tạo dựng nền văn minh thế giới vĩ đại dựa trên sự thống nhất, tình yêu và công lý, như thế là hoàn thành lời hứa của tất cả các thời đại.

Thời đại mới và kỳ diệu đang chờ nhân loại đã được báo trước trong lời tiên tri đặc sắc của tiên tri Isaiah trong Cựu Ước có liên hệ tới Đức Baha’u’llah. Lời tiên tri viết:

“Có một chồi sẽ nứt lên từ gốc Y-sai, một nhánh từ rễ nó sẽ ra trái. Thần của Đức Giê-hô-va sẽ ngự trị trên Ngài, tức là thần khôn ngoan và thông sáng, thần mưu toan và sức mạnh, thần hiểu biết và kính sợ Đức Giê-hô-va. Ngài lấy sự kính sợ Đức Giê-hô-va làm vui, chẳng phán xét theo mắt mình thấy, chẳng cứ sự tai nghe mà đoán định... Sự công bình sẽ làm dây thắt lưng Ngài, sự thành tín sẽ làm dây ràng hông Ngài. Bấy giờ muôn sói ở với chiên con, beo nằm với dê con, bò con, sư tử con với bò nuôi mập cùng chung một chỗ, một đứa trẻ con dắt chúng đi... Nó chẳng làm hại, chẳng giết ai trong cả núi thánh Ta, về thế gian sẽ đầy đầy sự hiểu biết Đức Giê hô va, như các dòng nước che lấp biển”⁶⁴

Đức Abdul Baha giải thích rằng lời tiên tri này đối với Đức Baha’u’llah, Ngài là hậu duệ của tiên tri Jesse (Y-sai), và nó có nghĩa rằng trong kỳ phân phát của Ngài sự hòa hợp và hòa bình sẽ được thiết lập giữa các nước, các sắc dân và các tôn giáo trên thế giới. Đức Abdul Baha dạy: “Trong chu kỳ tuyệt vời này, trái đất sẽ biến đổi và thế giới loài người được tô điểm bằng vẻ đẹp hòa bình. Các vụ xung đột tranh cãi và giết chóc sẽ thay thế bằng sự hòa hợp, chân lý và thuận thảo - tình yêu và tình bạn sẽ xuất hiện giữa các quốc gia, các dân tộc, các sắc dân và các xứ. Sự hợp tác và đoàn kết sẽ được thiết lập, cuối cùng chiến tranh sẽ bị loại bỏ hoàn toàn... Năm châu trên thế giới sẽ hợp thành một, mặt địa cầu sẽ thành một xứ và loài người sẽ là một cộng đồng”.

⁶⁴ Isaiah 11: 1-10

“Mối bang giao giữa các nước, sự trao đổi đoàn kết, tình hữu nghị của các dân tộc và các cộng đồng sẽ đạt tới trình độ khiến cả loài người như trở thành một gia đình, một nòi giống... Người mạnh và kẻ yếu, người giàu và kẻ nghèo, các phái thù nghịch, các nước xung đột - giống như sói và cừu, beo và dê, sư tử và bê sẽ cùng nhau làm việc cho tình yêu thương, tình bạn, sự công bình và sự vô tư hoàn hảo nhất. Thế giới sẽ tràn đầy khoa học, tràn đầy tri thức về thực tại các huyền nhiệm của chúng sinh, và với tri thức về Thượng Đế”⁶⁵

Sau đây là mấy lời ghi nhận về Đức Baha'u'llah và giáo lý của Ngài:

Leo Tolstoy: “Chúng ta bỏ ra cả đời cố gắng tìm hiểu bí mật của vũ trụ, nhưng có một người tù của Thổ Nhĩ Kỳ, Đức Baha'u'llah tại Akka, Palestine, đã nắm được chiếc chìa khóa.”

Nữ hoàng Marie nước Rumania: “Giáo lý Baha'i đem lại hòa bình và sự hiểu biết. Nó giống như bàn tay ôm chàng tất cả những ai từ lâu tìm kiếm những thế giới hy vọng. Nó chấp nhận tất cả các Đấng Đại tiên tri đã đến trước, không loại trừ các tín ngưỡng khác và đề ngỏ tất cả các cửa. Đau buồn vì xung đột liên tục giữa tín đồ nhiều giáo phái và mệt mỏi với sự hẹp hòi của họ đối với nhau, ta tìm thấy trong giáo lý Baha'i tinh thần thực sự của Chúa từ trước hàng bị phủ nhận và hiểu lầm. Thống nhất thay vì xung đột, hy vọng thay vì buộc tội, yêu thương thay vì hận thù, và là một sự vỗ an to lớn đối với mọi người”.

⁶⁵ Some Answered Questions, tr. 72-75

LỜI KẾT

CÁC ĐOẠN TRÍCH TRONG THÁNH THƯ BAHÁ'Í

Chúng ta đã nghiên cứu và thực sự thấy rằng tất cả những linh hồn thánh thiện được nêu ra đây đều do Thượng Đế phái đến. Tất cả các Đấng ấy đã hy sinh mạng sống, đã chịu đựng mọi thử thách và tai ương để có thể giáo dục chúng ta. Tình yêu ấy làm sao ta quên được? Ánh sáng của Đức Chúa thật hiển nhiên. Ngọn nến của Đức Phật đang rực sáng. Ngôi sao Đức Moses lấp lánh. Ngọn lửa do Đức Zoroaster khơi lên vẫn cháy đỏ. Làm sao chúng ta có thể chối bỏ các Đấng ấy?”

(Promulgation of Universal Peace, tr. 340)

“Điều cần yếu không phải là hạ Đức Abraham để nâng Đức Chúa, hay hạ Đức Chúa để nâng Đức Baha'u'llah, nhưng chúng ta phải tiếp nhận chân lý của Thượng Đế bất cứ nơi nào. Cốt tủy của vấn đề là tất cả các Đấng Sứ giả vĩ đại này đều nêu cao Linh kỳ thiên mỹ của Thượng Đế. Tất cả các Ngài đều chiếu sáng như các tinh tú trong cùng bầu trời Thiên Ý. Tất cả các Ngài đều soi sáng thế giới”.

(Baha'u'llah and the New Era, tr.310)

“Không có thứ chân lý nào trái ngược với chân lý. Ánh sáng là tốt dù nó phát ra từ ngọn đèn nào. Bông hồng là đẹp dù nở trong vườn nào. Một ngôi sao rực sáng dù nó chiếu xuống Tây phương hay chiếu xuống Đông phương. Hãy thoát ly mọi thành kiến ...”

(Baha'u'llah and the New Era, tr.245)

“Thượng Đế là một và nhân loại là một, và tín ngưỡng duy nhất của các Đấng Tiên tri là tình yêu và sự thống nhất”

(P.U.P trang 405)

“Tôn giáo thì có nhiều nhưng chân lý tôn giáo thì có một. Các ngày thì nhiều nhưng mặt trời là một. Suối nước thì nhiều nhưng ngọn nguồn là một. Các cành thì nhiều nhưng cây là một”

(P.U.P tr.122)

Các tôn giáo thiêng thượng do các Đấng Sứ giả thiêng liêng này mặc khải đều có một nền tảng chung. Bởi vậy tất cả đều nhìn nhận rằng các tôn giáo thiêng thượng có mục đích tạo phương tiện hợp tác thực sự giữa loài người, rằng các tôn giáo thống nhất trong mục đích biến loài người thành một gia đình duy nhất, vì tất cả đều được xây dựng trên nền tảng chung là tình yêu, và tình yêu là nguồn sáng đầu tiên của Thượng Đế.

(P.U.P, tr.332)

“Các Đấng Biểu hiện của Thượng Đế đến thế gian để xua tan bóng tối vật tính và thú tính nơi con người, thanh lọc con người khỏi mọi khiếm khuyết để bản chất tâm linh và thiêng thượng có thể được khơi lên”.

(P.U.P tr.462)

“Các Đấng Tiên tri của Thượng Đế là những Đấng giáo dục tối cao. Các Ngài ban cho loài người nền giáo dục toàn cầu và khiến con người từ đáy vực đã man vơ lên những đỉnh cao chói vót của sự phát triển tâm linh... Nếu không nhờ sự

xuất hiện của Đấng Biểu hiện thiêng liêng này của Thượng Đế, thì tất cả nhân loại vẫn còn sống trong trạng thái động vật”.

(P.U.P. tr.462)

“Sự kiện tối cao và quan trọng nhất trong thế giới loài người là sự xuất hiện của các Đấng Biểu hiện của Thượng Đế là sự ban bố Luật pháp của Thượng Đế... Mục đích của luật thánh là giáo dục loài người, rèn luyện nhân tính”.

(P.U.P. tr.438, 406)

“Mục đích của Thượng Đế, khi cử các Đấng Tiên tri của Ngài đến với loài người gồm có hai mặt: Thứ nhất là giải thoát con cái loài người thoát khỏi bóng tối ngu dốt và dẫn dắt họ đến với ánh sáng hiểu biết. Mục đích thứ hai là bảo đảm nền hòa bình và an tĩnh cho nhân loại, và cung cấp mọi phương tiện để thực hiện những điều đó”.

(Gleanings from the Writings of Baha'u'llah, tr.79)

“Hãy biết rằng trong mỗi Kỳ Phân phát (kỷ nguyên của một Đấng Sứ giả của Thượng Đế), ánh sáng Mặc khải thiên thượng được ban cho loài người vừa hợp với trình độ tâm linh của họ”.

(Dispensation of Baha'u'llah, tr.25)

“... Từ buổi đầu không có khởi thủy”, “các Đấng Tiên tri của Thượng Đế duy nhất, bất khả tri, kể cả Đức Baha'u'llah, giống như những kênh ân điển của Thượng Đế như những nhà giải thích sự thống nhất của Ngài, những tấm gương phản chiếu ánh sáng của Ngài, tất cả đều lãnh sứ mệnh công bố cho nhân loại một lượng ngày càng tăng về chân lý của Ngài, về Ý chí huyền nhiệm của Ngài và về ơn dắt dẫn thiêng liêng của Ngài, và cho tới cuối cùng không có chung cuộc sẽ còn tiếp tục ban cho những Mặc khải đầy đủ hơn và hùng mạnh hơn về vinh quang và uy lực vô biên của Ngài”

(D.orB, tr.26)

“Đối với mọi tâm hồn sáng suốt và giác ngộ thì rõ ràng là Thượng Đế - Tinh hoa bất khả tri, Đấng Thiêng liêng - là vô cùng cao cả vượt lên trên mọi đức tính của con người, như là sự tồn tại trong thân xác, sự thăng hay giáng, sự tiến hay thoái. Vinh quang Ngài vô cùng cao xa không lưới nào đủ sức ca ngợi một cách xứng đáng, hoặc không linh hồn nào hiểu nổi sự huyền bí vô tận của Ngài. Tinh hoa vạn cổ của Ngài đã từng và hiện còn phong kín, và Bản thể của Ngài sẽ vẫn đòi đòi che dấu đối với mắt loài người”.

“Ngài, Đấng thiêng liêng, từ xa xưa hằng ẩn mình trong cõi thánh thiện khôn tả của Bản thể Chí tôn của Ngài, và sẽ vĩnh viễn tiếp tục phong kín trong sự huyền bí tuyệt đối của Tinh hoa bất khả tri của Ngài”.

“Bởi cửa tri thức về những Ngày Cổ cội đã đóng kín đối với chúng sinh Ngài, Nguồn Thiên ân vô hạn đã khiến những Bảo ngọc thánh thiện rực rỡ ấy xuất hiện từ cõi tinh thần trong pháp thân cao quý của đền thờ con người, và được cho khải hiện trước mắt mọi người, để các Đấng ấy có thể truyền cho thế giới những huyền nhiệm của bản thể bất biến và dạy về những điều tế vi thuộc Tinh hoa bất hoại của Ngài...”

“Những tấm gương thoát tục này, những Bình minh của nền vinh quang vĩnh cửu này, mỗi Đấng và tất cả đều là Đại diện trên trần gian của Ngài, là Đấng Thiên thể trung tâm của vũ trụ, là bản thể và mục đích tối hậu của Thiên thể ấy. Tri thức và uy lực của các Đấng ấy xuất phát từ Ngài: quyền tối thượng của các Đấng do Ngài mà có. Về đẹp thánh nhan các Đấng ấy chỉ là sự phản ánh hình ảnh của Ngài, và mặc khải của các Đấng ấy là dấu hiệu nền vinh quang bất diệt của Ngài. Các Đấng ấy là những kho tàng tri thức thiêng liêng, và là những bể chứa sự khôn ngoan thiên thượng. Qua các Đấng ấy ân huệ vô hạn được truyền đến, và bởi các Đấng ấy ánh sáng không hề tàn được khải lộ”.

(Kinh Xác tín, tr.98-100)

“Lời người đời không thể hát lời chúc tụng các Đấng ấy một cách xứng đáng, và lời người không bao giờ phô bày được sự huyền bí của các Đấng ấy” “Vì tất cả con Chim trên Ngôi thiên thượng này đều được phái xuống từ thiên đàng Ý chí của Thượng Đế, và vì tất cả các Đấng ấy đều đứng lên để công bố nền Chánh Đạo toàn thắng của Ngài, nên tất cả các Đấng ấy đều được xem như một linh hồn, như cùng một người. Tất cả các Đấng đều ở trong cùng thánh điện, tung bay trong cùng một bầu trời, được ngự trên cùng một ngôi báu, thốt ra cùng một lời giảng, và tuyên ngôn cùng một tôn giáo... Các Đấng ấy, chỉ khác nhau về cường độ của Mặc khải và về năng lực tương đối trong ánh sáng của các Ngài”.

(Ánh Bình minh, tr.23)

“Mỗi Đấng trong tất cả các Đấng ấy đều là tấm gương của Thượng Đế. Ai nghe tiếng gọi của Đấng ấy là nghe giọng nói của Thượng Đế và ai tin nhận chân lý Mặc khải của các Đấng ấy là tin nhận chân lý của chính Thượng Đế”.

(Gleanings, tr.50)

“Con người Đấng Biểu hiện hằng là Đại diện và Đấng Phát ngôn của Thượng Đế”

(Gleanings, tr70)

“Như thế là có nhiều Đấng Biểu hiện của Thượng Đế. Một ngàn năm trước, hai trăm ngàn năm trước, một triệu năm trước, hồng ân của Thượng Đế hằng tuôn đổ, ánh sáng của Thượng Đế hằng chiếu rọi, sự ngự trị của Thượng Đế hằng tồn tại”

(Foundations of World Unity, tr.108)

“Thượng Đế phái các Đấng Sứ giả Ngài xuống để tiếp nối công việc của Đức Moses và Đức Chúa, và Ngài sẽ tiếp tục làm như thế cho đến “Lúc cuối không có tận cùng” để cho thiên ân Ngài, từ thiên đàng ân phúc thiên thượng của Ngài, có thể tiếp tục được ban phát cho nhân loại”.

(Ánh Bình minh, tr.24)

THƯ MỤC THAM KHẢO

- MAN'S RELIGIONS (Các tôn giáo của loài người)
- John B. Noss
- WORLD SAVIOR (Các Đấng Cứu thế) - Graves
- THE WORLD'S LIVING RELIGIONS (Các tôn giáo hiện tồn tại của thế giới) - Robert Hume
- WORLD RELIGIONS AND THE HOPE FOR PEACE (Các tôn giáo thế giới và niềm hy vọng hòa bình) - Dr. David Rhys William
- SEVEN GREAT BIBLES (Bảy Đại Thánh kinh) - Alfred W. Martin
- THE RELIGIONS OF MAN (Những tôn giáo của loài người) - Huston Smith
- SACRED BOOKS OF THE EAST (Các Thánh thư của Đông phương) - Max Mueller
- CONTINUITY OF THE PROPHET (Mạch liên tục các Đấng Tiên tri) - Tyrtle W. Campbell
- INTRODUCTION TO THE HISTORY OF SCIENCE (Lịch sử khoa học nhập môn) - George Sarton
- THE BIBLE (Kinh Thánh)
- THE QURAN (Kinh Koran)
- BHAGAVAD GITA (Chí tôn ca)
- CATENA OF BUDDHIST SCRIPTURES (Sưu tập Thánh thư Phật giáo)
- THE CERTITUDE (Kinh Xác tín) - Đức Baha'u'llah
- GLEANINGS FROM THE WRITING OF BAHU'ULLAH (Trích Thánh thư Đức Baha'u'llah)
- THE HIDDEN WORD (Ẩn ngôn) - Đức Baha'u'llah
- PROMULGATION OF UNIVERSAL PEACE (Quảng bá Nền Hòa bình thế giới) - Đức Abdul Baha
- DIVINE PHILOSOPHY (Triết lý thiêng liêng) - Đức Abdul Baha
- SOME ANSWERED QUESTIONS (Một số câu hỏi được giải đáp) - Đức Abdul Baha
- GOD PASSES BY (Thượng Đế đi qua) - Đức Shoghi Effendi
- DISPENSATION OF BAHU'ULLAH (Kỳ Phân phối của Đức Baha'u'llah) - Đức Shoghi Effendi
- PROMISED DAY IS COME (Ngày hứa hẹn đã đến) - Đức Shoghi Effendi
- THE DAWN BREAKER (Những người khai sáng)
- Nabil -
- PRESCRIPTION FOR LIVING (Quy tắc sống)
- Ruhiyyih Rabbani -
- BAHU'ULLAH AND NEW ERA (Đức Baha'u'llah và kỷ nguyên mới) - J.E. Esslemont
- THIEF IN THE NIGHT (Kẻ trộm trong đêm)
- William Sears -
- CHRIST AND BAHU'ULLAH (Đức Chúa và Đức Baha'u'llah) - George Townsend -
- BAHU'ULLAH (Đức Baha'u'llah) - Hasen Balyuzi
- THE CHOSEN HIGHWAY (Xa lộ được chọn)

- Lady Blomfield
- QUEST FOR EDEN (Đi tìm vườn địa đàng)
- Elena Maresella
- ENCYCLOPEDIA BRITANICA
(Bách khoa tự điển Britanica)
-DATA FURNISHED BY THE LIBRARY OF
CONGRESS, WASHINGTON DC

(Tài liệu do thư viện quốc hội, thủ đô Washington cung cấp)

Phần ghi thêm :

1/ Năm 2006 đã có người Baha'i ở tại 116.000 địa phương tại 236 quốc gia, lãnh thổ và vùng đất ủy trị trên thế giới. Tôn giáo Baha'i được truyền đến Việt Nam năm 1954 và năm 2008 chính thức được nhà nước Việt Nam công nhận đầy đủ pháp nhân theo giấy phép số 150/QĐ-TGCP của Ban Tôn giáo chính phủ.

2/ Bổ sung “**Kinh an ủi**” của Đức Abdul Baha – Đấng Chân Gương mẫu của Tôn giáo Baha'i mặc khải đã được phổ nhạc rất hay và được hát rất phổ biến trong cộng đồng như dưới đây :

“Lạy Thượng Đế! xin Ngài làm cho tâm hồn con tươi mát và thanh thoi. Xin Ngài thanh tẩy trái tim con. Xin Ngài soi sáng năng lực con. Con đặt mọi việc của con trong tay Ngài. Ngài là Đấng dìu dắt con, Đấng Che chở con. Con sẽ không còn lo âu và phiền muộn nữa nhưng con sẽ là người hạnh phúc và vui tươi. Lạy Thượng Đế, sẽ không còn lắng lo nào chiếm ngự lòng con và không có rắc rối nào phiền nhiễu con.

Con sẽ không còn bám vào những việc không vui trong cuộc sống. Lạy Thượng Đế! Ngài gần gũi con hơn chính con đối với bản thân.

Lạy Thượng Đế, con xin dâng trọn đời con cho Ngài”